

Số: 1117 /QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 1002/QĐ-BVĐHYD ngày 12 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic (gồm 1.293 danh mục) thuộc dự án Cung cấp thuốc năm 2023

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3446/QĐ-BYT ngày 21/9/2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc chuyển đổi loại hình hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1002/QĐ-BVĐHYD ngày 12 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic (gồm 1.293 danh mục) thuộc dự án Cung cấp thuốc năm 2023;

Xét đề nghị của Khoa Dược tại Tờ trình số 224/TTr-KD ngày 17 tháng 4 năm 2023 về việc điều chỉnh kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc Generic (gồm 1293 danh mục) thuộc dự án Cung cấp thuốc năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 1002/QĐ-BVĐHYD của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM ngày 12 tháng 04 năm 2023 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic (gồm 1.293 danh mục) thuộc dự án Cung cấp thuốc năm 2023 với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh thông tin nhà thầu có sản phẩm trúng thầu:

Nội dung	Thông tin được phê duyệt	Thông tin điều chỉnh
Tên nhà thầu trúng thầu	Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dược phẩm Khang Huy	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Khang Huy

2. Điều chỉnh huỷ kết quả lựa chọn nhà thầu sản phẩm Gorsyta Orodispersible Tablet (STT theo HSMT: 874) của Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh, danh mục, giá trị trúng thầu của Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh và của gói thầu, cụ thể:



Nội dung	Thông tin được phê duyệt	Thông tin điều chỉnh
Số sản phẩm trúng thầu	10	9
Giá trị trúng thầu	4.336.449.200 VND	4.305.579.200 VND
Tổng số sản phẩm trúng thầu trong gói thầu	967	966
Tổng giá trị trúng thầu của gói thầu	477.309.918.544 VND (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi bảy tỷ, ba trăm lẻ chín triệu, chín trăm mười tám nghìn, năm trăm bốn mươi bốn đồng).	477.279.048.544 VND (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi bảy tỷ, hai trăm bảy mươi chín triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm bốn mươi bốn đồng)

Đính kèm danh mục thuốc trúng thầu sau điều chỉnh của Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh.

3. Các nội dung khác không thay đổi.

Điều 2. Khoa Dược chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng Đơn vị Quản lý đấu thầu, Trưởng Khoa Dược và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KD (B17-295-ntbtram) (6).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Bắc

11/11/22

PHỤ LỤC: DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU SAU ĐIỀU CHỈNH

(Đính kèm Quyết định số 11.22/QĐ-BVĐHYD ngày 21... tháng 4... năm 2023 của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM)

ST T	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMT
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT ANH										Số sản phẩm	9			4.305.579.200	
1	63	Sadapron 100	Allopurinol	100mg	VN-20971-18	Uống	Viên nén	Remedica Ltd	Cyprus	Hộp/05 vỉ x 10 viên	Viên	6.600	1.743	11.503.800	1
2	122	Barnifen	Baclofen	10mg	VN-22356-19	Uống	Viên nén	Remedica Ltd	Cyprus	Hộp/06 vỉ x 10 viên	Viên	91.870	1.800	165.366.000	1
3	352	Venokern 500mg	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	VN-21394-18	Uống	Viên nén bao phim	Kern Pharma S.L.	Spain	Hộp/06 vỉ x 10 viên	Viên	426.500	2.850	1.215.525.000	1
4	365	Domreme	Domperidon	10mg	VN-19608-16 (Có CV gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Remedica Ltd	Cyprus	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Viên	81.280	880	71.526.400	1
5	813	Propain	Naproxen	500mg	VN-20710-17 (Có CV gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén	Remedica Ltd	Cyprus	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Viên	600	4.580	2.748.000	1
6	870	Remecilox 200	Ofloxacin	200mg	VN-21229-18	Uống	Viên nén bao phim	Remedica Ltd	Cyprus	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Viên	200	2.600	520.000	1
7	908	Codalgin Forte	Paracetamol + Codeine phosphate (dưới dạng Codein phosphate hemihydrate)	500mg + 30mg	VN-22611-20	Uống	Viên nén	Aspen Pharma Pty., Ltd	Australia	Hộp/02 vỉ x 10 viên	Viên	11.130	3.000	33.390.000	1
8	962	Oprymea Prolonged-release tablet	Pramipexol (dưới dạng Pramipexol dihydrochloride monohydrat 0,375mg)	0,26mg	VN-23172-22	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Hộp/03 vỉ x 10 viên	Viên	30.000	13.500	405.000.000	1
9	963	Oprymea Prolonged-release tablet	Pramipexol (dưới dạng Pramipexol dihydrochloride monohydrat 0,75mg)	0,52mg	VN-23173-22	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Hộp/03 vỉ x 10 viên	Viên	100.000	24.000	2.400.000.000	1

12

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc Generic (gồm 1293 danh mục) thuộc dự án Cung cấp thuốc năm 2023

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 3446/QĐ-BYT ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc chuyển đổi loại hình hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 2949/QĐ-BVĐHYD ngày 26 tháng 11 năm 2022 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc năm 2023;

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 10/TTr-TCG ngày 04 tháng 4 năm 2023 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc Generic (gồm 1293 danh mục) và Báo cáo thẩm định số 06/BC-TTĐ ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thuốc Generic (gồm 1293 danh mục).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc Generic (gồm 1293 danh mục) với các nội dung sau:

STT	Tên nhà thầu	Mã HSDT	Số sản phẩm trúng thầu	Giá trị trúng thầu (VND)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM VIỆT NAM	Ge.002	1	136.500.000
2	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRANG THIẾT BỊ Y TẾ NHÂN TRUNG	Ge.003	2	586.000.000
3	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM Y.A.C	Ge.004	2	28.100.000
4	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT ANH	Ge.005	10	4.336.449.200
5	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM HÀ NỘI	Ge.006	1	2.220.000.000
6	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MƯỜI THÁNG BA	Ge.007	2	227.570.000
7	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	Ge.008	2	141.272.250
8	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINH PHÚC	Ge.009	18	279.647.370
9	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THÀNH LONG	Ge.010	2	685.255.200
10	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN	Ge.012	1	292.350.000

Handwritten signature and initials

STT	Tên nhà thầu	Mã HSDT	Số sản phẩm trúng thầu	Giá trị trúng thầu (VND)
11	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	Ge.013	7	728.104.630
12	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÂN	Ge.014	8	304.592.000
13	CÔNG TY CỔ PHẦN EUTICAL	Ge.015	4	285.870.000
14	CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ - DƯỢC PHẨM HIỆP NHẤT	Ge.016	1	29.790.000
15	CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL PHARMACEUTICAL	Ge.018	1	167.860.000
16	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	Ge.019	24	480.669.440
17	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Y DƯỢC MEDIMED	Ge.021	1	8.750.000
18	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	Ge.022	6	460.910.000
19	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI TÍN	Ge.023	2	647.850.000
20	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TPVN	Ge.025	1	11.200.000
21	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BÁCH KHANG	Ge.026	2	1.606.000.000
22	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Ge.027	165	184.577.109.553
23	CÔNG TY CỔ PHẦN PHARMATOPES VIỆT NAM	Ge.028	4	1.372.980.000
24	CÔNG TY CỔ PHẦN VILOGI	Ge.029	4	1.076.740.000
25	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ÂU VIỆT	Ge.030	2	87.532.800
26	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	Ge.031	6	3.077.595.000
27	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG	Ge.032	1	2.058.887.250
28	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYỄN PHÁT	Ge.033	1	41.160.000
29	CÔNG TY TNHH TMDV NGUYỄN GIA	Ge.034	1	59.334.000
30	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	Ge.035	30	2.806.720.000
31	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DƯỢC THUẬN GIA	Ge.036	1	197.391.360
32	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HƯNG THÀNH	Ge.037	1	54.600.000
33	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM GOLDENLIFE	Ge.038	7	3.121.329.250
34	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG VIỆT	Ge.039	1	70.800.000
35	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI PHÁT	Ge.040	1	189.000.000
36	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THIÊN KIM	Ge.041	3	1.603.117.000
37	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÁCH NIÊN	Ge.042	1	607.500.000
38	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH TRÍ	Ge.043	1	13.600.000
39	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	Ge.044	1	381.300.000
40	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÁI AN	Ge.046	3	198.819.000
41	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP	Ge.047	6	3.703.640.000
42	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	Ge.048	18	694.100.500
43	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM HÀ ĐÔNG	Ge.049	1	8.000.000
44	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIÊN THẢO SÀI GÒN	Ge.050	3	1.191.040.000
45	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ USS PHARMA	Ge.051	1	980.000.000
46	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐÀN THANH	Ge.052	1	10.975.000

STT	Tên nhà thầu	Mã HSDT	Số sản phẩm trúng thầu	Giá trị trúng thầu (VND)
47	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY	Ge.053	3	1.314.190.000
48	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG CHÂU	Ge.055	1	8.662.500
49	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI THỦY	Ge.056	1	873.000.000
50	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	Ge.057	43	644.142.140
51	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	Ge.058	7	3.143.555.000
52	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP	Ge.059	4	1.269.075.000
53	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	Ge.060	17	1.278.163.800
54	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NEWSUN	Ge.061	2	3.271.330.000
55	CÔNG TY TNHH NACOPHARM MIỀN NAM	Ge.062	4	104.360.000
56	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM LÊ GIA	Ge.063	1	1.501.850.000
57	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN PHÚ NAM	Ge.064	1	572.000.000
58	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BIONAM	Ge.065	1	16.560.000
59	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐẠI DƯƠNG	Ge.066	2	718.600.000
60	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG LINH	Ge.067	1	128.905.000
61	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	Ge.068	16	1.159.475.000
62	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	Ge.069	14	1.448.069.100
63	CÔNG TY TNHH DƯỢC HỒNG LỘC PHÁT	Ge.071	1	2.040.000.000
64	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM	Ge.072	6	468.070.000
65	CÔNG TY CỔ PHẦN TAVO PHARMA	Ge.073	3	865.470.000
66	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NHẬT TIẾN	Ge.074	3	43.140.000
67	CÔNG TY TNHH DƯỢC THỐNG NHẤT	Ge.075	1	26.460.000
68	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DNT VIỆT NAM	Ge.076	1	384.000.000
69	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐÔNG	Ge.077	1	120.750.000
70	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MKT	Ge.078	4	334.188.000
71	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUANG ANH	Ge.079	4	1.293.040.000
72	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	Ge.080	4	2.709.815.000
73	CÔNG TY TNHH RM HEALTHCARE	Ge.082	1	51.408.000
74	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	Ge.083	11	2.903.416.800
75	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	Ge.084	6	489.541.800
76	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC HOÀNG LONG	Ge.085	2	2.027.380.000
77	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	Ge.086	6	43.466.520
78	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DẪN	Ge.087	14	196.275.180
79	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	Ge.088	23	7.625.690.210
80	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỜNG SƠN	Ge.089	2	8.309.880.000
81	CÔNG TY TNHH ERA PHARMA	Ge.090	2	482.250.000
82	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	Ge.091	10	140.970.015
83	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	Ge.092	9	1.562.284.600
84	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	Ge.093	57	29.820.713.244

Handwritten signature/initials

STT	Tên nhà thầu	Mã HSDT	Số sản phẩm trúng thầu	Giá trị trúng thầu (VND)
85	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH KHANG	Ge.094	2	228.180.000
86	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM HÙNG THỊNH	Ge.096	1	875.000.000
87	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	Ge.097	45	37.344.990.917
88	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Ge.098	89	56.861.886.070
89	CÔNG TY TNHH INTERCONTINENTAL PHARMA VIỆT NAM	Ge.099	2	9.367.000.000
90	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG	Ge.100	1	8.400.000.000
91	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRE XANH	Ge.101	6	4.801.909.350
92	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÙNG PHÚC	Ge.102	7	886.664.400
93	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VĨNH ĐẠT	Ge.103	2	104.860.000
94	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	Ge.104	11	2.453.761.880
95	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG KHANH	Ge.105	2	1.101.210.000
96	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHƯƠNG NGHI	Ge.106	4	482.119.000
97	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC	Ge.107	4	35.784.120
98	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH	Ge.108	3	1.161.307.500
99	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	Ge.110	9	20.800.300.500
100	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN KHANG	Ge.111	6	371.350.000
101	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	Ge.112	38	11.482.597.245
102	CÔNG TY CỔ PHẦN VẮC XIN VÀ SINH PHẨM NAM HÙNG VIỆT	Ge.113	4	1.288.219.000
103	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐÔ THÀNH	Ge.114	4	173.620.000
104	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM B.H.C	Ge.115	1	135.000.000
105	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HELIOS	Ge.116	5	7.226.550.000
106	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH	Ge.117	3	49.180.000
107	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA	Ge.118	2	32.833.500
108	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINPHARCO	Ge.119	1	684.840.000
109	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	Ge.120	13	1.184.564.800
110	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HÙNG THỊNH	Ge.121	1	332.465.000
111	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	Ge.122	20	567.022.500
112	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH	Ge.124	1	53.700.000
113	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TUỆ HẢI	Ge.125	6	4.402.820.000
114	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH AN	Ge.126	4	169.135.000
115	CÔNG TY TNHH DP TÂM ĐAN	Ge.127	1	16.800.000
116	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ RITA PHAM	Ge.128	3	842.475.000
117	CÔNG TY TNHH DƯỢC TÂM ĐAN	Ge.129	7	1.569.337.700
118	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2	Ge.130	6	576.602.350
119	CÔNG TY TNHH HỒNG PHÚC BẢO	Ge.131	2	7.675.000
Tổng	119 nhà thầu		967 sản phẩm	477.309.918.544

– Tổng giá trị trúng thầu: 477.309.918.544 VND (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi bảy tỷ, ba trăm lẻ chín triệu, chín trăm mười tám nghìn, năm trăm bốn mươi bốn đồng).

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan;

– Danh mục thuốc trúng thầu: theo danh sách đính kèm;

– Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;

– Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;

– Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; Nguồn quỹ bảo hiểm y tế;

Điều 2. Khoa Dược chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đấu thầu, Trưởng Khoa Dược và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- Lưu: VT, TCG (B17-295-ntbtram) (6).



Nguyễn Hoàng Bắc

Kieu - Anh



ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP HCM
BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC: DANH MỤC THUỐC TRÚNG THÀU

(Đính kèm Quyết định số 009/QĐ-BVĐHYD ngày 12 tháng 11 năm 2023 của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM)

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhận thuốc theo HSMT
1	1	498	Gabapentin	300mg	VD-26056-17 (CĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên (viên nhom - nhom - PVC)	viên	50.000	2.730	136.500.000	3
2	172	Ketovital	Calcit-3-methyl-2-oxovalerat + Calcit-4-methyl-2-oxovalerat + Calcit-2-oxo-3-phenylpropionat + Calcit-3-methyl-2-oxobutyrat + Calcit-DL-2-hydroxy-4-(methylthio)butyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tyrosinaphan + L-histidin + L-tyrosin	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 103mg + 53mg + 23mg + 35mg + 30mg	VD-26791-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn lần 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Nguyễn	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 vỉ x 10 viên	Viên	65.000	8.000	520.000.000	4
3	328	Putrecrin	Diacecin	50mg	VN-22780-21	Uống	Viên nang cứng	One Pharma Industrial Pharmaceutical Company Societe Anonyme	Greece	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.500	12.000	66.000.000	1
4	385	Yavon 30	Duloxetine (dưới dạng 168,5mg vi hạt bao tan trong ruột Duloxetine HCl)	30mg	QLDB-056-18	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	600	12.000	7.200.000	4
5	389	Avodiat	Dutasterid	0,5mg	VD-30827-18	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cephalonia	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	4.180	20.900.000	4
6	63	Sadapren 100	Allopurinol	100mg	VN-20971-18	Uống	Viên nén	Remedica Ltd	Cyprus	Hộp/05 vỉ x 10 viên	Viên	6.600	1.743	11.503.800	1
7	122	Banifen	Baslofen	10mg	VN-22356-19	Uống	Viên nén	Remedica Ltd	Cyprus	Hộp/06 vỉ x 10 viên	Viên	91.870	1.800	165.366.000	1
8	352	Venokern 500mg	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	VN-21394-18	Uống	Viên nén bao phim	Kern Pharma S.L.	Spain	Hộp/06 vỉ x 10 viên	Viên	426.500	2.850	1.215.325.000	1
9	365	Danerana	Domperidon	10mg	VN-19608-16 (CĐ CV gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Remedica Ltd	Cyprus	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Viên	81.280	880	71.326.400	1
10	813	Propain	Naproxen	500mg	VN-20710-17 (CĐ CV gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén	Remedica Ltd	Cyprus	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Viên	600	4.550	2.745.000	1
11	870	Remcoilon 200	Ofloxacim	200mg	VN-21229-18	Uống	Viên nén bao phim	Remedica Ltd	Cyprus	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Viên	200	2.600	520.000	1
12	874	Orodiparable Tablet	Chenazapine	5mg	VN-23008-22	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Hộp/08 vỉ x 07 viên	Viên	10.500	2.940	30.870.000	1
13	908	Codalgia Forte	Paracetamol + Codeina phosphate (dưới dạng Codeina phosphate hemihydrate)	500mg + 30mg	VN-22611-20	Uống	Viên nén	Aspen Pharma Pvt., Ltd	Australia	Hộp/02 vỉ x 10 viên	Viên	11.130	3.000	33.390.000	1
14	962	Opymea Prolonged-release tablet	Pranipexol (dưới dạng Pranipexol dihydrochloride monohydrat 0,375mg)	0,26mg	VN-23172-22	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Hộp/03 vỉ x 10 viên	Viên	30.000	13.500	405.000.000	1

STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	CÔNG LẬP hoặc GPNK	Dạng dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhãn thuốc theo HSMT
15	Opayra Prolonged-release tablet	Pranipexol (dạng đang Pranipexol dihydrochloride monohydrat 0,75mg)	0,52mg	VN-23173-22	Uống	Viên nén phẳng tích bào dể	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Viên	100.000	24.000	2.400.000.000	1
5	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM HÀ NỘI													
16	1	Kpea 500	500mg	QLDB-566-16	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 12 vỉ x 10 viên	Viên	120.000	18.500	2.220.000.000	4
6	CÔNG TY TNHH THUƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MƯỜI THÁNG BA													
17	1	352 Duretin SR	1,5mg	VN-15794-12	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Pollmen S.A	Poland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	18.300	2.900	53.070.000	1
18	2	1235 Valsart	160mg	VN-7144-13 (GP.LH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Uống	Viên nén bao phim	Pollmen S.A	Poland	Hộp 4 vỉ x 7 viên	viên	25.000	6.980	174.500.000	1
7	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM UNI VIỆT NAM													
19	1	266 Medodermone	0,03% mL	VN-19246-15 (CV gia hạn hết hạn 11/05/2027)	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Medochemie Ltd-Cogis Facility	Cyprus	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	170	40.425	6.872.250	1
20	2	990 Megazon	30mg	VN-23901-21	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Pharmasien International S.A	Hồ Lạp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	14.000	9.600	134.400.000	1
8	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINH PHƯỚC													
21	1	6 Vincrol 1mg	1mg	VD-238148-17 (GP.LH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	uống	Viên nén	Cy CP được phân Vinh Phước	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	12.000	320	3.840.000	4
22	2	7 Vincrol 4mg	4mg	VD-24906-16 (GP.LH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	uống	Viên nén	Cy CP được phân Vinh Phước	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	7.180	415	2.979.700	4
23	3	113 Atropin Sulfat	0,25mg/ml	VD-24897-16 (GP.LH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền	Dung dịch tiêm	Cy CP được phân Vinh Phước	Việt Nam	Hộp 100 ống x 1ml	Ống	29.500	430	12.685.000	4
24	4	317 Dexamethasone	4mg/ml	VD-27152-17 (GP.LH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền	Dung dịch tiêm	Cy CP được phân Vinh Phước	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	Ống	20.300	720	14.616.000	4
25	5	339 Dimedrol	10mg/ml	VD-24899-16 (GP.LH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền	Dung dịch tiêm	Cy CP được phân Vinh Phước	Việt Nam	Hộp 100 ống x 1ml	Ống	7.040	488	3.435.520	4
26	6	382 Vinopa	40mg/2ml	VD-18008-12	Tiền	Dung dịch tiêm	Cy CP được phân Vinh Phước	Việt Nam	Hộp 10 ống, 5 vỉ x 10 ống	Ống	900	2.180	1.962.000	4
27	7	406 Stanzodine	50mg	VD-30602-18	uống	Viên nén bao phim	Cy CP được phân Vinh Phước	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	103.500	239	26.806.500	4
28	8	548 Viaseron	1mg/ml	VD-34794-20	Tiền truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Cy CP được phân Vinh Phước	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 ống	ống	900	41.000	36.900.000	4
29	9	632 Kall Clorid 10%	1g/10ml	VD-23334-16 (GP.LH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Cy CP được phân Vinh Phước	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 10 ml	Ống	18.170	1.250	22.712.500	4

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDCLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Năm thực theo HSMT
30	10	646	Lidocain hydrochlorid + Adrenalin	30mg + 0,018mg/1,8ml	VD-21404-14 (GPLH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền bắp	Dạng dịch tiêm	Cty CP được phân Vinh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 ống	Ống	14.000	4.410	61.740.000	4
31	11	768	Mesoclopramid HCl	10mg/2ml	VD-21919-14	Tiền	Dạng dịch tiêm	Cty CP được phân Vinh Phúc	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml	Ống	14.250	979	13.950.750	4
32	12	833	Natri Clorid 10%	500mg/5ml	VD-20890-14 (GPLH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền tĩnh mạch	Dạng dịch tiêm	Cty CP được phân Vinh Phúc	Việt Nam	Hộp 50 ống	Ống	400	2.310	924.000	4
33	13	847	Nedimicin (dạng Nethalacin sulfat)	100mg/2ml	VD-20891-14 (GPLH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền	Dạng dịch tiêm	Cty CP được phân Vinh Phúc	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 2ml; 5 vỉ x 10 ống x 2ml	Ống	200	15.000	3.000.000	4
34	14	855	Nimodipin	30mg	VD-21405-14	Uống	Viên nén bao phim	Cty CP được phân Vinh Phúc	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	8.000	6.300	50.400.000	4
35	15	901	Papaverin hydroclorid	40mg/2ml	VD-20485-14 (GPLH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền	Dạng dịch tiêm	Cty CP được phân Vinh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 ống	Ống	270	2.150	580.500	4
36	16	1130	Terbutalin sulfat	0,5mg/ml	VD-20895-14	Tiền	Dạng dịch tiêm	Cty CP được phân Vinh Phúc	Việt Nam	Hộp 50 ống	Ống	110	4.830	531.300	4
37	17	1262	Thiamin HCl	100mg/ml	VD-25834-16 (GPLH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền bắp	Dạng dịch tiêm	Cty CP được phân Vinh Phúc	Việt Nam	Hộp 100 ống	Ống	12.000	640	7.680.000	4
38	18	1274	Phytomenadion	10mg/ml	VD-28704-18 (GPLH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền	Dạng dịch tiêm	Cty CP được phân Vinh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 ống	Ống	10.070	1.480	14.903.600	4
9 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THANH LONG															
39	1	852	Nicotinyl 5	5mg	VD-30393-18	uống	viên nang cứng	Công ty cổ phần được phân Hà Tây	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	21.000	2.900	60.900.000	4
40	2	1058	Silymarin	140mg	VN-18215-14 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nang cứng	UAB "Acortum"	Litva	Hộp 8 vỉ x 15 viên	viên	97.800	6.384	624.355.200	1
10 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HỢP BẠCH NIÊN															
41	1	698	Isonazon 600	600mg/300ml	VD-32784-19	Tiền truyền	Dạng dịch thuốc tiêm truyền	Công ty cổ phần được phân An Vi	Việt Nam	Hộp 1 chai 300ml	Túi	1.500	194.900	292.350.000	4
11 CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR															
42	1	29	Mekosamin S 5%	Mỗi chai 250ml chứa: L-Isoeucin 750mg; L-Lysin HCl 3075mg; L-Tryptophan 250mg; L-Threonin 750mg; L-Valin 825mg; L-Phenylalanin 1200mg; L-Methionin 1000mg; L-Leucin 1700mg; Glycin 1425mg; L-Agulin hydrochlorid 1125mg; L-Histidin hydrochlorid monohydrat 550mg; Xylitol 12500mg	VD-23349-16 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiền truyền	Dạng dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Chai 250ml	Chai	2.830	42.000	118.860.000	4

11/05/2024

STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GD/KH hoặc GP/KK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nguồn thuốc theo HSMT
43	44	Meksoamin S 5%	L-Isofenacin; L-L-tylin HCl; L-Tryptophan; L-Threonin; L-Valin; L-Phenylalanin; L-Methionin; L-Leucin; Glycin; L-Arginin hydrochlorid; L-Histidin hydrochlorid monohydrat; Xylitol	VD-33569-16 (QĐ 63/QĐ-QLD gần hạn đến 31/12/2024)	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Hise - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Chai 500ml	Chai	6.000	65.100	390.600.000	4
44	3	Calcium MKP 500 Effervescent	Calcium gluconolactat + Calcium carbonate	VD-22278-15	Uống	Viên nén sát bột	Công ty Cổ phần Hise - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 1 bịch x 20 viên	Viên	54.300	2.200	119.460.000	4
45	4	Danicip 300	Cefdinir	VD-23177-15 (Kam QĐ 44/QĐ-QLD, 02/08/2022)	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Hise - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Viên	4.000	2.442	9.768.000	4
46	5	Dextroas 30%	Glucose monohydrat trong dung dịch glucose khan	VD-31715-14 (QĐ 63/QĐ-QLD gần hạn đến 31/12/2024)	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Hise - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Chai 250ml	Chai	3.300	10.900	35.970.000	4
47	6	Dextroas 30%	Glucose monohydrat trong dung dịch glucose khan	VD-31715-14 (QĐ 63/QĐ-QLD gần hạn đến 31/12/2024)	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Hise - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Chai 500ml	Chai	2.630	14.501	38.137.630	4
48	7	Manitol 20%	Manitol	VD-32142-19	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Hise - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Chai 250ml	Chai	810	18.900	15.309.000	4
12. CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM TRẠI NHAÂN														
49	1	BOURILL	Bambuterol HCL	VD-31048-14 (QĐ 63/QĐ-QLD gần hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén	Cy Cổ phần Dược phẩm Bui Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	3.500	1.800	6.300.000	2
50	2	FORBAT 80	Fedoxostat	QJDB-70-18	Uống	Viên nén bao phim	Cy Cổ phần Dược phẩm Mui Di Sim	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.000	8.150	8.150.000	4
51	3	LEMINERO 4	Galantamin	VD-33328-19	Uống	Viên nén bao phim	Cy Cổ phần Dược phẩm Sa Vi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	6.200	7.800	48.360.000	2
52	4	DOVESTAM 350	Lorazepam	VD-34222-20	Uống	Viên nén bao phim	Cy Cổ phần Dược phẩm Sa Vi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.800	5.240	9.432.000	2
53	5	BVALDEZ 25	Lerazolpid	VD-34676-20	Uống	Viên nén bao phim	Cy Cổ phần Dược phẩm Bui Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	42.000	1.800	78.960.000	2
54	6	ZURMA	Moxiprid etinat	VD-38925-18	Uống	Viên nén bao phim	Cy Cổ phần Dược phẩm Bui Vi Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	3.500	1.500	5.250.000	2
55	7	HUETHER 25	Topiramet	VD-39721-18	Uống	Viên nén bao phim	Cy Cổ phần Dược phẩm Bui Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	18.000	3.350	60.300.000	4
56	8	HUETHER 50	Topiramet	VD-38463-17 (QĐ 63/QĐ-QLD gần hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Cy Cổ phần Dược phẩm Bui Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	16.000	5.490	87.840.000	4
13. CÔNG TY CỔ PHẦN EUTICAL														
57	1	Viartex	Asitromycin (dưới dạng Asitromycin dihydrat)	VN-20412-17 (QĐ 63/QĐ-QLD gần hạn đến 31/12/2024)	Tiêm truyền	Bột pha tiêm truyền	Aufarm heilias S.A.	Hồ Lạp	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Lọ	115	260.000	29.900.000	1
58	2	816 Bicarbonate Remaudin R.4%	Natri Bicarbonate	VN-17173-13 (QĐ 63/QĐ-QLD gần hạn đến 31/12/2024)	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Laboratoire Remaudin	Philap	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	Ống	9.760	22.000	214.720.000	1
59	3	885 Oxacilline Parapharma	Oxacilin (dưới dạng Oxacilin Natri)	VN-22319-19	Tiêm	Bột pha tiêm	Parapharma	Philap	Hộp 10, 25, 50 lọ	Lọ	500	71.000	35.500.000	1
60	4	1038 Selbuzanol Remaudin 5mg/5ml (0,1%)	Salbuzanol (dưới dạng Salbuzanol natri)	VN-16406-13 (63/QĐ-QLD gần hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Laboratoire Remaudin	Philap	Hộp 10 ống	Ống	50	115.000	5.750.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành địa	Nhiệm thuộc theo HSMT
14 CÔNG TY CỔ PHẦN TRẢNG THIẾT BỊ Y TẾ - DƯỢC PHẨM HIỆP NHẤT															
61	1	680	Nimed Levo	25mg	VD-23633-15	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPV	Viet Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	18.000	1.655	29.790.000	4
15 CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL PHARMACEUTICAL															
62	1	437	Bioicoxib film-coated tablets	60mg	VN-21717-19	Uống	Viên nén	KKia, D.D., Novo Meno	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	14.000	11.990	167.860.000	1
16 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BÀU GIANG															
63	1	17	Medikin Acyclovir 200	200mg	VD-20376-14 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nén	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Viet Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	1.400	848	1.187.200	2
64	2	22	Medikin Clovir 400	400mg	VD-22034-14	uống	viên nén	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Viet Nam	hộp 6 vỉ x 10 viên	viên	22.000	1.815	39.930.000	2
65	3	66	AlphadHG	21 microkat	VD-20346-14 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nén	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Viet Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên	viên	204.600	670	137.082.000	2
66	4	118	Zaroonax 250	250mg	VD-26003-16 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nén bao phim	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Viet Nam	hộp 10 vỉ x 6 viên	viên	2.800	2.750	7.700.000	2
67	5	148	BiacodylDHG	5mg	VD-21129-14 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nén bao phim ten trong ruột	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Viet Nam	hộp 4 vỉ x 25 viên	viên	65.000	248	16.120.000	4
68	6	366	Modon's	10mg	VD-20379-14	uống	viên nén bao phim	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Viet Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	45.060	279	12.571.740	2
69	7	384	Esqua Forte	80mg	VD-30857-18	uống	viên nén	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Viet Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	5.000	945	4.725.000	2
70	8	438	Atocib 60	60mg	VD-29519-18	uống	viên nén bao phim	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Viet Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	8.200	1.560	12.792.000	2
71	9	465	Telfor 120	120mg	VD-26009-16 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nén bao phim	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Viet Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên	viên	500	829	414.500	2
72	10	466	Telfor 180	180mg	VD-23504-16 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nén bao phim	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Viet Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên	viên	6.600	1.204	7.946.400	2
73	11	469	Telfor 60	60mg	VD-26604-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nén bao phim	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Viet Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên	viên	7.000	744	5.208.000	2
74	12	524	Glumetif 4	4mg	VD-22032-14 (CV gia hạn số 201/QĐ-QLD)	uống	viên nén	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Viet Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	1.500	830	1.245.000	2
75	13	525	Glumetif 4	4mg	VD-22032-14 (CV gia hạn số 201/QĐ-QLD)	uống	viên nén	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Viet Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	1.000	830	830.000	3

STT theo HSNMT	STT theo (Tên thuốc m)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	CĐKLA hoặc CTNK	Dạng dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSNMT
76	14	638	Zinc		VD-21/787-14 (CV ghi hạn số 574/QĐ-QLD)	uống	viên nén bao phim	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHQ tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 10 vi x 10 viên	viên	33.000	630	20.790.000	2
77	15	675	LEVODOPA 500		VD-21/558-14 (CV ghi hạn số 572/QĐ-QLD)	uống	viên nén bao phim	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHQ tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vi x 10 viên	viên	6.400	1.009	6.437.600	3
78	16	748	Glimeformin 500		VD-21/779-14 (CV ghi hạn số 277/QĐ-QLD)	uống	viên nén bao phim	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHQ tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 10 vi x 10 viên	viên	16.000	295	4.720.000	2
79	17	750	Glimeformin 500 XR		VD-35518-22	uống	viên nén giải phóng kéo dài	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHQ tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 10 vi x 10 viên	viên	25.000	908	22.700.000	3
80	18	752	Glindano 500mg/2,5mg		VD-24598-16 (CV ghi hạn số 833/QĐ-QLD)	uống	viên nén bao phim	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHQ tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vi x 10 viên	viên	3.000	1.269	3.807.000	3
81	19	753	Glimeformin 750 XR		VD-35519-22	uống	viên nén giải phóng kéo dài	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHQ tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vi x 10 viên	viên	40.000	1.900	76.000.000	2
82	20	801	Moxifloxacin 400		VD-23385-15 (CV ghi hạn số 277/QĐ-QLD)	uống	viên nén bao phim	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHQ tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 1 vi x 10 viên	viên	1.000	20.000	20.000.000	3
83	21	905	Hepacool 325		VD-30519-14 (QĐ 62/QĐ-QLD ghi hạn số 31/12/2024)	uống	viên nén	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHQ tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 10 vi x 10 viên	viên	500	190	95.000	2
84	22	996	Rabeprazole 20		VD-28574-17 (QĐ 62/QĐ-QLD ghi hạn số 31/12/2024)	uống	viên nén bao tan trong ruột	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHQ tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vi x 10 viên	viên	26.000	504	13.104.000	2
85	23	1145	Tindacool 500		VD-34623-16 (QĐ 62/QĐ-QLD ghi hạn số 31/12/2024)	uống	viên nén bao phim	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHQ tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 10 vi x 10 viên	viên	14.000	1.050	14.700.000	2
86	24	1178	Tibolan		VD-23698-15 (QĐ 854/QĐ-QLD ghi hạn số 30/12/2027)	uống	viên nén	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHQ tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 10 vi x 10 viên	viên	81.000	624	50.544.000	2
17 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Y DƯỢC MEDIMED															
87	1	336	Dobutene		VN-18970-15 (QĐ 62/QĐ-QLD ghi hạn số 31/12/2024)	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Union Laboratories Co., Ltd.	Thái Lan	Hộp 1 chai 60ml	Chai	50	175.000	8.750.000	5
18 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPCI HÀ NỘI															
88	1	49	BRS-Adenosin		VD-31613-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPCI Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 ly 2ml	Ly	90	798.000	71.820.000	4
89	2	173	BRS-Cafetin		VD-24589-16 (QĐ 62/QĐ-QLD ghi hạn số 31/12/2024)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPCI Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 ống x 2ml	Ống	320	42.000	13.440.000	4
90	3	189	Kalira		VD-31992-20	Uống	Bột pha hỗn dịch	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPCI Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 gói x 5g	Gói	10.000	14.700	147.000.000	4

STT	STT theo HMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nguồn thuốc theo HMT
91	4	BFS, Furosemide 40mg/1ml	Furosemid	40mg/1ml	Tiền	Dạng dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPCI Hà Nội	Việt Nam	Ông chưa 4ml, 1 ống nhôm/hi hộp 10 ống nhôm	Ông	5.000	9.450	47.250.000	4
92	5	Cardio-BFS	Propranolol HCl	1mg/ml	Tiền	Dạng dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPCI Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 1ml	Lọ	200	25.000	5.000.000	4
93	6	Phylak	Vitamin K1 (Phylomenadion)	20mg/ml x 2ml	Uống	Nhà tương ứng dạng nhỏ giọt	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPCI Hà Nội	Việt Nam	Hộp 1 ống x 2 ml	Ông	2.000	88.200	176.400.000	5
19	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI TẤN													
94	1016	Kavisto 10	Rivastigmin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Korea United Pharm. Inc	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	16.170	80.850.000	4
95	1279	Bardox	Voriconazol	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sin	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.500	378.000	567.000.000	4
20	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TUYÊN													
96	637	Zinc 15	Kẽm gluconat	105mg (Zn 15mg)	Uống	Thuốc bổ sung hỗn dịch uống	Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	Hộp 30 gói x 1g	Gói	2.500	4.480	11.200.000	4
21	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẠCH KIỆM													
97	597	Viên nang cứng Natri Iodua (Na ¹³¹ I)	Natri Iodua (Na ¹³¹ I)	0,05 - 100mCi	Uống	Viên nang cứng	Trung tâm Nghiên cứu và điều chế đồng vị phóng xạ (Viện Nghiên cứu hạt nhân)	Việt Nam	Bình chất chứa lọ thủy tinh chứa viên nang cứng	mCi	6.000	81.000	486.000.000	4
98	1107	Ultrav-Isotretinoin PM	Tecodinium 99m (Tc-99m)	50-1.162mCi/bình	Tiền	Dạng dịch tiêm	Curium Netherlands B.V	Hà Lan	Hộp 01 bình	mCi	10.000	112.000	1.120.000.000	1
22	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 3													
99	26	Ammonitix Peripheral	Một số 1000ml có 2 ngăn chứa: 500ml dung dịch Glucose 12,6%, Glucose monohydrat 69,1g tương ứng với Glucose 69g; 500ml dung dịch acid amin có điện giải: L-Alanin 4,9g; L-Arginin 4,2g; Glycin 3,85g; L-Histidin 1,05g; L-Isoleucin 1,75g; L-Leucin 2,59g; L-Lysin acetat 2,56g tương ứng với Lysin 1,31g; L-Methionin 1,51g; L-Phenylalanin 1,79g; L-Valin 2,59g; L-Serin 2,28g; Threonin 0,35g; L-Threonin 1,54g; L-Tyrosin 0,70g; L-Tyrosin 0,14g; L-Valin 2,17g; Calcium dihydrog 0,24g tương ứng với Calcium 0,18g; Natri phosphat kham 1,78g; Magnesi sulphat hexahydrat 0,78g tương ứng với Magnesi sulphat 0,38g; Kali clorid 1,41g; Natri acetat trihydrat 1,16g tương ứng với Natri acetat 0,70g; Mỗi cái 1500ml có 2 ngăn chứa: 750ml dung dịch Glucose 12,6%; Glucose monohydrat 104g tương ứng với Glucose 94,5g; 750ml dung dịch acid amin có điện giải: L-Alanin 7,35g; L-Arginin 6,2g; Glycin 5,78g; L-Histidin 1,54g; L-Isoleucin 2,63g; L-Lysin 3,89g; L-Lysin acetat 4,88g tương ứng với L-Lysin 3,4	CSSV Fresenius Kabi Austria GmbH, CSKG Fresenius Kabi Austria GmbH	14000LD-KD tỷ lệ ngày 01/02/2023	VN-22027-2D	Tiền truyền tĩnh mạch	Dạng dịch tiêm truyền	CSSV Fresenius Kabi Austria GmbH, CSKG Fresenius Kabi Austria GmbH	140.000.000	400.000	350	184.577.109.553	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	CĐKLH hoặc GPNK	Dạng dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhận thuốc theo HSMT
100	2	33	Nephrosan®	7%, 250 ml	VN-17948-14 (CVGH số 183/QĐ-QLD ngày 19/04/2022 hiệu lực 5 năm)	Tiền truyền tĩnh mạch (TV)	Dung dịch tiêm truyền	Freemius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 250ml	Chai	39.350	91.800	3.612.310.000	1
			L-Alanin 1,575g, L-Arginin 1,225g, Amino-acetic acid (Glycin) 0,80g, L-Histidin 1,075g, L-Isoleucin 1,375g, L-Leucin 2,575g, L-Lysin monohydrochloride 2,5025g (lượng dung dịch 1,715g L-Lysin), L-Methionin 0,70g, L-Phenylalanin 0,95g, L-Prolin 1,075g, L-Serin 1,125g, L-Threonin 1,20g, L-Tryptophan 0,475g, L-Valin 1,55g, Acetylserin 0,125g (lượng dung dịch 0,0925g L-Cystein), L-Malic acid 0,375g, Acid acetic 99% (acid acetic 80%) 0,345g		QLSP-H03-1172-19 (CVGH số 683/QĐ-QLD ngày 23/10/2022 hiệu lực 5 năm)	Tiền dưới da	Dung dịch tiêm	CS SX: Vetter Pharma-Fertigung GmbH & Co. KG, Cơ sở đăng ký thủ cấp: AbbVie Deutschland GmbH & Co. KG, Cơ sở xuất nước: AbbVie Biotechnology GmbH	Đức	Hộp 2 vial, mỗi vial chứa 1 bột tiêm và 1 miếng bông cotton, Mỗi bột tiêm chứa 1 bơm tiêm đồng liều thuốc	Bao tiêm	590	11.313.210	6.792.797.440	1
101	3	46	Humira	40 mg/0,4 ml	VN-19468-15 (CVGH số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022 hiệu lực 5 năm)	Tiền truyền	Dung dịch tiêm truyền	Prevenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 100 ml	Chai	4.000	127.000	508.000.000	1
102	4	51	Vaminolact	6,5%, 100ml	VN-19287-15 (CVGH số 265/QĐ-QLD ngày 11/03/2022 hiệu lực 5 năm)	Uđng	Viên nén bao phim	Sieglfried Barbers, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vial x 14 viên	Viên	35.000	18.107	633.745.000	1
103	5	77	Nutramin	1,5mg/10mg	VN-16342-13 (CVGH số 265/QĐ-QLD ngày 11/03/2022 hiệu lực 5 năm)	Uđng	Viên nén bao phim	Sieglfried Barbers, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 4 vial x 7 viên	Viên	18.000	18.107	325.926.000	1
104	6	78	Exforge	10mg + 160mg	VN-19289-15 (CVGH số 265/QĐ-QLD ngày 11/03/2022 hiệu lực 5 năm)	Uđng	Viên nén bao phim	Sieglfried Barbers, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 6 vial x 5 viên	Viên	10.170	4.987	50.717.790	1
105	7	79	Exforge HCT	10mg/160mg/12,5mg	VN-19287-15 (CVGH số 265/QĐ-QLD ngày 11/03/2022 hiệu lực 5 năm)	Uđng	Viên nén bao phim	Sieglfried Barbers, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 4 vial x 7 viên	Viên	12.000	18.107	217.284.000	1
106	8	82	Nutramin	1,5mg/20mg	VN-17944-13 (CVGH số 265/QĐ-QLD ngày 11/03/2022 hiệu lực 5 năm)	Uđng	Viên nén bao phim	Sieglfried Barbers, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vial x 14 viên	Viên	93.000	9.987	928.791.000	1
107	9	86	Exforge HCT	5mg/160mg/12,5 mg	VN-19289-15 (CVGH số 265/QĐ-QLD ngày 11/03/2022 hiệu lực 5 năm)	Uđng	Viên nén bao phim	Sieglfried Barbers, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 4 vial x 7 viên	Viên	12.000	18.107	217.284.000	1
108	10	87	Exforge	5mg + 80mg	VN-19289-15 (CVGH số 265/QĐ-QLD ngày 11/03/2022 hiệu lực 5 năm)	Uđng	Viên nén bao phim	Sieglfried Barbers, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vial x 14 viên	Viên	93.000	9.987	928.791.000	1
109	11	91	Augmentin 250mg/31,25mg	250mg + 31,25mg	VN-19289-15 (CVGH số 265/QĐ-QLD ngày 11/03/2022 hiệu lực 5 năm)	Uđng	Viên nén bao phim	Sieglfried Barbers, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vial x 14 viên	Viên	93.000	9.987	928.791.000	1
110	12	105	Tecentriq	1200mg/20ml	QLSP-H03-1135-18 (CVGH số 683/QĐ-QLD ngày 23/10/2022 hiệu lực 5 năm)	Tiền truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	CS SX: Roche Diagnostics GmbH, Cơ sở đăng ký và xuất nước: F. Hoffmann-La Roche Ltd	Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ x 20ml	Lọ	64	55.544.004	3.554.820.096	1

STT	STT theo HMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GBKLN hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMT
111	13	124	Bamboc	Bambuterol hydrochlorid	10mg	VN-16125-13 (CVGH số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022 hiệu lực 5 năm)	Uống	Viên nén	AstraZeneca Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	8.150	45.957.850	1
112	14	130	Simduct	Basiliximab	20mg	QLSP-1022-17 (QĐ 62/QĐ-QLD giá bán đến 31/12/2024)	Tiền	Bột pha tiêm	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG; nhà sản xuất đóng gói: Takeda Austria GmbH	Cơ sở sản xuất: Thụy Sĩ; nhà sản xuất đóng gói: Áo	Hộp 1 lọ bột pha tiêm và 1 ống nước pha tiêm 5ml	Lọ	128	3.799.311.744	5
113	15	141	Mvaxi	Bevacizumab 100mg/4ml	100 mg	SP3-1221-21	Truyền tĩnh mạch	Dạng dịch tiêm và xuất xứ: Angen Manufacturing Unlimited	CSSX: Patheon Manufacturing Services LLC; CS đóng gói, dán nhãn và xuất xứ: Angen Manufacturing Unlimited	Mỹ	Hộp 1 lọ x 4ml	Lọ	1.300	6.182.913.100	1
114	16	143	Mvaxi	Bevacizumab 400mg/16ml	400 mg	SP3-1222-21	Truyền tĩnh mạch	Dạng dịch tiêm và xuất xứ: Angen Manufacturing Unlimited	CSSX: Patheon Manufacturing Services LLC; CS đóng gói, dán nhãn và xuất xứ: Angen Manufacturing Unlimited	Mỹ	Hộp 1 lọ x 16ml	Lọ	425	17.372.828	1
115	17	145	Bilastin (or số kiểm nghiệm: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l. địa chỉ: Via Sotte Senti, 3- 50131 Firenze (FI)-Italy)	Bilastin	20mg	VN2-496-16 (CVGH số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022 hiệu lực 5 năm)	Uống	Viên nén	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	5.400	50.220.000	1
116	18	161	Tracheo (CS xuất xứ: Actelion Pharmaceuticals Ltd, địa chỉ: Gewerbestrasse 16, CH-4123 Allschwil, Switzerland)	Bosentan (dưới dạng Bosentan monohydrat)	125mg	VN-18486-14 (QĐ 62/QĐ-QLD giá bán đến 30/12/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Patheon Inc. (CS xuất xứ: Actelion Pharmaceuticals Ltd) Switzerland	Canada (CS xuất xứ: Switzerland)	Hộp 1 lọ 60 viên	Viên	300	128.625.000	1
117	19	166	Azarga	Brimonidina + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	10mg/ml + 5mg/ml	VN-17810-14 (QĐ 62/QĐ-QLD giá bán đến 31/12/2024)	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	A.A. Alcon-Couvreur N.V	Belgi	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	100	31.080.000	1
118	20	170	Ketostiril	Các muối calci của axit amin và các acid amin	600mg (67mg + 101mg + 86mg + 66mg + 59mg + 103mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg)Viên. Tổng Nitơ 36mg. Calcium 0,03g	VN-16263-13 (QĐ 62/QĐ-QLD giá bán đến 30/12/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Labofar - Laboratorios Almiral, S.A	Bồ Đào Nha	Hộp 3 vỉ x 20 viên nén bao phim	Viên	353.000	4.777.855.000	1
119	21	182	Rocaltrol	Calcitriol	0,25mcg	VN-14167-11 (QĐ 62/QĐ-QLD giá bán đến 31/12/2024)	Uống	Viên nang	CSSX: Catalent Germany Eberbach GmbH; CS đóng gói: P.Hoffmann-La Roche Ltd	CSSX: Đức; đóng gói: Thụy Sĩ	Lọ 30 viên nang cứng	viên	54.340	256.539.140	1

Mina

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDCLN hoặc GPNC	Dạng thức	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMT
120	22	193	Tegretol 200	Carbamazepine	200mg	Uống	Viên nén	Novartis Pharma S.p.A.	Ý	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	7.000	1.554	10.878.000	1
121	23	194	Tegretol CR 200	Carbamazepine	200mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Novartis Pharma S.p.A.	Ý	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	30.000	2.664	78.120.000	- 1
122	24	231	Zovirax	Aciclovir (dưới dạng aciclovir pentahydrat); Valaciclovir (dưới dạng valaciclovir natri) 500mg	2g; 0,5g	Tiến triển lâm sàng	Bộ phận dược phẩm đặc biệt của công ty tiến triển	CSSX/ACS Doher S.P.A./CS Tiến bộ: Glaxo Operations (UK) Ltd.	CSSX/Ý/CS Tiến bộ: Anh	Hộp 10 lọ	Lọ	3.000	2.772.000	8.316.000.000	1
123	25	232	Zetexa	Ceftriaxone (dưới dạng ceftriaxone sulfat) 1g; Tazobactam (dưới dạng tazobactam natri) 500mg	1g; 500mg	Tiến triển lâm sàng	Bộ phận dược phẩm đặc biệt của công ty tiến triển	CSSX và DO cấp 1: Sient-Pharma, LLC; CSSX sản phẩm trung gian: ceftriaxone; ACS Doher S.P.A.; CSIDG cấp 2 và xuất xưởng: Ferveo Minibel	Sản xuất và đóng gói cấp 1: Mỹ; Nước sản xuất sản phẩm trung gian: CSSX; Đóng gói cấp 2 và xuất xưởng: Pháp	Hộp 10 lọ	Lọ	3.000	1.631.000	4.893.000.000	1
124	26	234	Zinnat Suspension	Cefuroxime axetil	125mg/5ml Cefuroxime, 50ml	Uống	Cốm pha huyền dịch uống	Glaxo Operations UK Ltd	Anh	Hộp 1 chai	Chai	50	121.617	6.080.850	1
125	27	241	Spektr 150mg	Ceftriaxone	150mg	Uống	Viên nang cứng	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 10 x 3 hộp nhỏ x 5 vỉ x 10 viên	Viên	3.300	248.513	820.092.900	1
126	28	247	Sandimmun Neoral 100mg	Ciclosporin	100mg	Uống	Viên nang mềm	Nhà sản xuất: Celanese Germany; Elberbach GmbH; Cơ sở đóng gói & xuất xưởng: L&L Pharmaceutics d.d.	Nhà sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói & xuất xưởng: Slovenia	Hộp 10 vỉ x 5 vỉ	Viên	1.000	67.294	67.294.000	1
127	29	248	Sandimmun Neoral	Ciclosporin	100mg/ml	Uống	Dung dịch uống	Delpharm Hainburg S.A.S	Pháp	Hộp 1 chai 50ml	Chai	240	3.364.702	807.528.480	1
128	30	259	Ciplatin "Ebene"	Cisplatin	0,5mg/ml	Tiến triển lâm sàng	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Boehrle Pharma GmbH b.H.N.H.KG	Áo	Hộp 1 lọ 100ml	Lọ	1.400	203.000	284.200.000	1
129	31	297	Xigduo XR	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/1000mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	AstraZeneca Pharmaceutics LP	Mỹ	Hộp 4 vỉ x 7 vỉ	Viên	280	21.470	6.011.600	1
130	32	298	Xigduo XR	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/500mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	AstraZeneca Pharmaceutics LP	Mỹ	Hộp 4 vỉ x 7 vỉ	Viên	600	21.470	12.882.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GD/KH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tính tiền	Nhiệm vụ theo HSMT
131	33		100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 5g; triglycerid mạch trung bình 5g; dầu ô-liu tinh chế 5g; dầu cá tinh chế 3g	20%, 100ml	VN-19935-16 (CVGH số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022 hiệu lực 5 năm)	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Nhũ tương tiêm truyền	Presensin Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 100 ml	Chai	8.150	97.000	790.550.000	I
132	34		100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 5g; triglycerid mạch trung bình 5g; dầu ô-liu tinh chế 5g; dầu cá tinh chế 3g	20%, 250ml	VN-19935-16 (CVGH số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022 hiệu lực 5 năm)	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Nhũ tương tiêm truyền	Presensin Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 250 ml	Chai	8.500	142.000	1.207.000.000	I
133	35		1000mg phân tán flavonoid vi hạt tinh chế tủa với: Diosmin 90% 900mg. Các flavonoid hòa tan bằng aspartat 10% 100mg	900mg; 100mg	VN-3591-20	Uống	Viên nén bao phim	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	13.000	6.320	87.160.000	I
134	36		2mg/ml	2mg/ml	VN-17426-13	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm đặc độ pha dùng dịch tiêm truyền	Ebewe Pharma GmbH H.Ng.KG	Áo	Hộp 1 lọ 25ml	Lọ	560	312.000	174.720.000	I
135	37		0,5mg	0,5mg	VN-17445-13 (CVGH số 232 ngày 29/04/2022 hiệu lực 5 năm)	Uống	Viên nang mềm	GlaxoSmithKline Pharmaceuticals S.A.	Bỉa Lan	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	11.000	17.257	189.827.000	I
136	38		25mg	25mg	VN-326-16 (CVGH số 833/QĐ-QLD ngày 25/10/2022 hiệu lực 5 năm)	Uống	Viên nén bao phim	Cơ sở sản xuất: Glaxo Operations UK Ltd; Cơ sở đóng gói: Glaxo Wellcome, S.A.	CSSX; Anh; CSBG; Tây Ban Nha	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	60	311.025	18.661.500	I
137	39		2000IU/0,3ml	2000IU/0,3ml	QLSP-821-14 (CVGH số 683/QĐ-QLD ngày 25/10/2022 hiệu lực 5 năm)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn (thuộc 0,3ml) và 6 kim tiêm	Bơm tiêm	2.000	229.155	458.710.000	I
138	40		4000IU/0,3ml	4000IU/0,3ml	SP-1190-20 (CVGH số 536/QĐ-QLD ngày 18/11/2022 hiệu lực 5 năm)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn (thuộc 0,3ml)	Bơm tiêm	2.000	436.065	872.130.000	I
139	41		10mg	10mg	VN-17834-14 (CVGH số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022 hiệu lực 5 năm)	Uống	Cán kháng dịch dạ dày ở pha hòa dịch uống	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 28 gói	Gói	2.050	22.456	46.034.800	I
140	42		0,25mg	0,25mg	VN-16848-13 (CVGH số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022 hiệu lực 5 năm)	Uống	Viên nén	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	6.720	49.219	330.751.680	I
141	43		0,5mg	0,5mg	VN-16849-13 (CVGH số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022 hiệu lực 5 năm)	Uống	Viên nén	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	6.720	93.966	631.585.920	I

Minh

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GB/KH hoặc GPK	Dạng dạng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nơi sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhãn thuốc theo HSMT
142	44	Cardican 0,75mg	Everolimus	0,75mg	VN-16850-13 (CVQH số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022 hiệu lực 5 năm)	Uống	Viên tròn	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	6.720	140.980	947.385.600	1
143	45	Prendil Plus	Felodipin, Metoprolol succinat	Felodipin 5mg; Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg hoặc Metoprolol 39mg)	VN-20224-17 (CVQH số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022 hiệu lực 5 năm)	Uống	Viên nén phẳng thích hợp để nuốt	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 chai 30 viên	Viên	20.000	7.396	147.920.000	1
144	46	Fluoxide Evohaler	Fluticasone propionate	125mcg/lítu xịt	VN-16267-13 (CVQH số 833/QĐ-QLD hiệu lực 5 năm)	Xịt qua đường mũi	Thuốc xịt dạng phun mù định liều (dùng để hít qua đường mũi)	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình xịt 120 lítu	Bình xịt	70	106.462	7.452.340	1
145	47	Gadovist	Gadobutrol	604,72mg tương đương 1mmol/ml	VN-22297-19	Tiền	Dung dịch tiêm	Bayer AG	Đức	Hộp 1 Bơm tiêm chứa 5ml thuốc	Bơm tiêm	6.500	546.000	3.549.000.000	1
146	48	Gentia 1g	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin HCl) 1g	1000mg	VN-21384-18	Tiền truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Presensia Kabi Oncology Ltd	An Độ	Hộp 1 lọ	Lọ	380	285.000	108.300.000	2
147	49	Zolader	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	10,8mg	VN-331-21	Tiền dưới da	Thuốc cấy dưới da giải phóng hormone giải phóng trong bơm tiêm	Astrazeneca UK Limited	Anh	Hộp 1 bơm tiêm đơn liều chứa thuốc cấy dưới da giải phóng kéo dài	Bơm tiêm	10	6.405.000	64.050.000	1
148	50	Granisetron Kabi 1mg/ml	Granisetron (dưới dạng Granisetron HCl) 1mg/ml	1mg/ml	VN-21199-18	Tiền hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm hoặc pha tiêm	Labofar - Laboratorios Almiral, S.A.	Bồ Đào Nha	Hộp 5 ống 1ml Ống	Ống	2.100	30.500	64.050.000	1
149	51	Advate	Oxalogen alfa (recombinant human coagulation factor VIII (rFVIII))	500 IU	QL-SP-H03-1-108-19	Tiền tĩnh mạch	Bột đông khô và dung môi pha dung dịch tiêm	CSSK: Baxter Manufacturing Sarl; Cơ sở xuất xưởng, sản xuất, đóng gói và kiểm soát chất lượng: Baxtera Belgium; Manufactured S.A.; Bỉ; Cơ sở sản xuất, đóng gói và kiểm soát chất lượng: Hameln GmbH	CSSK: Thụy Sĩ; Cơ sở xuất xưởng, sản xuất, đóng gói và kiểm soát chất lượng: Bỉ; Cơ sở sản xuất, đóng gói và kiểm soát chất lượng: Đức	Mỗi kit gồm 1 lọ bột đông khô, 1 lọ nước cất pha tiêm x 2ml và 1 bộ dụng cụ hoàn nguyên	Bộ	10	1.810.000	18.100.000	1
150	52	Ilomedin 20	Ilprost (dưới dạng Ilprost trometamol)	20mg/ml	VN-19390-13 (CVQH số 833/QĐ-QLD hiệu lực 5 năm)	Tiền truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng	Dung dịch tiêm hoặc pha tiêm truyền	Berlinmed S.A	Tây Ban Nha	Hộp 5 ống 1ml Ống	Ống	650	623.700	405.405.000	1
151	53	Uthibro Bioethaler	Indacaterol (dưới dạng Indacaterol maleat); Olipropirone (dưới dạng Olipropirone bromide)	110mcg + 50mcg	VN-23242-22	Bột để hít	Bột hít chứa trong nang cứng	Stegried Barbena, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 3 vỉ x 10 viên kèm 1 dụng cụ hít	Hộp	600	699.208	419.524.800	1
152	54	DIAGNOQREE NĐ INJECTION 25mg	Indogemina Green	25mg	1210/QĐ-KĐ; 1415/QĐ-KĐ; 10124/QĐ-KĐ	Tiền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm	Taiyo Pharma Tech Co., Ltd Takasumi plant	Nhật Bản	Hộp lớn chứa 10 hộp nhỏ; Mỗi hộp nhỏ chứa 1 lọ bột và 1 ống nước cất pha tiêm	Lọ	800	1.232.322	985.857.600	5
153	55	Virapque	Iodixanol	652mg/ml (330mg I/ml) x 100ml	VN-18122-14 (CVQH số 833/QĐ-QLD hiệu lực 5 năm)	Tiền (tĩnh mạch/đông mạch/ các không của cơ thể), uống	Dung dịch tiêm	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Hộp 10 chai 100ml	Chai	450	992.290	446.512.500	1

STT	STT theo HSNT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GBKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tính tiền	Nhiệm vụ theo HSNT
154	56	599	Vitajagua		VN-18172-14 (CVGH số 853/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiền (tính mạch/dòng mạch/các không của cơ thể), uống	Dạng dịch tiêm	GB Healthcare Ireland Limited	Ireland	Hộp 10 chai x 50ml	Chai	100	606.375	60.637.500	1
155	57	600	Ultravist 300		VN-14922-12 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiền tính mạch	Dạng dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Bayer AG	Đức	Hộp 10 chai x 100ml	Chai	8.500	420.000	3.570.000.000	1
156	58	601	Ultravist 370		VN-14923-12 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiền tính mạch	Dạng dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Bayer AG	Đức	Hộp 10 chai x 100ml	Chai	1.120	630.000	705.600.000	1
157	59	615	Irinoxol 100mg/2ml		VN-20678-17	Tiền truyền	Dạng dịch tiêm truyền	Fraxenius Kabi Oncology Ltd	An Độ	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	300	458.000	137.400.000	2
158	60	617	Irinoxol 40mg/2ml		VN-20679-17	Tiền truyền	Dạng dịch tiêm truyền	Fraxenius Kabi Oncology Ltd	An Độ	Hộp 1 lọ 2ml	Lọ	300	215.000	64.500.000	2
159	61	618	Imdur		VN-16126-13 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén phòng thich káo dài	AstraZeneca Pharmaceutical Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	5.240	3.245	17.228.300	3
160	62	635	Kaleorid		VN-15699-12 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Leo Pharmaceutical Product Ltd, A/S (Leo Pharma A/S)	Đan Mạch	Hộp 3 vỉ x 10 viên bao phim giải phóng chậm	Viên	125.900	2.100	264.390.000	1
161	63	641	Festum Gel		VN-12132-11 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Bôi ngoài da	Gel bôi ngoài da	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.p.A	Ý	1 tuýp 30g/ hộp	Tuýp	1.420	47.500	67.450.000	1
162	64	645	Lacipil 2mg		VN-19169-15 (CVGH số 573 ngày 23/09/2022 hiệu lực 5 năm)	Uống	Viên nén bao phim	Glaxo Wellcome S.A	Tây Ban Nha	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	200	4.343	868.600	1
163	65	646	Lacipil 4mg		VN-19170-15 (CVGH số 853/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Glaxo Wellcome S.A	Tây Ban Nha	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	140	6.826	955.640	1
164	66	652	Lamical 25mg		VN-22149-19	Uống	Viên nén	GlaxoSmithKline Pharmaceuticals S.A.	Ba Lan	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.400	4.900	6.860.000	1
165	67	654	Lamical 50mg		VN-22150-19	Uống	Viên nén	GlaxoSmithKline Pharmaceuticals S.A.	Ba Lan	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	700	5.000	3.500.000	1
166	68	670	Madopar		VN-16259-13	Uống	Viên nén	CSSX: Y. Milano S.r.l; Đồng gốc: P. Hoffmann-La Roche Ltd	CSSX: Ý, Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	210.600	6.300	1.326.780.000	1
167	69	678	Mirena		VN-19794-16 (CVGH 01/04/2022)	Đặt tử cung	Hệ phóng thích thuốc qua dụng cụ đặt tử cung	Bayer OY	Phân Lan	Hộp 1 hệ phóng thích thuốc qua dụng cụ đặt tử cung	Dụng cụ đặt tử cung	40	2.667.885	106.715.400	1
168	70	683	Levodopex		VN-17750-14 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSPO và xuất xưởng: Merck S.A de C.V.	CSSX: Đức, đồng gốc và xuất xưởng: Mexico	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	71.000	1.007	71.497.000	2

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GB/KH hoặc CPVK	Buồng đăng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nbđm thuốc theo HSMT
169	71	Aminocortil N- Hepa 8%	250ml dung dịch chích: L-isoleucin 2,60g; L-leucin 3,27g; L-lysin acetat 2,49g tương đương với L-lysin 1,72g; L-methionin 0,28g; N-acetyl L-cystein 0,18g tương đương với L-cystein 0,13g; L-phenylalanin 0,22g; L-threonin 1,10g; L-tryptophan 0,18g; L-valetin 2,53g; L-arginin 2,68g; L-histidin 0,70g; Glycin 1,46g; L-alanin 1,16g; L-prolin 1,43g; L-serin 0,56g.	8%, 250ml	VN-22744-21	Tiền truyền (tinh mạch)	Dung dịch tiêm truyền	Presentia Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 250ml	Chai	5.143	91.000	478.485.000	1
170	72	Aminocortil N- Hepa 8%	500 ml dung dịch chích: L-isoleucin 5,20g; L-leucin 6,55g; L-lysin acetat 4,86g tương đương với L-lysin 3,44g; L-methionin 0,55g; N-acetyl L-cystein 0,35g tương đương với L-cystein 0,26g; L-phenylalanin 0,44g; L-threonin 2,20g; L-tryptophan 0,25g; L-valetin 5,04g; L-arginin 5,36g; L-histidin 1,40g; Glycin 2,91g; L-alanin 2,52g; L-prolin 2,87g; L-serin 1,12g.	8%, 500ml	VN-22744-21	Tiền truyền (tinh mạch)	Dung dịch tiêm truyền	Presentia Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 500ml	Chai	4.040	125.000	505.000.000	1
171	73	Glucosevase 500mg/2,5mg	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	500mg/2,5mg	VN-20022-16 (CVQH số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022 có hiệu lực 5 năm)	Uống	Viên nén bao phim	Merck Serono s.r.l.s	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	8.300	4.560	37.848.000	1
172	74	Glucosevase 500mg/5mg	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	500mg/5mg	VN-20023-16 (CVQH số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022 có hiệu lực 5 năm)	Uống	Viên nén bao phim	Merck Serono s.r.l.s	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	10.400	4.713	49.015.200	1
173	75	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	100mcg	SF3-1208-20	Tiền	Dung dịch tiêm	CSSX: F. Hoffmann - La Roche Ltd.; Cơ sở đăng ký và xuất xứ: Roche	CSSX: Thụy Sĩ; Đăng ký và xuất xứ: Roche	Hộp 01 bơm tiêm dùng sẵn thuốc	Bơm tiêm	1.030	3.291.750	3.390.502.500	1
174	76	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	30mcg	SF3-1210-20	Tiền	Dung dịch tiêm	CSSX: F. Hoffmann - La Roche Ltd.; Cơ sở đăng ký và xuất xứ: Roche	CSSX: Thụy Sĩ; Đăng ký và xuất xứ: Roche	Hộp 01 bơm tiêm dùng sẵn thuốc	Bơm tiêm	1.200	1.196.475	1.435.770.000	1
175	77	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	50mcg	SF3-1209-20	Tiền	Dung dịch tiêm	CSSX: F. Hoffmann - La Roche Ltd.; Cơ sở đăng ký và xuất xứ: Roche	CSSX: Thụy Sĩ; Đăng ký và xuất xứ: Roche	Hộp 01 bơm tiêm dùng sẵn thuốc	Bơm tiêm	2.180	1.695.750	3.696.735.000	1
176	78	Solu-Medrol	Methylprednisolone Hemiacetal; 125mg Methylprednisolone	125mg Methylprednisolone	VN-13107-12 (QĐ 62/QĐ-QLD của ban đôn (QV, ĐN) 31/12/2024)	Tiền tĩnh mạch, tiêm bắp (tên)	Bột vô khuẩn pha dung dịch tiêm	Pharmacia & Upjohn Company LLC	Mỹ	Hộp 25 lọ Acet-O-vial 2ml	Lọ	5.000	75.710	378.550.000	1
177	79	Depo-Medrol	Methylprednisolone acetate	40mg/ml	VN-22448-19	Tiền bắp (tên), tiêm trong bắp và mỡ mông	bột dịch tiêm	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bỉ	Hộp 1 lọ 1ml	Lọ	920	34.669	31.895.480	1
178	80	Myxamine for injection 50mg/Vial	Mycophenolat matri (dạng bột tinh)	50mg	VN-102-18 (CVQH số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022 hiệu lực 5 năm)	Tiền	Bột đông khô pha dung dịch tiêm	Austria Pharma Tech Co., Ltd. Tekeoka Plant	Nhật	Hộp 1 lọ	Lọ	400	2.388.750	955.500.000	1
179	81	Myfortio 180mg	Mycophenolic acid (dưới dạng mycophenolat matri)	180mg	VN-22708-21	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Novartis Pharma Produktions GmbH	Đức	Hộp 12 vỉ x 10 viên	Viên	60.480	22.958	1.388.695.840	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GIỚI THIỆU C/FNK	Biểu tượng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhiệm vụ theo HSMT
180	82	Myfortis 360mg	Mycophenolate mofetil (dạng dung dịch mycophenolate ester)	360mg	VN-22709-21	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Novartis Pharma Produktions GmbH	Đức	Hộp 12 vỉ x 10 viên	Viên	60.480	43.621	2.638.198.080	1
181	83	Nobilit (Dạng gói và xuất xưởng: Berlin-Chemie AG, d/o: Chiancker Weg 125, 12489 Berlin, Germany)	Nedivolumab (dạng bột Nedivolumab HCT)	5mg	VN-19377-15 (CVQH số 86/QĐ-QĐ ngày 24/02/2022 hiệu lực 5 năm)	Uống	Viên nén	Berlin Chemie AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Viên	36.500	7.600	277.400.000	1
182	84	Xalair 150mg	Omalizumab	150mg/10	QLSP-H02-950-16	Tiêm	Bột và dung môi để pha dung dịch tiêm	Nhà sản xuất lo bột thuốc: Novartis Pharma Stein AG; nhà sản xuất ống đựng môi: Delpharm Dijon	Thụy Sĩ; nhà sản xuất ống đựng môi: Delpharm Dijon	Hộp 1 lọ bột và 1 ống đựng môi chứa 2ml nước pha tiêm	Lọ	10	6.375.769	63.767.690	1
183	85	Tamiflu	Oseltamivir (dạng bột oseltamivir phosphate)	75mg	VN-22143-19	Uống	Viên nang cứng	CSSX: Delpharm Milano s.r.l. ống gói và xuất xưởng: Hoffmann La Roche Ltd	CSSX: Ý; Đồng gói và xuất xưởng: Thụy Sĩ	Hộp 1 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	550	44.877	24.682.350	1
184	86	Triptal	Oxcarbazepine	300mg	VN-22183-19	Uống	Viên nén bao phim	Novartis Pharma S.p.A.	Ý	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	45.800	8.064	369.331.200	1
185	87	Brace	Palbociclib	100mg	VN3-295-20	Uống	Viên nang cứng	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Hộp 1 vỉ x 7 viên	Viên	1.080	1.261.780	1.364.852.400	1
186	88	Brace	Palbociclib	125mg	VN3-296-20	Uống	Viên nang cứng	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Hộp 1 vỉ x 7 viên	Viên	720	1.261.780	909.921.600	1
187	89	Brace	Palbociclib	75mg	VN3-297-20	Uống	Viên nang cứng	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Hộp 1 vỉ x 7 viên	Viên	360	1.261.780	454.960.800	1
188	90	KEYTRUDA	Pembrolizumab 100mg/4ml	100 mg/4 ml	QLSP-H02-1073-17 (CVQH số 370/QĐ-QĐ ngày 18/06/2021 hiệu lực 5 năm)	Tiền truyền tĩnh mạch	Dung dịch để pha tiêm truyền	CSSX: MSD International GmbH TIA MSD Ireland (Carlow), CSDD: Schering-Plough Labov NY	CSSX: Ireland, đồng gói: Bỉ	Hộp 1 lọ x 4ml	Lọ	300	61.640.000	18.492.000.000	1
189	91	Covertyl 10mg	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790 mg perindopril)/10 mg	10mg	VN-17086-13 (185/QĐ-QĐ giá hạn đến 19/4/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	8.100	7.084	57.380.400	1
190	92	Coveran 10mg/10mg	Perindopril arginine 10mg (tương ứng 6,79mg perindopril); Amlodipine (dạng amolodipin besilate) 10mg	10mg; 10mg	VN-18632-15 (83/QĐ-QĐ giá hạn đến 30/12/2027)	Uống	Viên nén	Servier Ireland Industries Ltd	Ái-len	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	13.060	10.123	132.206.380	1
191	93	Coveran 10mg/5mg	Perindopril arginine 10mg (tương ứng 6,79mg perindopril); Amlodipine (dạng amolodipin besilate) 5mg	10mg; 5mg	VN-18632-15 (265/QĐ-QĐ giá hạn 5 năm đến 11/12/2027)	Uống	Viên nén	Servier Ireland Industries Ltd	Ái-len	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	11.060	10.123	111.950.380	1
192	94	Viacorin 3,3mg/2,5mg	Perindopril (tương ứng 2,5mg perindopril) 3,395mg perindopril; 5 mg; Isosorbide 1,25 mg	3,3mg; 2,5mg	VN-18353-14 (185/QĐ-QĐ giá hạn đến 19/4/2027)	Uống	Viên nén	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ái-len	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	4.200	5.960	25.032.000	1
193	95	Coveryl Plus Arginine 5mg/1,25mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Isosorbide 1,25 mg	5 mg; 1,25mg	VN-17087-13 (185/QĐ-QĐ giá hạn đến 19/4/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	12.000	6.500	78.000.000	1
194	96	Coveryl 5mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	5mg	VN-17087-13 (185/QĐ-QĐ giá hạn đến 19/4/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	19.300	5.028	97.040.400	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	CÔNG LƯU hoặc GPKN	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tính ra	Nhận được theo HSMT
195	97	930	Coveram 5mg/10mg	Perindopril arginine 5mg; (trong 1mg 3,395mg perindopril); Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 10mg	VN-1863-4-13 (573)QD-QLD gia hạn đến 23/9/2027	Uống	Viên nén	Servier Ireland Industries Ltd	Ái-len	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	8.500	6.389	56.006.500	1
196	98	931	Coveram 5mg/5mg	Perindopril arginine 5mg; (trong 5mg 3,395mg perindopril); Amlodipine (dưới dạng amlodipine besylate) 5mg	VN-1863-5-13 (573)QD-QLD gia hạn đến 23/9/2027	Uống	Viên nén	Servier Ireland Industries Ltd	Ái-len	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	57.000	6.389	375.573.000	1
197	99	932	Vitaceam 7mg/5mg	Perindopril (trong 1mg 7mg perindopril arginine) 4,236 mg; Amlodipine (trong 5mg 6,531mg Amlodipine besylate) 5mg	VN-3-47-18	Uống	Viên nén	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ái-len	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	300	6.389	1.976.700	1
198	100	933	TRIPLEXAM 10mg/2,5mg/10mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 10mg 6,79mg; Indapamide 2,5mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 10mg	VN-3-6-17	Uống	Viên nén bao phim	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ái-len	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	5.000	11.130	55.650.000	1
199	101	934	TRIPLEXAM 10mg/2,5mg/5mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 10mg 6,79mg; Indapamide 2,5mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg	VN-3-9-17	Uống	Viên nén bao phim	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ái-len	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	3.000	11.130	33.390.000	1
200	102	935	TRIPLEXAM 5mg/1,25mg/10mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 10mg	VN-3-10-17	Uống	Viên nén bao phim	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ái-len	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	3.600	8.537	30.805.200	1
201	103	936	TRIPLEXAM 5mg/1,25mg/5mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg	VN-3-11-17	Uống	Viên nén bao phim	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ái-len	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	11.000	8.537	94.127.000	1
202	104	937	Betadine Ointment 10% w/w	Povidon Iod	VN-30577-17 (QD 62)QD-QLD gia hạn đến 31/12/2024	đường ngoài	Thuốc mỡ	Mundipharma Pharmaceuticals Ltd	Cypru	Hộp 1 tuýp 40 gram	Tuýp	50	49.245	2.462.250	1
203	105	960	Betadine Vaginal Douche	Povidon Iod	VN-22443-19	Dùng ngoài	Dùng dịch sát khuẩn âm đạo	Mundipharma Pharmaceuticals Ltd	Cypru	Hộp 1 chai 125ml	Chai	420	42.400	17.808.000	1
204	106	973	Progesteron 1%	Progesterone	VN-15147-12 (QD 62)QD-QLD gia hạn đến 31/12/2024	Bôi ngoài da	Chai bôi ngoài da	Beclina Menmiferting Belgium	Bi	Hộp 1 ống 80g Tuýp	Tuýp	65	169.000	10.985.000	1
205	107	980	Prosciol 1% Me/Ad	Propofol 1% (10mg/ml)	VN-17438-13 (573)QD-QLD gia hạn đến 23/9/2027	Tiền hoặc tiêm tĩnh mạch (TV)	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	Prosciol Kabi Austria GmbH	Áo	Hộp 5 ống 20ml	Ống	36.250	25.098	909.802.500	1
206	108	981	Prosciol 1% MCT/LCT	Propofol 1% (10mg/ml)	VN-17438-13 (573)QD-QLD gia hạn đến 23/9/2027	Tiền hoặc tiêm tĩnh mạch (TV)	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	Prosciol Kabi Austria GmbH	Áo	Hộp 1 lọ 50ml	Lọ	360	105.000	37.800.000	1
207	109	1009	Kryolan	Ribociclib (dưới dạng Ribociclib succinate)	VN-3-318-21	Uống	Viên nén bao phim	NSX: Novartis Singapore Pharmaceutical Manufacturing Pte. Ltd.; CSDG và nhà cung cấp Novartis Pharma Productions GmbH	NSX: Singapore, CSDG và nhà cung cấp Novartis Pharma Productions GmbH	Hộp 1 vỉ 21 viên	Viên	2.160	333.000	719.280.000	5
208	110	1011	Riluzoleon	Riluzinatb	SP-1-121-21	Tiền truyền tĩnh mạch	Dùng dịch tiêm tĩnh mạch	Let Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Hộp 2 lọ x 10ml	Lọ	182	4.325.003	787.161.466	1
209	111	1013	Riluzoleon	Riluzinatb	SP-1-123-21	Tiền truyền tĩnh mạch	Dùng dịch tiêm tĩnh mạch	Let Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Hộp 1 lọ x 50 ml	Lọ	168	13.800.625	2.318.505.000	1

STT	STT theo HMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhãn hiệu	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HMT
210	112	1017	Xarelto	Rivaroxaban	15 mg	Uống	Viên nén bao phim	Bayer AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Viên	40.560	58.000	2.352.480.000	1
211	113	1019	Xarelto	Rivaroxaban	20 mg	Uống	Viên nén bao phim	Bayer AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Viên	33.150	58.000	1.922.700.000	1
212	114	1021	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Rocuronium Bromide 10mg/ml	10mg/ml	Tiền hoặc Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Freemius Kabi Austria GmbH	Áo	Hộp 10 lọ x 5ml	Lọ	17.800	46.500	827.700.000	1
213	115	1033	Upurio 50mg	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri) 56,551mg	24,3mg và 25,7mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 56,551mg)	Uống	Viên nén bao phim	Cơ sở sản xuất: Novartis Singapore Pharmaceuticals Manufacturing Pte.Ltd.; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Novartis Farnas SpA	Cơ sở sản xuất: Singapore; đồng gói và xuất xưởng: Ý	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	8.000	20.000	160.000.000	2
214	116	1034	Upurio 100mg	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri) 113,100mg	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,100mg)	Uống	Viên nén bao phim	Cơ sở sản xuất: Novartis Singapore Pharmaceuticals Manufacturing Pte.Ltd.; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Novartis Farnas SpA	Cơ sở sản xuất: Singapore; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Ý	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	6.000	20.000	120.000.000	2
215	117	1035	Upurio 200mg	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri) 226,206mg	97,2mg và 102,8mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 226,206mg)	Uống	Viên nén bao phim	Cơ sở sản xuất: Novartis Singapore Pharmaceuticals Manufacturing Pte.Ltd.; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Novartis Farnas SpA	Cơ sở sản xuất: Singapore; đồng gói và xuất xưởng: Ý	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	3.000	20.000	60.000.000	2
216	118	1037	Vemolin Nebulin	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 5 mg	5mg/ 2,5ml	Đông cho máy hít dùng	Dạng định khí dung	GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.	Úc	Hộp 6 vỉ x 5 ống 2,5ml	Ống	21.040	8.513	179.078.390	1
217	119	1041	Sereide Evohaler DC 25/250mg	Mỗi liều hít chứa: 25mg Salmeterol (dạng xinafoate micronized) và 125mg Fluticasone propionate (dạng micronized)	25mg + 125mg	Hít qua đường miệng	Hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Glaxo Wellcome S.A. Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình 120 liều hít	Bình xịt	60	210.176	12.610.560	1
218	120	1042	Sereide Evohaler DC 25/250 mg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronized); Fluticasone propionate (dạng micronized)	25mg + 250mg	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mũi định liều hệ bốn liều	Glaxo Wellcome S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình 120 liều hít	Bình xịt	1.205	278.090	335.098.450	1
219	121	1044	Sereide Evohaler DC 25/50mg	Fluticasone propionate; Salmeterol xinafoate	5mg; 1000mg	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mũi hệ bốn liều định liều hít qua đường miệng	Glaxo Wellcome S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Bình xịt 120 liều	Bình xịt	10	147.425	1.474.250	1
220	122	1050	Komboglyze XR	Saxagliptin; Metformin Hydrochlorid	5mg; 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	AstraZeneca Pharmaceuticals LP (Tên nhà sản xuất cũ Bristol-Myers Squibb)	Mỹ	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	21.128	21.410	452.350.400	1
221	123	1051	Komboglyze XR	Saxagliptin; Metformin Hydrochlorid	5mg; 500mg	Uống	Viên nén bao phim	AstraZeneca Pharmaceuticals LP (Tên nhà sản xuất cũ Bristol-Myers Squibb)	Mỹ	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	25.224	21.410	540.045.840	1
222	124	1052	Pralison	Secukinumab	150mg	Tiền	Bột pha dùng dịch tiêm	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 01 lọ	Lọ	300	7.820.000	2.346.000.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	CÔNG LẬP GIẤY GPNN	Đóng gói	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhận thuốc theo HSMT	
223	125	1064	Janumet XR 100mg/1000mg (Đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V., Warendweg 39, 2031 BN Haarlem, The Netherlands)	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 100mg, Metformin HCl 1000mg	100mg/1000mg	VN-20371-17 (265/QĐ-QLD gia hạn đến 11/5/2027)	Uống	viên nén bao phim giải phóng chậm	MSD International GmbH (Puerto Rico Branch) LLC; đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V.	CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	Le 28 viên	Viên	3.300	21.945	72.418.500	1
224	126	1067	Janumet XR 50mg/1000mg (Đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V., Warendweg 39, 2031 BN Haarlem, The Netherlands)	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 50mg, Metformin HCl 1000mg	50mg/1000mg	VN-20371-17 (265/QĐ-QLD gia hạn đến 11/5/2027)	Uống	viên nén bao phim giải phóng chậm	MSD International GmbH (Puerto Rico Branch) LLC; đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V.	CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	Le 14 viên	Viên	4.200	12.239	51.403.800	1
225	127	1076	Selzen® liquid	Somatropin	6mg	QLSP-0758-13 (370/QĐ-QLD gia hạn đến 18/6/2026)	Tiền dưới da	Dung dịch tiêm	Merck Serono S.p.A	Ý	Hộp chứa 1 ống x 6mg/1,07ml	Ống	300	2.862.700	858.810.000	1
226	128	1077	Nesavet	Somaferib	200mg	VN-19389-15 (già hạn đến 01/4/2022)	Uống	Viên nén bao phim	Bayer AG	Đức	Hộp 6 viên x 10 viên	Viên	14.000	403.326	5.646.564.000	1
227	129	1087	Celoplasma	Mũi rút 500ml chứa: Gelatin khan (dưới dạng gelatin bột tinh) 15g; NaCl 2,691g; Magnesit dionit hexahydrat 0,1323g; KCl 0,1865g; Natri lactat (dưới dạng dung dịch Natri (S)-lactat) 1,6800g	500ml	VN-19838-16 (833/QĐ-QLD gia hạn đến 30/12/2027)	Tiền truyền	Dung dịch tiêm truyền	Presenius Kabi France	Philp	Thùng 20 túi Polydelfine (Tweellic) 500ml	Túi	50	110.000	5.500.000	5
228	130	1098	Advagraf	Tecrolimus (dưới dạng Tecrolimus monohydrate)	0,5mg	VN-16290-13 (373/QĐ-QLD gia hạn đến 23/9/2027)	Uống	Viên nang cứng phôi nang giải phóng chậm	Asellus Ireland Co., Ltd.	Ireland	Hộp 5 viên x 10 viên	Viên	65.000	34.088	2.215.720.000	1
229	131	1102	Advagraf	Tecrolimus (dưới dạng Tecrolimus monohydrate)	1mg	VN-16498-13 (373/QĐ-QLD gia hạn đến 23/9/2027)	Uống	Viên nang cứng phôi nang giải phóng chậm	Asellus Ireland Co., Ltd.	Ireland	Hộp 5 viên x 10 viên	Viên	61.000	51.130	3.118.590.000	1
230	132	1103	Advagraf	Tecrolimus (dưới dạng Tecrolimus monohydrate)	5mg	VN-16291-13 (373/QĐ-QLD gia hạn đến 23/9/2027)	Uống	Viên nang cứng phôi nang giải phóng chậm	Asellus Ireland Co., Ltd.	Ireland	Hộp 5 viên x 10 viên	Viên	6.048	236.670	1.431.390.160	1
231	133	1127	Vemlidy	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate)	25 mg	VN-2-49-19	Uống	Viên nén bao phim	Glaxo Sciences Ireland LLC	Ireland	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	3.000	44.115	132.345.000	1
232	134	1136	Thyrozol 10mg	Thiamazole	10mg	VN-21906-19	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐQ và xuất xứ: P&G Health Austria GmbH & Co. KG	CSSX: Đức; CSĐQ và xuất xứ: P&G Health Austria GmbH & Co	Hộp 10 viên x 10 viên	Viên	14.300	2.241	32.046.300	1
233	135	1140	Thyrozol 5mg	Thiamazole	5mg	VN-21907-19	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐQ và xuất xứ: P&G Health Austria GmbH & Co. KG	CSSX: Đức; CSĐQ và xuất xứ: P&G Health Austria GmbH & Co	Hộp 10 viên x 10 viên	Viên	17.700	1.400	24.780.000	1
234	136	1142	Brillina	Tiogregor	900mg	VN-19006-15 (265/QĐ-QLD gia hạn đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Astrazenca AB	Thụy Điển	Hộp 6 viên x 10 viên	Viên	146.224	15.873	2.321.013.552	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GD/KLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nguồn sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMT
235	137	Tinolol Maleate Eye Drops 0.5%	Mỗi ml dung dịch chứa: Tinolol (dưới dạng Tinolol maleate) 5mg	5mg/ml	VN-21434-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	SA Alcon-Couvreur NV	BI	Hộp 1 lọ gồm 5ml	Lọ	1.120	42.199	47.262.880	1
236	138	Trasaxamin Capsules 250mg	Trasaxamin acid	250 mg	VN-17933-14 (QB 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nang cứng	Onic (Thailand) Ltd.	Thái Lan	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	16.000	2.200	35.200.000	1
237	139	Herceptin	Trastuzumab	150mg	QLSP-894-15 (718/QĐ-QLD ngày 21/12/2021 gia hạn 5 năm)	Tiền truyền	Bột đông khô đã pha dung dịch truyền	Roche Diagnostics GmbH; CSBG từ cấp F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSK; Đúc; đóng gói; Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ chứa 150mg Trastuzumab; Bột đông khô đã pha dung dịch truyền	Lọ	165	12.907.089	2.129.669.685	1
238	140	Kadcyla	Trastuzumab emtansine	100mg	SP3-1217-21	Tiền truyền	Bột pha dung dịch đậm đặc đã pha dung dịch tiêm truyền	P.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ	Lọ	50	31.773.840	1.588.697.000	1
239	141	Kadcyla	Trastuzumab emtansine	160mg	SP3-1218-21	Tiền truyền	Bột pha dung dịch đậm đặc đã pha dung dịch tiêm truyền	P.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ	Lọ	36	50.832.915	1.829.984.940	1
240	142	Duonv	Travoprost + Tinolol (dưới dạng Tinolol maleate)	0,04mg/ml + 5mg/ml	VN-16916-13 (83/QĐ-QLD gia hạn đến 30/12/2027)	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	S.A. Alcon-Couvreur N.V.	BI	Hộp 1 lọ 2,5ml	Lọ	70	320.000	22.400.000	1
241	143	Traxutan	Travoprost	0,04mg/ml	VN-15190-12 (QB 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Nhỏ mắt	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	S.A. Alcon-Couvreur N.V.	BI	Hộp 1 lọ 2,5ml	Lọ	130	252.300	32.799.000	1
242	144	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	VN-22221-19	Uống	Viên nén bao phim	Farnice	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	143.000	2.906	415.558.000	1
243	145	Sunofabiven peripheral	Túi 3 ngày 120ml chứa: 656ml dung dịch glucose 13% + 340ml dung dịch acid amin có điện giải (alanin 5,3g; arginin 4,6g; calci clorid 0,21g; glycine 4,2g; histidin 1,1g; isoleucin 1,9g; leucin 2,8g; lysin 2,5g; magnesium sulphat 0,46g; methionin 1,6g; phenylalanin 1,9g; kali clorid 1,7g; prolin 4,2g; serin 2,5g; natri acetat 1,5g; natri glycerophosphat 1,6g; taurin 0,38g; threonin 1,7g; tyrosophan 0,76g; tyrosin 0,15g; valin 2,4g; kẽm sulphat 0,003g) + 170ml chất tương đương 20% (dầu dầu tương ứng chất 10,2g; triglycerid mạch trung bình 10,2g; dầu ô liu tinh chế 8,5g; dầu cá giàu acid béo omega-3 5,1g)	1206ml	VN-203718-17 (QB 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiền truyền tĩnh mạch (IV)	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	Presenius Kabi AB	Thụy Điển	Thùng 4 túi 3 ngăn 1206ml	Túi	2.330	720.000	1.821.600.000	1

STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GB/LH hoặc GPNK	Đường dùng	Đang báo chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tổng giá	Nhãn thuốc theo HSMT
244 146 1187	Kabiven Periphenal	Glucose khan (đủi dạng Glucose monohydrat) 97 gam, Dầu đậu nành tinh chế 51 gam, Alanin 4,8 gam, Arginin 3,4 gam, Acid aspartic 1,0 gam, Acid glutamic 1,7 gam, Glycin 2,4 gam, Histidin 2,0 gam, Isoleucin 1,7 gam, Leucin 2,4 gam, Lysin (đủi dạng Lysin hydrochlorid) 2,7 gam, Methionin 1,7 gam, Phenylalanin 2,4 gam, Prolin 2,0 gam, Serin 1,4 gam, Threonin 1,7 gam, Tyrosophan 0,57 gam, Tyrosin 0,07 gam, Valin 2,2 gam, Calcium clorid (đủi dạng Calcium clorid dihydrat) 0,22 gam, Natri glycerophosphat (đủi dạng natri glycerophosphat hydrat) 1,5 gam, Magnesi sulfat (đủi dạng Magnesi sulfat heptahydrat) 0,48 gam, Kali clorid 1,8 gam, Natri acetat (đủi dạng Natri acetat trihydrat) 1,5 gam	Glucose 11%, 885ml; dung dịch acid amin có điện giải 300ml và nhũ tương mỡ Intra lipid 20%, 255ml	VN-19951-16 (265/QĐ-QLD gia hạn đến 11/5/2027)	Truyền tĩnh mạch	Nhũ tương tiêm tĩnh mạch	Freemius Kabi AB	Thụy Điển	Thùng 4 túi 3 ngày 1440ml	Túi	400	579.000	231.600.000	1
245 147 1189	Anoro Ellipia	Umeclidinium (dạng bromid) + vilanterol (dạng trifluorat)	62,5mcg + 25mcg	VN1-232-19	Hít qua đường miệng	Tháo bỏ hít phân liều	Glaxo Operations UK Limited (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	Hộp 1 dụng cụ hít chứa 30 liều hít	Hộp	10	692.948	6.929.480	1
246 148 1201	Infarix Hexa	Biên độc là bệnh hàn ≥ 30 IU; Biên độc là uân văn ≥ 40 IU; Các bệnh nguyên Bordetella pertussis gần gũi độc là ho gà (PT) 25mcg và ngưng kết là hồng cầu dạng sợi (PHA) 25mcg và Pertactin (PRN) 8mcg; Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBV) 10mcg; Virus bại liệt typ 1 bất hoạt (chủng Mahoney) 40 DU; Virus bại liệt typ 2 bất hoạt (chủng MEF-1) 8 DU; Virus bại liệt typ 3 bất hoạt (chủng Swaney) 32 DU; Polysaccharide của Haemophilus influenza typ b 10mcg công hợp với 25mcg giải độc là uân văn như protein của màng (PRP-1T)	≥ 30 IU; ≥ 40 IU; 25 mcg; 25 mcg; 8 mcg; 10mcg; 40 DU; 8 DU; 32 DU; 10mcg công hợp với 25mcg giải độc là uân văn	QLVX-089-17	Tìm bắp	Bột đông khô Hib và bản dịch (DTPa-HiV-IPV) đã pha hỗn dịch tiêm	GlaxoSmithKline Biological S.A	BI	Hộp 1 bơm tiêm (DTPa-HiV-IPV), 2 kim tiêm và 1 lọ bột đông khô (hib)	Lịch	4.500	864.000	3.888.000.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GBKLM hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tính đến	Nhóm thuốc theo HSMT	
247	149	1203	Previmar 13	Huyết thanh tủy 1 polynascharid pld cấu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tủy 3 polynascharid pld cấu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tủy 4 polynascharid pld cấu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tủy 5 polynascharid pld cấu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tủy 6A polynascharid pld cấu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tủy 6B polynascharid pld cấu khuẩn 4,4mcg; Huyết thanh tủy 7F polynascharid pld cấu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tủy 9V polynascharid pld cấu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tủy 14 polynascharid pld cấu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tủy 18C polynascharid pld cấu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tủy 19A polynascharid pld cấu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tủy 19F polynascharid pld cấu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tủy 23F polynascharid pld cấu khuẩn 2,2mcg; Công với Protein vên chuyển CRM197 32mcg	QLVX-H03-1142-19	Tiền bắp	Hỗn dịch tiêm	CSSX: Pfizer Ireland Pharmaceuticals; CSBO: Pfizer Manufacturing Belgium NV	CSSX: AI Len, CSBO: BI	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 1 liều đơn 0,5ml thuốc kèm 1 kim tiêm riêng biệt	Bơm tiêm	12.200	1.077.300	13.143.060.000	I	
248	150	1204	Synflorix	Một liều (0,5ml) chứa 1 mcg polynascharide của các tủy huyết thanh 1 ³ , 5 ³ , 6B ³ , 7F ³ , 9V ³ , 14 ³ , 23F ³ và 3 mcg của các tủy huyết thanh 4 ³ , 18C ³ , 19F ³	1mcg 3mcg	QLVX-1079-18	Tiền bắp	Hỗn dịch tiêm	CSSX & đồng gởi: GlaxoSmithKline Biologicals S.A.; CSBO: GlaxoSmithKline Biologicals S.A.	CSSX và đồng gởi: Pháp; Chung nhà xuất vaccine và 1 kim tiêm	Hộp chứa 1 bơm tiêm đóng sẵn 1 liều đơn 1 liều (0,5ml) vaccine và 1 kim tiêm	Liều	4.500	829.500	3.734.550.000	I
249	151	1209	Gardasil	Vaccine xin tái tổ hợp từ giá phòng vi rút HPV ở người tủy 6, 11, 16, 18. Một liều 0,5ml chứa 20mcg protein L1 HPV6; 40mcg protein L1 HPV11; 40mcg protein L1 HPV16; 20mcg protein L1 HPV18	0,5ml	QLVX-483-15	Tiền bắp	Hỗn dịch tiêm	Merck Sharp & Dohme Corp; Cơ sở đồng gởi thứ cấp: Merck Sharp & Dohme B.V	CSSX: Mỹ; đồng gởi: Hà Lan	Hộp 1 lọ, 10 lọ x 0,5ml	Lọ	2.000	1.509.600	3.019.200.000	I
250	152	1213	M-M-R 081 (Cơ sở sản xuất dùng môi trường)	Virus sởi >=1000 CCID50; Virus quai bị >=12500 CCID50; virus rubella >=1000 CCID50	QLVX-478-15	Tiền bắp (IM) hoặc tiêm dưới da (SC)	Bột đông khô pha tiêm	CSSX: Merck Sharp & Dohme Corp; Cơ sở đồng gởi: Merck Sharp & Dohme B.V; CSSX dùng môi: Jubilant HollisterStier LLC; USA	CSSX: Mỹ; đồng gởi: Hà Lan, CSSX dùng môi: Jubilant Mỹ	Hộp 10 lọ vaccine sởi đơn liều kèm hộp 10 lọ dùng môi pha tiêm	Lọ	1.600	164.620	263.397.000	I	

Minh

STT	STT theo BSNMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	CÔNG DỤNG GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhiệm vụ theo BSNMT	
251	153	1215	Varivax	Virus thủy đậu sống giảm độc lực (chủng OKA) $\geq 10^{5.5}$ PFU	$\geq 10^{5.5}$ PFU	QLVX-113B-19	Tiền dưới da	Bột đông khô và dạng dịch pha tiêm	Nhà sản xuất dạng bào chế vắc xin: Cerixa Corporation của GlaxoSmithKline Vaccines; Cơ sở sản xuất dạng đông khô: Cerixa Belgium SA; Aspen Neura Dermo de Bordenville; Cơ sở đóng gói: GlaxoSmithKline Biologicals S.A.; Cơ sở xuất xưởng: GlaxoSmithKline Biologicals S.A	Nhà sản xuất dạng bào chế vắc xin: Mỹ; Cơ sở sản xuất dạng đông khô: Bỉ; Cơ sở đóng gói: Bỉ; Cơ sở xuất xưởng: Bỉ	Hộp 1 lọ vắc xin đông khô, 1 bơm tiêm dùng một lần	Hộp	1.040	764.000	794.560.000	1
252	154	1216	Varivax	OkavMerk varicella virus, live, attenuated ≥ 1350 PFU	0,5ml	QLVX-909-15	Tiền	Bột đông khô hàm lượng đông khô	CSSX: Merck Sharp & Dohme Corp; Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V.; CSSX dùng một: Jabilent Hollister-Stier LLC	CSSX: Mỹ; Cơ sở đóng gói: Hà Lan, CSSX Dùng một: Mỹ	Hộp 1 lọ bột đông khô hàm lượng 1 lọ dùng một	Lọ	1.400	714.440	1.000.216.000	1
253	135	1218	Boostrix	Giải độc tố bạch hầu ≥ 2 IU; Giải độc tố uốn ván ≥ 20 IU; Giải độc tố ho gà B: 8 µg; Filamentous Haemagglutinin 8 µg; Pertactin 2,5 µg	Giải độc tố bạch hầu ≥ 2 IU; Giải độc tố uốn ván ≥ 20 IU; Giải độc tố ho gà B: 8 µg; Filamentous Haemagglutinin 8 µg; Pertactin 2,5 µg	QLVX-H03-1140-19	Tiền bắp	Hãn dịch tiêm	CSSX: GlaxoSmithKline Biologicals S.A.; Cơ sở đóng gói: GlaxoSmithKline Biologicals S.A	Pháp và Bỉ; Cơ sở đóng gói: Bỉ	Hộp chứa 1 bơm tiêm dùng một lần	Hộp	2.350	598.000	1.524.900.000	1
254	156	1220	Rotarix	Mũi tiêm 1,5ml chứa: Rotavirus ở người sống giảm độc lực chủng RIX4414 $\geq 10^{6.0}$ CCID ₅₀	$\geq 10^{6.0}$ CCID ₅₀	QLVX-1049-17	Uống	Hãn dịch uống	CSSX: GlaxoSmithKline Biologicals S.A.; Cơ sở đóng gói: GlaxoSmithKline Biologicals S.A	CSSX: Bỉ; Cơ sở đóng gói: Bỉ	Hộp chứa 1 ống x 1,5ml	Ống	2.220	700.719	1.555.596.180	1
255	157	1221	Rotarix	Mũi tiêm 2ml dung dịch chứa: Rotavirus G1 human-bovine reassortant $\geq 2,3$ triệu IU; Rotavirus G2 human-bovine reassortant $\geq 2,8$ triệu IU; Rotavirus G3 human-bovine reassortant $\geq 2,2$ triệu IU; Rotavirus G4 human-bovine reassortant $\geq 2,0$ triệu IU; Rotavirus P1A(0) human-bovine reassortant $\geq 2,3$ triệu IU	2ml	QLVX-990-17	Uống	Dung dịch uống	Merck Sharp & Dohme Corp.	Mỹ	Hộp 10 mũi x 1 ống nhỏ 2ml	Tuýp	3.800	535.320	2.034.216.000	1
256	158	1223	Twistrix	Mũi tiêm 1,0ml chứa: Hepatitis A virus antigen (HMA175 strain) 720 Elisa units; r-DNA Hepatitis B Virus surface antigen (HBsAg) 20mcg	720 Elisa units, 20mcg	QLVX-1078-18	Tiền bắp	Hãn dịch tiêm	CSSX: GlaxoSmithKline Biologicals S.A.; Cơ sở đóng gói: GlaxoSmithKline Biologicals NL, der SmithKline Beecham Pharma GmbH & Co. KG (cơ sở cấp 1 mũi cấp)	CSSX và Bỉ; Cơ sở đóng gói: Bỉ	Hộp 01 bơm tiêm dùng một lần (1,0 ml) và 1 kim tiêm	Hộp	700	469.900	328.930.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhãn hiệu	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMT
257	159	Eflexor XR	Venlafaxin (chất dạng venlafaxin HCL)	37,5 mg		Uống	Viên nang giải phóng kéo dài	Pfizer Ireland Pharmaceuticals, Dublin, Ireland; Công ty Pfizer Việt Nam; Pfizer Biotech Corporation, USA	CSSX: Ireland, đồng gửi và xuất sang: DN	Hộp 1 vỉ x 7 viên	Viên	7.000	9.968	69.776.000	2
258	160	Galvus	Vildagliptin	50mg		Uống	Viên nén	Siegtfried Barbers, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	51.500	8.225	421.587.500	1
259	161	Galvus Met 50mg/1000mg	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	50mg+1000mg		Uống	Viên nén bao phim	Novartis Pharma Produktions GmbH	Đức	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	32.000	9.274	296.768.000	1
260	162	Galvus Met 50mg/500mg	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	50mg+500mg		Uống	Viên nén bao phim	Novartis Pharma Produktions GmbH	Đức	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	32.000	9.274	296.768.000	1
261	163	Galvus Met 50mg/850mg	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	50mg+850mg		Uống	Viên nén bao phim	Novartis Pharma Produktions GmbH	Đức	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	22.500	9.274	208.665.000	1
262	164	1287	Zofenopril esel	30 mg		Uống	Viên nén bao phim	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	300	8.000	2.400.000	1
263	165	1290	Acid Zoledronic (chất dạng acid zoledronic monohydrate) 5mg/100ml	5mg/100ml		Tiền truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch 5mg/100ml	CSSX và đồng gửi các: Fresenius Kabi Austria GmbH; CSSX và đồng gửi thứ cấp: Novartis Pharma Stein AG	CSSX: Áo; xuất sang: Thụy Sĩ	Hộp 1 chai 100ml	Chai	380	6.761.489	2.569.365.820	1
23. CÔNG TY CỔ PHẦN PHARMATOPES VIỆT NAM															
264	1	339	Ramox (OTPA)	10.0mg		Tiền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Medi-Radiopharma Ltd.	Hungary	6 lọ/hộp	Lọ	120	749.000	89.880.000	1
265	2	558	Scint - Scint Human Albumin Serum (HAS, SENTI - SCINT)	1.0mg		Tiền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Medi-Radiopharma Ltd.	Hungary	6 lọ/hộp	Lọ	24	2.650.000	63.600.000	1
266	3	596	Unilevel Sodium Iodide (I-131) Cap	3-30mCi/ Viên		Uống	Viên nang cứng	Sanyoung Unilevel Co., Ltd	Hàn Quốc	Lọ 4 viên	mCi	10.000	109.250	1.092.500.000	2
267	4	761	Skatelon (MDP)	5 mg		Tiền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Medi-Radiopharma Ltd.	Hungary	6 lọ/hộp	Lọ	200	635.000	127.000.000	1
24. CÔNG TY CỔ PHẦN VILOGI															
268	1	160	M-pib-3,5	3,5mg		Tiền/ tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Neprod Life Sciences Pvt. Ltd.	India	Hộp 1 lọ bột đông khô	Lọ	60	1.400.000	84.000.000	2
269	2	364	Tasado 80	80mg/2ml		Tiền/ tiêm truyền	Dung dịch tiêm đặc độ pha dùng dịch tiêm truyền	Neprod Life Sciences Pvt. Ltd	India	Hộp 1 lọ 2ml dùng dịch tiêm đặc, kèm 1 lọ 6ml dùng dịch tiêm truyền	Lọ	180	643.000	115.740.000	2
270	3	1278	My Vicon 200mg	200mg		Uống	Viên nén bao phim	Mylan Laboratories Limited	India	Hộp 1 vỉ x 15 viên nén bao phim	Viên	1.000	407.000	407.000.000	2
271	4	1280	Voriconazole IV	200mg		Tiền/ tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	MSN Laboratories Private Limited	India	Hộp 1 lọ bột đông khô	Lọ	500	940.000	470.000.000	5
25. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ÁU VIỆT															
												Số sản phẩm		87.532.800	

MVC

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nhãn hiệu, hàm lượng	CĐDKH hoặc GPVK	Biểu tượng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhãn thuốc theo HSMT	
272	1	211	Oxiline 100	Cefdinir	100mg	VD-22240-15 (QB 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Dược Phẩm TV Pharma	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	8.000	10.650	85.200.000	3
273	2	320	Dioxonic	Doxycycline	50mg/2ml	VN-21526-18	Tiền	Tuần tẩm	S.C. Rompharm Company S.r.l	Rumania	Hộp 5 ống x 2ml	Ống	120	19.440	2.332.800	1
26 CÔNG TY CỔ PHẦN PYMPHARCO																
274	1	119	Pymezel 250	Azithromycin	250mg	VD-24450-16 (QB 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	viên nang	Pympharco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ/6 viên nang	Viên	1.200	1.400	1.680.000	3
275	2	206	SCD Cefaclor 250mg	Cefaclor	250mg	VD-26433-17 (QB 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	viên nang cứng	Pympharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	100	3.150	315.000	2
276	3	210	Cefanir	Cefdinir	300mg	VD-24937-16 (QB 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	viên nang cứng	Pympharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 4 viên nang cứng	Viên	15.000	7.100	106.500.000	2
277	4	224	Cepocill 100	Cefpodoxim	100mg	VD-24432-16 (QB 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	viên nén bao phim	Pympharco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ/10 viên nén bao phim	Viên	2.400	4.000	9.600.000	2
278	5	312	Declona	Dextrocladin	5mg	VD-26406-17 (QB 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	viên nén bao phim	Pympharco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ/10 viên nén bao phim	Viên	13.000	1.500	19.500.000	3
279	6	777	Priminol	Miltirone	10mg/10ml	VD3-61-20	Tiền	Đang chờ dịch tẩm	Pympharco	Việt Nam	Hộp 10 ống x 10ml, đang chờ dịch tẩm	Ống	3.000	980.000	2.940.000.000	4
27 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHAU A - TRẠI BÌNH DƯƠNG																
280	1	903	Paracetamol 10mg/ml	Paracetamol	1g/100ml	VD-33956-19	Tiền trực tiếp	Đang chờ dịch tẩm	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	Túi 100ml	Túi	225.015	9.150	2.058.887.250	4
28 CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYỄN PHẬT																
281	1	452	Feburast 80	Febuxostat	80mg	QĐ-B-561-16	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên Doan Steapharm-Chi Nhật 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.100	19.600	41.160.000	2
29 CÔNG TY TNHH TMDV NGUYỄN GIA																
282	1	900	Nolpax 20mg	Paracetamol (dưới dạng Paracetamol natri sequibutylate)	20mg	VN-22133-19 (GPHH của ban đến 24/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim dạng ống	KERKA, D.D. Novo Merito	Slovenia	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	10.230	5.800	59.334.000	1
30 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY																
283	1	13	Stacyline 200 CAP	Acetylcystein	200mg	VD-22667-15 (QB 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nang cứng	Công ty TNHH Liên doan Steapharm - Chi nhật 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	40.000	750	30.000.000	2
284	2	16	Stadecucin	Acetylcucin	500mg	VD-27543-17 (QB 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nén	Công ty TNHH Liên doan Steapharm - Chi nhật 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	35.000	2.200	77.000.000	2
285	3	103	Aspirin Stella 81mg	Aspirin (Acetylsalicylic acid)	81mg	VD-27517-17 (QB 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nén bao phim dạng ruột	Công ty TNHH Liên doan Steapharm - Chi nhật 1	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 28 viên	viên	100.000	325	32.500.000	2

STT	STT theo Hàng	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	CĐKH hoặc GPHK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị đánh	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo Hàng
286	4	120	Asiatic 250mg	250mg/1,5g	VD-19693-13 (QB 62/QĐ- QLĐ gia hạn đến 31/12/2024)	uống	thuốc bột uống	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 6 gói x 1,5g	gói	1.760	3.400	5.984.000	3
287	5	134	Betahistine Stella 16mg	16mg	VD-23487-16 (QB 62/QĐ- QLĐ gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nén	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	viên	35.300	700	24.710.000	2
288	6	202	Carvedilol 6,25	6,25mg	VD-29498-18	uống	viên nén	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	20.000	500	10.000.000	2
289	7	244	Cetirizine Stella 10mg	10mg	VD-30834-18	uống	viên nén bao philm	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	viên	6.000	400	2.400.000	3
290	8	262	Citalopram Stella 20mg	20mg	VD-27521-17 (QB 62/QĐ- QLĐ gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nén bao philm	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	2.200	2.130	4.686.000	2
291	9	281	Colchicine Stella 1mg	1mg	VD-24573-16 (QB 62/QĐ- QLĐ gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nén	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	viên	5.200	1.000	5.200.000	2
292	10	345	Diltiazem Stella 60mg	60mg	VD-27522-17 (QB 62/QĐ- QLĐ gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nén	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	15.600	1.200	18.720.000	2
293	11	401	Esomeprazole Stella 0,5mg	0,5mg	QLBB-560-16	uống	viên nén bao philm	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	11.000	15.900	174.900.000	3
294	12	426	Esomeprazole (esomeprazole) viên 27%	20mg	VD-22345-15 (QB 62/QĐ- QLĐ gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nang cứng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên	viên	125.200	2.650	331.780.000	3
295	13	459	Fenofibrate 160	160mg	VD-26563-17 (QB 62/QĐ- QLĐ gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nén bao philm	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	3.000	1.600	4.800.000	2
296	14	462	Fenofibrate 200	200mg	VD-25983-16 (QB 62/QĐ- QLĐ gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nang cứng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	1.100	2.100	2.310.000	2
297	15	473	Flunarizine 5	5mg	VD-25479-16 (QB 62/QĐ- QLĐ gia hạn đến 31/12/2024)	uống	viên nang cứng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	56.500	1.000	56.500.000	2
298	16	531	Voriconazole 500	500mg	VD-32594-19	uống	viên nén bao philm	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	viên	140.000	1.400	196.000.000	2

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	CĐKLH hoặc GPNN	Dạng dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Thời gian thực hiện HSMT
299	17	577	Immuno HBs 180IU/ml	Human Hepatitis B Immunoglobulin	180IU	tiêm	dạng dịch tiêm bắp	Kedion S.P.A	Italy	Hộp 1 lọ 1ml x 180IU	lọ	340	1.700.000	578.000.000	5
300	18	623	Imunstad	Immunozon (dạng Immunozon) vi hạt 22%)	100mg	uống	viên nang cứng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 1 vi x 6 viên	viên	500	6.870	3.435.000	2
301	19	650	Lamone 100	Lamivudin	100mg	uống	viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	viên	1.200	2.100	2.520.000	3
302	20	665	Lerestad 300	Leretracetam	500mg	uống	viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	viên	13.000	7.350	95.550.000	3
303	21	713	Lorstad T100	Lorastan kali	100mg	uống	viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	viên	5.000	2.200	11.000.000	2
304	22	725	Magne - B6 Stella Tablet	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxine HCl (Vitamin B6)	470mg + 5mg	uống	viên nén bao phim tan trong nước	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 viên	viên	65.000	780	50.700.000	2
305	23	961	Sisstad 0,18	Pranipexol (dạng Pranipexol dihydrochlorid monohydrat)	0,18mg	uống	viên nén	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	viên	105.000	3.650	383.250.000	2
306	24	1055	Lerestad 50	Sertraline (dạng Sertraline hydrochloride 55,95mg)	50mg	uống	viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 1 vi x 30 viên	viên	3.600	1.300	4.680.000	2
307	25	1062	Sinethicon Stella	Sinethicon	1g/5ml	uống	nha dịch uống	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 1 chai 15ml	chai	10.000	19.800	198.000.000	4
308	26	1241	Overstad 80	Valerian	80mg	uống	viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	viên	60.000	1.800	108.000.000	3
309	27	1245	Verilafacine STELLA 37,5mg	Verilafacin (dạng Verilafacin HCl)	37,5mg	uống	viên nang cứng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên	viên	8.000	3.680	29.440.000	2
310	28	1248	Verilafacine Stella 75mg	Verilafacin (dạng Verilafacin HCl)	75mg	uống	viên nén bao phim phẳng thích bào dãi	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vi x 14 viên	viên	2.400	4.200	10.080.000	2
311	29	1248	Seamneuron	Thiamin nitrat (vitamin B1) + Pyridoxin HCl (vitamin B6) + Cyanocobalamin (vitamin B12)	100mg + 200mg + 200mg	uống	viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	viên	149.250	1.100	164.175.000	2

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GBKLH hoặc GPNK	Dạng dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMT
312	30	1293	Zopiclone	7,5mg	VD-18856-13 CV gia hạn đến 20/04/2022	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên doanh Sullapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	viên	80.000	2.380	190.400.000	2
31	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DƯỢC THUẬN GIA														
313	1	355	Phlebodia	600mg	VN-18867-15 (QB gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 06/07/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Innothra Choux	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	28.960	6.816	197.391.360	1
33	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HƯNG THÀNH														
314	1	806	Myocum capsules 250mg	250mg	VN-18134-14 (gia hạn đến 29/4/2027)	Uống	Viên nang cứng	Alkan Laboratories Ltd.	An Độ	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	6.000	9.100	54.600.000	2
33	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM GOLDEN LIFE														
315	1	75	AMITRIPTYLINE HYDROCHLORIDE 25MG							Số sản phẩm	7			3.121.329.250	
316	2	222	TENAPOTIN 1000	1g	VD-23019-15 (QPLH bất hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền	Thuốc bột pha tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savit	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	24.000	2.200	52.800.000	2
317	3	373	DORIPENEM 0,50	0,5g	VD-23720-16 (gia hạn đến 14/4/2023)	Truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Đức	Việt Nam	Hộp 01 lọ loại dung tích 20ml	Lọ	150	605.600	90.750.000	4
318	4	449	ATOZVE 20/10	20mg; 10mg	VD-30485-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savit	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	3.700	6.200	22.940.000	2
319	5	505	ATIQANCI	500mg	QLĐB-632-18	Tiền truyền tĩnh mạch chậm	Bột đông khô pha tiêm	Công ty Cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml, Hộp 5 lọ + 3 ống nước cất pha tiêm 10ml	Lọ	750	726.999	545.249.250	4
320	6	916	PEGUGRASTIN	6mg/0,6ml	SP-1187-20	Tiền	Dung dịch tiêm	Công ty CP Công nghệ sinh học Dược Nanogen	Việt Nam	Hộp 1 bơm tiêm dung tích 10ml x 0,6ml	Bơm tiêm	55	5.930.000	326.130.000	4
321	7	1078	SORAVAR	200mg	QLĐB-773-19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH sinh dược phẩm Risa	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	6.000	344.800	2.068.800.000	4
34	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BONG VIỆT														
322	1	783	Moxon Nasal Spray	50mcg/tiêu 140 liều	VN-20321-17 (QB 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Handlin Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 1 chai 18ml (140 liều xịt x 50mcg)	Chai/lọ	400	177.000	70.800.000	2
35	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BAI PHẬT														
323	1	337	Elaris 100mg	100mg	VN-20017-16 (CÁ CV gia hạn số 833/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Thuốc đặt hậu môn/tra trực tràng	Viên đạn đặt hậu môn/tra trực tràng	Medochemia Ltd - Cogota Facility	Cyprus	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	14.000	13.500	189.000.000	1
36	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THIÊN KIM														
324	1	215	Basulium	1g + 1g	VN-18011-14 (QB 62/QĐ-QLD 08/02/2023)	Tiền	Bột pha tiêm bắp, tĩnh mạch	Medochemia Ltd - Factory C	Cyprus	Hộp 01 lọ bột pha tiêm	Lọ	7.600	184.000	1.398.400.000	1
325	2	338	Elaris	75mg/3ml	VN-16829-13 (833/QĐ-QLD gia hạn đến 30/12/2022)	Tiền	Dung dịch tiêm	Medochemia Ltd - Ampoule Injectable Facility	Cyprus	Hộp 2 vỉ x 5 ống	Ống	4.050	8.900	36.045.000	1

Handwritten signature/initials.

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Những đặc, biệt, lưu ý	GBKHL hoặc GPNIK	Dạng dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nguồn thuốc theo HSMT
326	3	1292	Pharmapic 7,5mg	Zopiclone	7,5mg	Uống	Viên nén	Pharmascience Inc	Canada	Chai 100 viên	Viên	70.280	2.400	168.672.000	1
327	1	496	Tebenin 300mg	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang cứng	Gabon Richter Plc.	Hungary	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	133.000	4.500	607.500.000	1
328	1	514	PM REMEM	Ginkgo biloba leaf extract dry concentrate (50:1)	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Probiotec Pharma Pte., Ltd	Australia	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Viên	1.700	8.000	13.600.000	1
329	1	96	Arna-Power	Ampicillin + Sulbactam	1g + 500mg	Tiền	Bột pha tiêm	S.C.Antibiotice S.A.	Rumania	Hộp 50 lọ	Lọ	6.150	62.000	381.300.000	1
330	1	48	Adenoryl	Adenosin	6mg/2ml	Tiền	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Vianex S.A., Plant A'	Grecia	Hộp 6 lọ x 2ml	Lọ	200	849.975	169.995.000	1
331	2	861	Interzol	Norfloxacin	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Laboratorios Levet S.L	Spain	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	200	6.150	1.230.000	1
332	3	884	Orbail 40mg	Orlistatium bromid	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Laboratorios Levet S.L	Spain	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Viên	9.000	3.066	27.594.000	1
333	1	99	Gratolon	Anti-human T-lymphocyte immunoglobulin from rabbit	20mg/ml x 5ml	Tiền	Dung dịch tiêm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Novovil Bioselect GmbH	Đức	Hộp 10 lọ x 5ml	Lọ	10	15.920.000	159.200.000	5
334	2	111	Asotiban Pharmidea 37,5mg/5ml	Asotiban	37,5mg/5ml	Tiền	Dung dịch tiêm đặc pha tiêm truyền tĩnh mạch	Sia Pharmidea	Latvia	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	48	1.790.000	85.920.000	1
335	3	158	Bortezomib Bioregen	Bortezomib	1mg	Tiền	Bột đông khô pha dung dịch tiêm tĩnh mạch	-Cơ sở sản xuất, đóng gói sơ cấp: Meurocoring a.s -Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE pharmaceuticals Ltd Bulgaria -Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hippocrite S.L	Nước sản xuất, đóng gói sơ cấp: Oncomed S&C -Nước đóng gói thứ cấp: Bulgar -Nước xuất xưởng: Tby Ben Nita	Hộp 1 lọ	Lọ	250	4.580.000	1.145.000.000	1
336	4	159	Bortezomib Pharmidea	Bortezomib	3,5mg	Tiền	Thuốc bột đông khô pha dung dịch tiêm	Sia Pharmidea	Latvia	Hộp 1 lọ	Lọ	140	13.568.000	1.899.520.000	1
337	5	296	Corin-Lyovet	Daclatasvir	500mg	Tiền	Bột đông khô pha tiêm	-Cơ sở sản xuất: Baxter Oncology GmbH -Cơ sở đóng gói thứ cấp: xuất xưởng: Recordati Raro Di Biotech	Nước sản xuất: Đức -Nước đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: Pháp	Hộp 1 lọ	Lọ	20	3.980.000	79.600.000	1
338	6	1092	Corin-ratiopharm 400mg/5ml+80 mg/5ml	Ce-efixoxazole (sử dụng chung Sulfamethoxazol 400mg+Trimethoprim 80mg)	480mg/5ml	Tiền	Dung dịch tiêm đặc pha tiêm truyền	Merckle GmbH	Đức	Hộp 5 ống x 5ml	Ống	2.200	152.000	334.400.000	5

STT	STT theo HSBMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhận thuốc theo HSBMT
42	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA													
339	1	Amitriptylin 100mg	Amitriptylin HCl	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 500 viên	Viên	1.000	145	145.000	4
340	2	Amitriptylin 25mg	Amitriptylin HCl	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 100 viên	Viên	56.300	115	6.474.500	4
341	3	Lapigin 25	Clozapin	25mg	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	900	1.890	1.701.000	4
342	4	Daclofent	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	150.000	744	111.600.000	4
343	5	Danapha - Talifen 180	Fexofenadin hydrochlorid	180mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	2.000	4.200	8.400.000	3
344	6	Danapha - Trifadin	Fexofenadin hydrochlorid	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	3.000	1.890	5.670.000	3
345	7	Nutofin	Fluoxetin	20mg	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.500	650	1.625.000	4
346	8	Haloperidol 0,5%	Haloperidol	5mg/ml	Tiền	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 20 ống x 1ml	Ống	1.505	2.100	3.160.500	4
347	9	Zodalen	Mefenazolin	5mg/ml	Tiền	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	20.000	15.750	315.000.000	4
348	10	Olazoxol	Olazoxapin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	6.000	2.310	13.860.000	3
349	11	Carbamaz	Oxcarbazepin	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	20.000	3.200	64.000.000	4
350	12	Phenytol 100mg	Phenytoin	100mg	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 100 viên	Viên	16.000	290	4.640.000	4
351	13	Neuropt 3g	Piracetam	3g/15ml	Tiền	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 4 ống x 15ml	Ống	1.000	5.530	5.530.000	4
352	14	Dalytic	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	37.000	630	23.310.000	4
353	15	Demipid	Rebamipid	100mg	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	9.000	670	6.030.000	4
354	16	Danapha-Rosu 20	Rosuvastatin (dạng dung rosuvastatin calci)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	46.000	1.000	46.000.000	3
355	17	Sorbitol 5g	Sorbitol	5g	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 20 gói x 5g	Gói	8.000	441	3.528.000	4
356	18	Tracolu	Trenadol HCl	100mg/2ml	Tiền	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 10 ống x 2ml	Ống	10.500	6.993	73.426.500	4
43	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM HÀ ĐÔNG													
									Số sản phẩm	1			8.000.000	

Muy

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đông đồng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhiệm vụ theo HSMT
368	1	AGICLOVIR 400	Aciclovir	400mg	Uống	Viên nén	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	10.000	720	7.200.000	4
369	2	OSTAGI - D3	Acid eladronic (dưới dạng eladronic natri) + Cholecalciferol	70mg + 2800IU	Uống	Viên nén	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Viên	400	7.450	2.980.000	4
370	3	GEL-APHOS	Aluminium phosphate	20%/ 12,18g	Uống	Hỗn dịch uống	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 20 gói, 26 gói 20g	Gói	100.620	910	146.164.200	4
371	4	ASPIRIN 81	Acid Acetyl salicylic	81mg	Uống	Viên nén bao tan trong nước	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 10 viên	Viên	206.600	66	13.635.600	4
372	5	STATINACH 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên	Viên	40.000	118	4.720.000	4
373	6	BABUROL	Bambuterol hydrochlorid	10mg	Uống	Viên nén	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4.950	320	1.584.000	4
374	7	AGICARDI 2,5	Bisoprolol fumarat	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	61.000	148	9.028.000	4
375	8	AGICARDI	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	40.000	145	5.800.000	4
376	9	COULTOLCIN	Colchicin	0,6mg	Uống	Viên nang cứng	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.000	977	977.000	4
377	10	NATURIMINE	Dimenhydrinat	50mg	Uống	Viên nén	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Viên	1.500	282	423.000	4
378	11	ANEPZIL	Donepezil HCL	5mg	Uống	Viên nén bao phim	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	9.000	1.790	16.110.000	4
379	12	AGICARVIR	Enicovir	0,5mg	Uống	Viên nén bao phim	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	6.000	2.730	13.380.000	4
380	13	AGIETOXIB 60	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên nén bao phim	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	635	3.175.000	4
381	14	EZENSINVA 10/20	Ezetimibe + Simvastatin	10mg + 20mg	Uống	Viên nén	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.800	1.250	2.250.000	4

Minh

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	CODKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nhà sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tính tổng	Nhiệm vụ theo HSMT
382	15	LIPACIM 160	Fenofibrate	160mg	VD-29662-18	Uống	Viên nén bao phim	CN Cy CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	VIA Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.000	465	970.000	4
383	16	GABTENEV	Gabapentin	300mg	VD-27758-17 (già hạn theo CV S&S: 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nang cứng	CN Cy CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	VIA Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	30.000	410	12.300.000	4
384	17	IMIDACI 10	Imidacril HCl	10 mg	VD-33380-19	Uống	Viên nén	CN Cy CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	VIA Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	10.056	1.290	12.972.340	4
385	18	IMIDACI 5	Imidacril HCl	5mg	VD-14668-11 (CVQH dân ngày 26/03/2023)	Uống	Viên nén	Cy CPDP Agimexpharm	VIA Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4.000	645	2.580.000	4
386	19	HYBES 150	Losartan	150mg	VD-23488-15 (quyết định 574/QĐ-QLD của ban 5 năm ký ngày 26/09/2022)	Uống	Viên nén bao phim	CN Cy CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	VIA Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	16.000	380	6.080.000	4
387	20	HYBES 300	Losartan	300mg	VD-25125-16 (già hạn theo CV S&S: 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén bao phim	CN Cy CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	VIA Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.000	590	1.180.000	4
388	21	ITOPACI	Isoprid hydroclorid	50mg	VD-33381-19	Uống	Viên nén	CN Cy CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	VIA Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	82.000	830	68.060.000	4
389	22	ITATMAX	Itraconazol	100mg	VD-31570-19	Uống	Viên nang cứng	CN Cy CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	VIA Nam	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 4 vỉ x 4 viên, 3 vỉ x 10 viên	Viên	400	3.150	1.260.000	4
390	23	AGMALISIN 10	Lisinopril	10mg	VD-36721-17 (già hạn theo CV S&S: 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén	CN Cy CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	VIA Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	7.000	310	2.170.000	4
391	24	AGILOSART 100	Losartan Kali	100mg	VD-28820-18	Uống	Viên nén bao phim	CN Cy CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	VIA Nam	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	3.000	710	2.130.000	4
392	25	IMEPTAN 25	Losartan Kali	25mg	VD-19311-13 (QĐ 833/QĐ-QLD của ban dân ngày 21/12/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Cy CPDP Agimexpharm	VIA Nam	Hộp 4 vỉ x 10 viên	Viên	10.000	170	1.700.000	4
393	26	ITAZPAM 30	Mirtazapin (dạng đồng Mirtazapin benhydant)	30mg	VD-33296-21	Uống	Viên nén bao phim	CN Cy CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	VIA Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	6.000	1.050	6.300.000	4
394	27	AGIMOSARUD	Mesaprid citrat	5mg	VD-32792-15 (già hạn theo CV S&S: 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén	CN Cy CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	VIA Nam	Hộp 4 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.500	1.100	1.650.000	4

STT	STT theo BEMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GB/KLH hoặc GP/KC	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSHT
395	28	NICAROL 5	Nebivolol	5mg	VD-27760-17 (giấy hạn theo CV Số: 62/QĐ-QLD kỳ ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	15.500	710	11.005.000	4
396	29	AGICETAM 400	Paracetamol	400mg	VD-246091-17 (giấy hạn theo CV Số: 62/QĐ-QLD kỳ ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nang cứng	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	600	255	153.000	4
397	30	POVIDONE	Povidone iodine	10%	VD-178832-12 (giấy hạn theo CV Số: 62/QĐ-QLD kỳ ngày 08/02/2023)	Dùng ngoài	DD dùng ngoài	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Chai 90ml	Chai	9.000	7.400	66.600.000	4
398	31	RABEPACI 10	Rabeprazole sodium	10mg	VD-248837-18 (giấy hạn theo CV Số: 62/QĐ-QLD kỳ ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén bao tan trong nước	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	66.000	1.320	87.120.000	4
399	32	AGIROVASTIN 10	Rosuvastatin	10mg	VD-248822-18 (giấy hạn theo CV Số: 62/QĐ-QLD kỳ ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén bao phủ	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	25.400	304	7.721.600	4
400	33	ROTIHYAST 20	Rosuvastatin	20mg	VD-19637-13 (giấy hạn theo CV Số: 62/QĐ-QLD kỳ ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén bao phủ	Cy CPDP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	23.000	560	12.380.000	4
401	34	SITAGIBES 100	Sitagliptin	100mg	VD-294668-18 (giấy hạn theo CV Số: 62/QĐ-QLD kỳ ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén bao phủ	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	12.000	2.650	31.800.000	4
402	35	SITAGIBES 50	Sitagliptin	50mg	VD-294669-18 (giấy hạn theo CV Số: 62/QĐ-QLD kỳ ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén bao phủ	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	12.500	1.490	18.625.000	4
403	36	AGIMSTAN	Telmisartan	40mg	VD-27746-17 (giấy hạn theo CV Số: 62/QĐ-QLD kỳ ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	18.000	310	5.580.000	4
404	37	AGIMSTAN 80	Telmisartan	80mg	VD-20273-18 (giấy hạn theo CV Số: 62/QĐ-QLD kỳ ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	14.000	515	7.210.000	4
405	38	AGITRITINE 100	Trimethoprim maleate	100mg	VD-31062-18 (giấy hạn theo CV Số: 62/QĐ-QLD kỳ ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	54.600	285	15.561.000	4
406	39	AGITRITINE 200	Trimethoprim maleate	200mg	VD-13753-11 (giấy hạn theo CV Số: 62/QĐ-QLD kỳ ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén bao phủ	Cy CPDP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4.200	570	2.394.000	4
407	40	URDOC	Urodoxycycline acid	300mg	VD-24118-16 (giấy hạn theo CV Số: 62/QĐ-QLD kỳ ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 8 vỉ x 10 viên	Viên	10.000	2.650	26.500.000	4

STT	STT theo BSKT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nhãng và hàm lượng	GDĐKLH hoặc GPXK	Dạng dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo BSKT
408	41	1261	ACIEMENYL	Retinyl seacet	5.000IU	Uống	Viên nang	Cy CRP Agimopharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2.000	239	478.000	4
409	42	1263	ACIOTAMIN B1	Thiamin mononitrat	250mg	Uống	Viên nén bao phim	CN Cy CRDP Agimopharm - Nhà máy SX DP Agimopharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.300	235	331.500	4
410	43	1276	VITPP	Nicotinamid	500mg	Uống	Viên nén bao phim	CN Cy CRDP Agimopharm - Nhà máy SX DP Agimopharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	12.200	280	3.444.000	4
51 CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐƯỢC															
411	1	12	Paritiam 200mg Powder	Acetylsystein	200mg	Uống	Bột pha uống	Lindopharm GmbH	Germany	Hộp 50 gói	Gói	84.600	1.625	137.475.000	1
412	2	112	Axaurium - Hameln 10mg/ml	Axaurium basilat	25mg/2,5ml	Tiền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Sieghrid Hameln GmbH	Germany	Hộp 10 ống x 2,5 ml	Ống	8.000	44.850	358.800.000	1
413	3	258	Chistocurium hameln 2mg/ml	Chistocurium	5mg/2,5ml	Tiền, truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm, tiêm truyền	Sieghrid Hameln GmbH	Germany	Hộp 10 ống	Ống	17.000	89.000	1.513.000.000	5
414	4	305	Demoderion	Defecocurium mesylato	500mg	Tiền truyền	Thuốc bột pha dung dịch tiêm truyền	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Hộp 10 lọ	Lọ	20	164.500	3.290.000	1
415	5	1111	Pyrimco	Teleclopurin	200mg	Tiền tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc bột đóng hộp và dung môi để pha tiêm hoặc tiêm truyền	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Hộp 1 lọ + ống dùng mỗi 3ml	Lọ	210	379.000	79.590.000	1
416	6	1113	Pyrimco	Teleclopurin	400mg	Tiền tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc bột đóng hộp và dung môi để pha tiêm hoặc tiêm truyền	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Hộp 1 lọ + ống dùng mỗi 3ml	Lọ	2.100	409.000	858.900.000	1
417	7	1288	Ozomik	Meli 10 5 ml dung dịch chích: Acid zoledronic (dạng dung Acid zoledronic monohydrat) 4mg	4mg/ 5ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm để pha tiêm truyền	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Hộp 10 lọ	Lọ	500	385.000	192.500.000	1
52 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP															
418	1	237	Epiexon 200mg	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Laboratoria Normon S.A.	Spain	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	57.500	9.070	519.225.000	1
419	2	622	Spulir	Ibuprofenol	100mg	Uống	Viên nang cứng	S.C. Sileva Pharm S.R.L.	Romania	Hộp 6 vỉ x 5 viên	Viên	900	15.000	13.500.000	1
420	3	779	Mizaten 30mg	Mizatriptan	30mg	Uống	Viên nén bao phim	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	15.000	14.000	210.000.000	1
421	4	1194	Ursobil	Acid ursodeoxycholic	300mg	Uống	Viên nén	ABC Pharmaceutical S.P.A	Italy	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	33.000	15.950	526.350.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Những chỉ, hàm lượng	GDCLH hoặc GPNC	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tính tiền	Nhiệm vụ theo HSMT
53 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)															
422	1	140	Bidilcon	Clotrimazol; Betamethason dipropionat; Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat)	100mg + 6,4mg + 10mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Công ty CP Dược-TTBVT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 tubo x 10g	Tuýp	50	5.439	271.950	4
423	2	346	Bidilman 60	Diltiazem hydroclorid	60mg	Uống	Viên	Công ty CP Dược-TTBVT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	7.000	690	4.830.000	4
424	3	362	Bididoxal 20 mg/1ml	Doxetaxel	20mg/1ml	Tiêm, truyền	Thuốc tiêm truyền	Công ty CP Dược-TTBVT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 1ml	Lọ	550	284.004	156.202.200	4
425	4	378	Doxorubicin Bidiphar 50	Doxorubicin hydroclorid	50mg/25ml	Tiêm, truyền	Thuốc tiêm truyền	Công ty CP Dược-TTBVT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ 25ml	Lọ	240	167.790	40.269.600	4
426	5	410	Epirubicin Bidiphar 10	Epirubicin hydroclorid	10mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Công ty CP Dược-TTBVT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	70	121.737	8.521.590	4
427	6	455	Bidifolfin MR 5mg	Pelodipin	5mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Công ty CP Dược-TTBVT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	12.300	1.134	13.948.200	3
428	7	532	Bidiasmin 500	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin sulfat 2 KCl tương đương Glucosamin base 392,6mg)	500mg	Uống	Viên nang	Công ty CP Dược-TTBVT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	60.600	336	20.361.600	4
429	8	674	Bivexol LV 5mg/ml	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Công ty CP Dược-TTBVT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 chai 50 ml	Chai	8.000	18.900	151.200.000	4
430	9	676	Bivexol LV 500mg/100ml	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Công ty CP Dược-TTBVT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Chai 100 ml	Chai	12.090	14.354	173.539.860	4
431	10	727	Magnesium - B6	Magnesium lactat dihydrat; Pyridoxin HCl	470mg + 5mg	Uống	Viên	Công ty CP Dược-TTBVT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	31.500	210	6.615.000	4
432	11	736	Calanner	Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên nang	Công ty CP Dược-TTBVT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	38.000	359	15.162.000	4
433	12	831	Ninosat	Natri clorid	0,45g/50ml	Xịt mũi	Thuốc rửa mũi	Công ty CP Dược-TTBVT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 50ml dung dịch xịt mũi	Lọ	200	15.435	3.087.000	4
434	13	889	Lyoasatin 50 mg/10 ml	Oxaliplatin	50mg/10ml	Tiêm, truyền	Thuốc tiêm truyền	Công ty CP Dược-TTBVT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	2.000	239.400	478.800.000	4
435	14	1049	Bidiferon	Sắt (dưới dạng sắt II sulfat heptahydrat; Acid Folic)	50mg + 0,35mg	Uống	Viên	Công ty CP Dược-TTBVT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	206.500	441	91.066.500	4
436	15	1173	Triamcinolone	Triamcinolone acetamid	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Công ty CP Dược-TTBVT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 5 lọ x 2ml	Lọ	2.400	42.000	100.800.000	4

Mura

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nhãng đq, nhà nhập	CÔNG LĨNH hoặc GPHK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMT
437	16	1267	Kingdonin Vita C	Vitamin C	1000mg	Uống	Viên rời	Công ty CP Dược- TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 4 viên	Viên	7.900	777	6.138.300	4
438	17	1268	Bidicortin 500	Acid Ascorbic	500mg	Uống	Viên nang	Công ty CP Dược- TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ 100 viên	Viên	25.000	294	7.350.000	4
54 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NEWSUN															
439	1	627	Ivanvit 7,5	Ibuprofen (dưới dạng Ibruprofen oxalat)	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Ind-Swiss Limited Pharmaceutical Works Polpharma S.A	India	Hộp 4 vỉ x 14 viên	Viên	20.500	5.860	120.150.000	2
440	2	696	Lebraux	Linezolid	2mg/ml	Tiền	Dạng dịch tiêm	Wockes Polpharma S.A	Ba Lan	Hộp 1 nôi nhón 300ml	Túi nhón	5.030	624.000	3.151.200.000	1
55 CÔNG TY TNHH NACOPHARM MIỀN NAM															
441	1	199	Karvidil 12,5mg	Carvedilol	12,5mg	Uống	Viên nén	JSC "Orinodex"	Latvia	Hộp 4 vỉ x 02 vỉ x 14 viên	Viên	11.000	3.060	33.660.000	1
442	2	201	Karvidil 6,25mg	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên nén	JSC "Orinodex"	Latvia	Hộp 02 vỉ x 14 viên	Viên	35.000	1.750	61.250.000	1
443	3	416	Savi Epraxione 50	Eprazinon dilydroclorid	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (Swelpharm J.S.C)	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Viên	500	900	450.000	2
444	4	1271	Incopavit 400 Capsule	Vitamin E	400IU	Uống	Viên nang cứng	Incopha Pharmaceuticals Ltd	Bangladesh	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	1.800	9.000.000	2
56 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHAM LÊ GIA															
445	1	677	Levogold	Levodopaesin	750mg/ 150ml	Tiền	Dạng dịch tiêm	InfocLife S.A.	Switzerland	Túi nhón chứa 1 túi thuốc PVC chứa 150ml dung dịch tiêm tĩnh mạch	Túi	6.130	245.000	1.501.850.000	1
57 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHAM AN PHU NAM															
446	1	860	Linarex	Nondecalin	1mg/ml	Tiền	Dạng dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	22.000	26.000	572.000.000	4
58 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BIONAM															
447	1	1254	Vibecan	Vibecistin sulfat	1mg/ml	Tiền	Dạng dịch tiêm	Korea United Pharma. Inc.	Korea	Hộp 1 lọ	Lọ	180	92.000	16.560.000	2
59 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHAM BÀI DƯƠNG															
448	1	694	Foclen	Linezolid	600mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Việt PH	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	12.200	17.000	207.400.000	2
449	2	1088	Sucrase gel	Succralose	1g/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Laboctorio Italiano Biochimico Farmaceutico L'Esperanza S.R.A.	Italy	Hộp 30 gói 5ml	Gói	72.000	7.100	511.200.000	1
60 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHAM PHƯƠNG LINH															
450	1	1047	Ferrovit	Iron hydroxide sucrose complex tương đương với Iron (III)	100mg/ 2ml	Tiền/ Tiền	Dạng dịch tiêm tĩnh mạch	Refarm S.A	Hy Lạp	Hộp 1 vỉ 5 ống x 5 ml	Ống	1.450	88.900	128.905.000	1
61 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHAM VIỆT HÀ															
Số sản phẩm 16															
														1.159.475.000	

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GD/KLH hoặc GP/NK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tính theo	Nhóm thuốc theo HSMT
451	1	Métoprolol (Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nam, địa chỉ: 70, Avenue de l'Europe - 78400 Cluses, France)	Alverin citrat + Simethicon	60mg + 300mg	VN-22269-19 Hàng công Việt Nam 62/QĐ-QĐ ngày 08/02/2023	Uống	Viên nang mềm	Laboratoires Galéniques Varnin	Philp	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	2.040	3.200	6.528.000	1
452	2	Sonatina 100mg	Citicoline (dưới dạng Citicoline natri)	1000mg/4ml	VN-1870-13 Gila Hàng công Việt Nam 62/QĐ-QĐ ngày 08/02/2023	Tiền	Dạng dịch tiêm	Ferrer Internacional S.A	Tây Ban Nha	Hộp 5 ống 4ml	Ống	1.400	81.900	114.660.000	1
453	3	Neo-Codion (sử dụng: Laboratoires Bouchard Recordati, địa chỉ: 70, Avenue de l'Europe - 78400 Cluses, France)	Codain camphosulfonat + Sulfolgasoal + Cao mền Orindella	25mg + 100mg + 20mg	VN-1896-15 Gila Hàng công Việt Nam 62/QĐ-QĐ ngày 08/02/2023	Uống	Viên nén bao đường	Sophartex	Philp	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	36.000	3.585	129.060.000	1
454	4	Colchicine Cephilim	Colchicine	1mg	VN-22201-19	Uống	Viên nén	S.C. Zentiva S.A.	Romania	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Viên	8.500	5.200	44.200.000	1
455	5	Nucleo CMP Forte	Cytidine-5'-monophosphate disodium + Uridine	10mg + 2.660mg	VN-1870-13 Gila Hàng công Việt Nam 62/QĐ-QĐ ngày 08/02/2023	Tiền	Bột đông khô và dung môi pha tiêm	Ferrer Internacional S.A	Tây Ban Nha	Hộp 3 ống bột và 3 ống dung môi 2ml	Ống	2.060	54.000	111.240.000	1
456	6	Auginovag	Môi môi dung dịch chích: Dequalinium chloride + Beta-glycyrrhizinic acid (monolone) + Hydrocortisone acetate + Tyndellicin + Lidocain HCl	Môi môi dung dịch chích: 1mg + 0,6mg + 0,6mg + 4mg + 1mg	VN-1870-13 Gila Hàng công Việt Nam 62/QĐ-QĐ ngày 08/02/2023	Xịt họng	Dung dịch xịt họng	Ferrer Internacional S.A	Tây Ban Nha	Hộp 1 lọ 10ml và một đầu phun	Lọ	202	106.000	21.412.000	1
457	7	Erylix	Erythromycin + Tyndellicin	4% + 0,05% v/v	VN-1060-19 Gila Hàng công Việt Nam 62/QĐ-QĐ ngày 08/02/2023	Bôi ngoài da	Gel bôi ngoài da	Laboratoires Chemolesu	Philp	Hộp 1 ống nhón 30g	Tuýp	30	113.000	3.390.000	5
458	8	Cytisine B6 Baillat	L-Cytisine + Pyridoxine hydrochloride	500mg + 50mg	VN-13897-13 Gila Hàng công Việt Nam 62/QĐ-QĐ ngày 08/02/2023	Uống	Viên nén bao phim	Laboratoires Galéniques Varnin	Philp	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Viên	200	4.900	980.000	1
459	9	Lidocain	Lidocain	10% 38g	VN-20496-17 Gila Hàng công Việt Nam 62/QĐ-QĐ ngày 08/02/2023	Phun mũi	Thuốc phun mũi	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Hộp 1 lọ 38g	Lọ	1.320	159.000	209.880.000	1
460	10	Camaleta B6	Magnesium glutamate HBr + Acid gamma amino butyric + Acid gamma amino beta hydroxy butyric + Pyridoxin HCl	0,075g + 0,075g + 0,037g + 0,037g	VN-1870-13 Gila Hàng công Việt Nam 62/QĐ-QĐ ngày 08/02/2023	Uống	Viên nén bao	Ferrer Internacional S.A	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	400	9.450	3.780.000	1
461	11	Neo-Tergnan	Metronidazol + Neomycin sulfat + Nystatin	500mg + 65000 IU + 100000 IU	VN-1884-13 Gila Hàng công Việt Nam 62/QĐ-QĐ ngày 08/02/2023	Dùng ăn đạo	Viên nén đặt ăn đạo	Sophartex	Philp	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	400	11.800	4.720.000	1
462	12	Polydexa (Cơ sở đăng ký: Laboratoires Bouchard Recordati, địa chỉ: 70, Avenue de l'Europe - 78400 Cluses, France)	Môi 100ml chích: Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat + Decamethasone natri metasulfobenzonat	Môi 100ml chích: 1g tương đương 650.000 IU + 1.000.000 IU + 0,100g	VN-22226-19	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Pharmaster	Philp	Hộp 1 lọ 10,5ml	Lọ	100	66.000	6.600.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	CÔNG LẬP hoặc GPXK	Dạng dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhiệm vụ khác theo HSMT	
463	13	837	Nitronint	Glyceryl eritrate	0,09g (trong 10g bột dùng)	VN-2007/0-17 giấy hạn 5 năm số 837/QĐ-QLD ngày 20/12/2022 VN-1/9640-16 giấy hạn 5 năm số 265/QĐ-QLD ngày 11/03/2022	Phun mũi	Khi dùng	Eagle Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Hộp 1 lọ 10g	Lọ	65	150.000	9.750.000	1
464	14	978	Piplophen	Promethazine hydrochloride	50mg/Zn	Tiền	Dạng dịch thuốc tiêm	Eagle Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Hộp 100 ống Zn	Ống	310	15.000	7.650.000	1	
465	15	1073	Epclusa (Dòng gói nhũ cấp, xuất xứ: Glaxo Sciences Ireland U.C. địa chỉ: IDA Business and Technology Park Carrigrohilly, Co. Cork - Ireland)	Sofosbuvir + Velpasavir	400mg + 100mg	VN-83-18	Uống	Viên nén bao phim	Purdum Inc.	Canada	Hộp 1 lọ 28 viên	Viên	1.500	267.750	401.625.000	1
466	16	1247	Valacin	Valaciclovir (dạng valaciclovir hydrochloride)	75mg	VN-21018-18	Uống	Viên nang giải phóng chậm	Eagle Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.600	15.000	84.000.000	1
CỘNG TỔNG TIỀN ĐƯỢC PHÂN VIỆT ĐỨC																
467	1	59	Albucosin XL 10	Albucosin HCL	10mg	Uống	Viên nén phòng bệnh kéo dài	Công ty TNHH Heasen - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	viên	20.000	6.850	137.000.000	4	
468	2	162	Milenbo 125	Bosentan	125mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH liên doanh Heasen - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	viên	2.300	73.500	169.050.000	4	
469	3	175	Calibasan	Calcitonin + Vitamin D3	1250mg + 125IU	Uống	Viên nén	Công ty TNHH Heasen - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	viên	555.000	840	466.200.000	4	
470	4	176	Calcitriol + Vitamin D3	1250mg + 440IU	Uống	Viên nén mũi bọt	Công ty TNHH Heasen - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 18 viên	viên	16.100	1.197	19.271.700	4		
471	5	203	Carvediol 6,25 mg	Carvedilol	6,25mg	Uống	viên nén	Công ty TNHH Heasen - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	viên	12.000	480	5.760.000	4	
472	6	304	Defenijon 500	Defenijon	500mg	Uống	viên nén bao phim	Công ty TNHH liên doanh Heasen - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	viên	600	2.394	1.436.400	4	
473	7	457	Milifen NT 145	Fenofibrate	145mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH liên doanh Heasen - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	viên	11.500	3.150	36.225.000	4	
474	8	671	Masopen 250/25	Larvedopa + Carbidopa (than)	250mg + 25mg	Uống	Viên nén	Công ty TNHH liên doanh Heasen - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	viên	105.000	3.360	352.800.000	4	
475	9	914	Harotin 20	Paracetin	20mg	Uống	viên nén bao phim	Công ty TNHH Heasen - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	viên	23.000	987	22.701.000	4	
476	10	987	Mefitanon 60 mg	Pyridostigmin bromid	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH liên doanh Heasen - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	viên	14.000	2.205	30.870.000	4	
477	11	1075	Vecacree 3	Solifenacin succinat	3mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH liên doanh Heasen - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	viên	15.000	5.481	82.215.000	4	
478	12	1083	Spindace® 50 mg	Spironolacton	50mg	Uống	viên nén	Công ty TNHH Heasen - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	viên	4.000	1.525	6.100.000	4	
CỘNG TỔNG TIỀN ĐƯỢC PHÂN VIỆT ĐỨC														1.448.089.100		

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Chỉ dẫn bệnh GPNC	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMT
479	13	1086	Spinolax fort	50mg + 40mg	VD-29489-18	Uống	Viên nén	Công ty TNHH Haseen - Demapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 5 vỉ, 10 vỉ x 10 vỉ	viên	40.000	2.205	88.200.000	4
480	14	1119	Milbetal HCT	40mg + 12,5mg	VD-30848-18	Uống	Viên nén	Công ty TNHH liên doanh Haseen - Demapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 5 vỉ, 10 vỉ x 10 vỉ	viên	8.000	3.780	30.240.000	3
63 CÔNG TY TNHH DƯỢC HỒNG LỘC PHÁT															
481	1	218	Sulfasipix	0,5g + 0,5g	VD-22285-15 (QPLH bắt đầu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD 8/2/2023)	Tiền	Bột pha tiêm	Công ty cổ phần Pyncepharm	Việt Nam	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	Lọ	51.000	40.000	2.040.000.000	2
64 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM															
482	1	169	BENITA	64mcg/0,05ml	VD-23479-15 CV giá bán số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Menpar	Việt Nam	Hộp 1 lọ 120 liều	Lọ	70	90.000	6.300.000	4
483	2	214	MECEFTX-B.E 250MG	250mg	VD-23978-18	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Menpar	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 vỉ	Viên	18.000	9.900	178.200.000	3
484	3	226	CEBEST	100mg/2g	VD-28341-17 (QĐ giá bán số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Uống	Cán pha hỗn dịch uống	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Menpar	Việt Nam	Hộp 20 gói x 3g	Gói	100	7.900	790.000	3
485	4	245	MEDORAL	0,5g/250ml	VS-4919-15 CV giá bán số 83/QĐ-QLD, ngày 21/12/2022	Súc miệng	Dung dịch dùng ngoài (nước súc miệng)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Menpar	Việt Nam	Hộp 1 chai 250 ml	Chai	3.000	90.000	270.000.000	4
486	5	318	MEPOLY	(35mg; 100.000IU; 10mg)/ 10ml	VD-21973-14 CV giá bán số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Nhỏ mắt, tai	Dung dịch nhỏ mắt, tai	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Menpar	Việt Nam	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	60	37.000	2.220.000	4
487	6	483	MESECA	50mcg/0,05ml (0,1%)	VD-23480-15 CV giá bán số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Menpar	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60 liều	Lọ	110	96.000	10.560.000	4
65 CÔNG TY CỔ PHẦN TAYO PHARMA															
488	1	261	PMS-Citalopram 20mg	20mg	VN-16463-13	Uống	Viên nén bao phim	Pharmascience Inc.	Canada	Hộp 3 vỉ x 10 vỉ	Viên	5.300	9.500	52.470.000	1
489	2	966	PMS-Pregabalin	150mg	VN-18373-14 CV giá bán số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Uống	Viên nang cứng	Pharmascience Inc.	Canada	Hộp 4 vỉ x 15 vỉ	Viên	10.000	19.500	195.000.000	1
490	3	1192	PMS-Ursodiol C 250mg	250mg	VN-18053-14 CV giá bán số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Uống	Viên nén	Pharmascience Inc.	Canada	Chai 30 viên	Viên	60.000	10.300	618.000.000	1
66 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NHẬT TIỀN															
491	1	700	LISORIL - 10	10mg	VN-16797-13 (QĐ 62/QĐ-QLD giá bán đầu 31/12/2024)	Uống	Viên nén	Ipsca Laboratories Ltd	An Độ	Hộp 02 vỉ x 14 viên	Viên	10.200	1.200	12.240.000	2
492	2	702	LISORIL - 5	5mg	VN-16798-13 (QĐ 62/QĐ-QLD giá bán đầu 31/12/2024)	Uống	Viên nén	Ipsca Laboratories Ltd	An Độ	Hộp 02 vỉ x 14 viên	Viên	15.000	1.100	16.500.000	2

Wuu A

STT	STT theo HSMKT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GBKLM hoặc CPNK	Biểu tượng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMKT	
493	3	1118	TELL H	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	40mg + 12,5mg	VN-17662-14 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén hai lớp	Cedilla Pharmaceuticals Ltd	An Độ	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Viên	12.000	1.200	14.400.000	2
67 CÔNG TY TNHH DƯỢC THỐNG NHẤT																
494	1	490	FDP Mediac	Fructose 1,6-diphosphate triadolum	5g	VD-13549-13 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Tiền truyền tĩnh mạch	Thuốc bột pha tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medice Pharma Italy	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc bột pha tiêm và 1 lọ dung môi, kèm 1 bộ dụng cụ pha truyền dịch và 1 bộ dây truyền dịch	Lọ	100	264.600	26.460.000	4
68 CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DNT VIỆT NAM																
495	1	316	Depexan	Desomethasone phosphate	4mg/ml	VN-21697-19	Tiền	Dung dịch tiêm	S.C. Rompharm Company S.r.l	Ruman	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	16.000	24.000	384.000.000	1
69 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐỒNG																
496	1	799	Reida 400mg film coated tablets	Moxifloxacin (dạng dạng Moxifloxacin Hydrochloride)	400mg	VN-22633-20	Uống	Viên nén bao phim	KRKA D.D Novo Mesto	Slovenia	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	2.500	48.300	120.750.000	1
70 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MKT																
497	1	163	Agibon 62,5	Bosentan (dạng dạng Bosentan monohydrate)	62,5mg	VD-34644-20	Uống	Viên nén bao phim	Chỉ định công ty cổ phần dược phẩm Agimapharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên (3x10)	Viên	5.500	31.000	209.000.000	4
498	2	209	Cefasolin 2g	Cefasolin (dạng dạng Cefasolin natri)	2g	VD-31211-18	Tiền truyền	Thuốc bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharmeco	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	400	24.850	9.940.000	4
499	3	693	Tranagliptin 5	Linagliptin	5mg	VD-29848-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Tifinco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	32.400	3.100	100.440.000	4
500	4	929	Opecomyl argin 5	Perindopril arginin	5mg	VD-25237-16 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	6.170	2.400	14.808.000	4
71 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUANG ANH																
501	1	292	Loonin Forte	Cytidin-5'-monophosphate disodium + Uridin	5mg + 1,33mg	VD-34814-16 (QĐ 62/QĐ-QLD 08/02/2023)	Uống	Viên nang cứng	Chỉ định Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC và Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	32.800	3.700	121.360.000	4
502	2	412	Binoctit	Epoetin alfa	2000IU/ml	QLSP-911-16 (QĐ 62/QĐ-QLD 08/02/2023)	tiêm	Dung dịch tiêm dùng sẵn trong bơm tiêm	IDT Biologika GmbH	Đức	Hộp 6 bơm tiêm dùng sẵn và hộp 6 bơm tiêm dùng sẵn có nắp an toàn kín tiêm	bơm tiêm	1.400	218.000	305.200.000	1
503	3	413	Binoctit	Epoetin alfa	4000IU/0,4ml	QLSP-912-16 (QĐ 62/QĐ-QLD 08/02/2023)	tiêm	Dung dịch tiêm dùng sẵn trong bơm tiêm	IDT Biologika GmbH	Đức	Hộp 6 bơm tiêm dùng sẵn và hộp 6 bơm tiêm dùng sẵn có nắp an toàn kín tiêm	bơm tiêm	2.000	432.000	864.000.000	1
504	4	720	Presatan H 50	Losartan kali; Hydrochlorothiazid	50mg + 12,5mg	VN-18912-15 (QĐ 62/QĐ-QLD 08/02/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Ipsa Laboratories Ltd	India	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	4.000	620	2.480.000	2
72 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI																
											Số tiền phẩm	4				

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNC	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tính tiền	Nguồn thuốc theo HSMT
505	1	Bifidobius 250	Cefixim	250mg	QDDB-510-15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH BRV Healthcare	Viet Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên	Viên	3.700	209.000	773.300.000	4
506	2	Pediatricum Actavis	Pacifexel	260mg/43,33ml	VN-11619-10 (QB 62/QB-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiền truyền	Thuốc tiêm truyền	S.C. Sincan-Pharma SRL	Romania	Hộp 1 lọ 43,33ml	Lọ	20	1.993.000	39.900.000	1
507	3	Hertex 150	Trastuzumab	150mg	QLSP-H03-1174-19	Tiền truyền	Thuốc tiêm đông khô	Biocon Limited	India	Hộp chứa 1 lọ bột đông khô pha tiêm và 1 lọ 10ml dung môi pha tiêm	Lọ	120	10.332.000	1.239.840.000	2
508	4	Hertex 440	Trastuzumab	440mg	QLSP-H03-1175-19	Tiền truyền	Thuốc tiêm đông khô	Biocon Limited	India	Hộp chứa 1 lọ bột đông khô pha tiêm và 2 lọ 10ml dung môi pha tiêm	Lọ	25	26.271.000	656.775.000	2
73	CÔNG TY TNHH RM HEALTHCARE														
509	1	1128 Hepost	Tenofovir alafenamide	25mg	VN3-251-19	Uống	Viên nén bao phim	Mylan Laboratories Limited	An Độ	Hộp 01 lọ x 30 viên	Viên	1.800	28.560	51.408.000	2
74	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHAT														
510	1	Vimulin 1g/0,5g	Ampicillin + Sulbactam	1g + 0,5g	VD-23322-16 (QB 62/QB-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiền bắp, tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Viet Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Lọ	2.000	26.000	52.000.000	4
511	2	Zentico 40mg	Atorvastatin	40mg	VN-20475-17 (QB 62/QB-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Pharmacia International SA	Hồ Ly	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	14.000	10.500	147.000.000	1
512	3	Blaotad 5	Blagoprolol fumarat	5mg	VD-23337-15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Viet Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	101.800	715	72.787.000	1
513	4	Imadoloxin 200	Calcipotriol	200mg	VD-27891-17 (QB 62/QB-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Stellapharm tại Bình Dương	Viet Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.600	5.900	9.440.000	2
514	5	Ebasine 10mg	Ebasine	10mg	VN-22104-19	Uống	Viên nén phân tán trong nước uống	Laboratorios Norson S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	750	9.900	7.425.000	1
515	6	Erasperem VCP	Erasperem	1g	VD-33638-19	Tiền bắp, truyền tĩnh mạch	Thuốc bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Viet Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Lọ	4.400	519.000	2.283.600.000	4
516	7	Staclaside 60 MR	Gliclazid	60mg	VD-29501-18	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Viet Nam	Hộp 3 vỉ, hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	16.000	2.415	38.640.000	2
517	8	Isopride Invagen	Isopride HCl	50mg	VD-27041-17 (QB 62/QB-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Viet Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	120.000	1.995	239.400.000	2
518	9	Lisinopril ATB 10mg	Lisinopril	10mg	VN-20702-17 (QB 62/QB-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén	S.C. Antibiotec S.A.	Romania	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	25.100	1.900	47.650.000	1
519	10	Pracetam 400	Pracetam	400mg	VD-22673-15 (QB 62/QB-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Viet Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.400	882	1.234.800	2

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	CÔNG LẬP hoặc GPNN	Buồng dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMT	
520	11	1257	Milgamma N	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	100mg + 100mg + 1mg	VN-1779E-14 (QB 62/QĐ-QLD) Giải hạn chế 31/12/2024	Tiền bắp	Dạng dịch tiêm	Solopharm Pharmaceutische Erzeugnisse GmbH	Đức	Hộp 5 ống x 2ml	Ông	200	21.000	4.200.000	1
75	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÊN TRE															
521	1	71	HALDOL	Amobarbital hydrochloride	30mg	VN-1674E-13 (QB 573/QĐ-QLD 23/09/2023)	Uống	Viên nén	Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	62.000	1.500	93.000.000	1
522	2	128	ENTEROCOLDS	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	08/02/2023	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Vicalin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	90.200	2.589	233.527.800	4
523	3	607	IRBEZYD H 150/12,5	Irbesartan + Hydrochlorothiazide	150mg+12,5mg	VN-1574E-12 (QB 62/QĐ-QLD 08/02/2023)	Uống	Viên nén	Cellia Healthcare Ltd.	An Độ	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4.000	1.746	6.984.000	2
524	4	613	IRBEZYD H 300/12,5	Irbesartan + Hydrochlorothiazide	300mg+12,5mg	VN-1574E-12 (QB 62/QĐ-QLD 08/02/2023)	Uống	Viên nén	Cellia Healthcare Ltd.	An Độ	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	3.650	18.250.000	2
525	5	728	PANAMIN	Magnesi sulphat tetrahydrat; Kali aspartat hemihydrat	175mg + 166,5mg	VN-211532-18 VN-19639-16 (QB 62/QĐ-QLD 08/02/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Godeon Richter Plo Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Hộp 1 lọ 50 viên	Viên	70.000	1.354	108.780.000	1
526	6	871	EGOLANZA	Chenopine	10mg	VN-19639-16 (QB 62/QĐ-QLD 08/02/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	10.000	2.900	29.000.000	1
76	CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC MẠI DƯỢC HOÀNG LONG															
527	1	536	Pentaglobin	Globulin miễn dịch người (IgM + IgA + IgG)	(60mg + 60mg + 38mg/ml) 5% 50ml	QLSP-0800-14 (GPNN bổ hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền truyền	Thuốc tiêm	Cơ sở Sản xuất: Biogen AD - Cơ sở Xuất xưởng: Biocent Pharma GmbH	Đức	Hộp 1 lọ 50ml	Lọ	350	5.750.000	2.012.500.000	1
528	2	634	Kali Chlorid	Kali chlorid	500mg	VD-33359-19	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm 29	Việt Nam	Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	24.000	620	14.880.000	4
77	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO															
529	1	164	Domizal	Bột hạt Metiva + Xarun methylam + Camphor monohydrat	250mg+25mg+ 20mg	VD-23627-15 CV giải hạn chế 62/QĐ-QLD 08/02/2023	Uống	Viên nén bao đường	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	4.780	2.079	9.937.620	4
530	2	520	Domicon MR 60mg	Glicic acid	60mg	VD-26467-17 CV giải hạn chế 62/QĐ-QLD 08/02/2023	Uống	Viên nén gói đôi	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên	Viên	9.000	683	6.147.000	3
531	3	541	Oresol 245	Natri clorid; Natri citrat dihydrat; Kali clorid; Glucose biam	520mg; 580mg; 300mg; 2.700mg	VD-37387-17 CV giải hạn chế 62/QĐ-QLD 08/02/2023	Uống	Thuốc bột uống	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Hộp 20 gói x 4,1 g	Gói	1.700	1.050	1.785.000	4
532	4	746	Gheofline 1000 mg	Metformin hydrochlorid	1000mg	VD-13036-19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	7.300	550	4.015.000	3
533	5	983	Doncearyl 40mg	Propionolol hydrochlorid	40mg	VD-25423-16 CV giải hạn chế 62/QĐ-QLD 08/02/2023	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	Viên	21.100	989	20.867.900	4
534	6	1255	Vitamin B6 250mg	Pyridoxin hydrochlorid	250mg	VD-37389-17 CV giải hạn chế 62/QĐ-QLD 08/02/2023	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 10 viên	Viên	2.100	340	714.000	4
3.057.380.000																
43.466.520																
489.541.800																

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GBKLH hoặc GPNC	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nguồn sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tính tiền	Nbkm thuộc theo HSMT
78	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN														
535	1	Aciclovir 200mg	Aciclovir	200mg	VD-23934-13 (QB 62/QB-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên tròn	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	600	424	254.400	4
536	2	Mideletin 875/125	Amoxicillin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	VD-23314-16 (CV gia hạn số: 1637/QLD-ĐK; ngày 14/4/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 2 vỉ x 7 viên	Viên	23.400	2.202	51.526.800	4
537	3	Benzylpenicillin 1.000.000 IU	Benzylpenicillin	1.000.000 UI	VD-24794-16 (CV gia hạn số: 1662/QLD-ĐK; ngày 14/4/2022)	Tiền	Bột pha tiêm	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 50 lọ	Lọ	1.010	3.310	3.343.100	4
538	4	Caclorid 500mg/ 5ml	Caclorid dihydrat	500mg/ 5ml	VD-23935-15 (QB 62/QB-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiền	Dung dịch tiêm	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 50 ống x 5ml	Ống	22.260	868	19.321.680	4
539	5	Cefuroxime 125mg	Cefuroxime	125mg	VD-23598-15 (CV gia hạn số: 1631/QLD-ĐK; ngày 14/4/2022)	Uống	Bột pha hỗn dịch	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 gói x 3,5g	Gói	100	1.675	167.500	4
540	6	Cefuroxime 250mg	Cefuroxime	250mg	VD-23939-13 (CV gia hạn số: 4781/QLD-ĐK; ngày 02/6/2022 được gia hạn đến 31/12/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.800	1.545	2.781.000	3
541	7	Cefuroxime 500mg	Cefuroxime	500mg	VD-23940-15 (QB 62/QB-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	11.900	2.613	31.094.700	3
542	8	Caclorid folinat 50mg/5ml	Acid folic (dưới dạng Caclorid folinat)	50mg/ 5ml	VD-24226-16 (QB 62/QB-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiền	Dung dịch tiêm	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 5 ống 5ml	Ống	200	20.365	4.073.000	4
543	9	Cepemid 1g	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	VD-26896-17 (QB 62/QB-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiền	Bột pha tiêm	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	200	55.350	11.070.000	4
544	10	Kali clorid 500mg/ 5ml	Kali clorid	500mg/ 5ml	VD-23599-15 (QB 62/QB-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiền	Dung dịch tiêm	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 50 ống 5ml	Ống	1.600	1.057	1.691.200	4
545	11	Contrimoxol 800/160	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	800mg + 160mg	VD-34201-20 (QB 62/QB-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2.400	427	1.024.800	4
546	12	Mideletin 375	Sulfamethoxazol	375mg	VD-26900-17 (QB 62/QB-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 vỉ x 10 viên	Viên	2.500	3.898	9.745.000	4
547	13	Timolol 0,5%	Timolol	0,5%	VD-24234-16 (QB 62/QB-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 20 lọ 5ml	Lọ	2.400	25.000	60.000.000	4
548	14	Vitamin PP 50mg	Nicotinamid	50mg	VD-23218-16 (CV gia hạn số: 1893/QLD-ĐK; ngày 20/4/2022)	Uống	Viên nén	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 30 viên	Viên	2.000	91	182.000	4
79	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CÓ DƯ PHA														
										50 năm phẩm	23			7.675.690.210	

STT theo HSMT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên tiếng Anh)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDCLH hoặc CPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nguồn thuốc theo HSMT
549	1	34	Kidamin	L-Tyrosin; Acid L-Aspartic; Acid L-Glutamic; L-Serine; L-Histidin; L-Prolin; L-Threonin; L-Phenylalanin; L-Isoleucin; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; L-Tryptophan; L-Cystein.	Mũi 300ml chứa: L-Tyrosin 0,1g; Acid L-Aspartic 0,2g; Acid L-Glutamic 0,2g; L-Serine 0,5g; L-Histidin 0,7g; L-Prolin 0,6g; L-Threonin 0,7g; L-Phenylalanin 1g; L-Isoleucin 1,3g; L-Valin 2g; L-Alanin 0,5g; L-Arginin 0,9g; L-Leucin 2,8g; L-Lysin acetat 1,42g; L-Methionin 0,6g; L-Tryptophan 0,5g; L-Cystein 0,2g.	VD-2327-17 Gia hạn công văn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Tiền truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Chai 200ml	2.300	113.000	264.500.000	4
550	2	41	Amiparen - 10	Các axit amin	Các Axit amin	VD-15932-11 Gia hạn công văn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Tiền truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Chai 500ml	1.600	78.900	126.240.000	4
551	3	329	Tiropilin	Dicerein	50mg	VD-19104-13 Gia hạn công văn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm)	1.500	1.869	2.803.500	3
552	4	360	Dobutamine-hemelin 5mg/ml Injection	Dobutamine (dạng dung Dobutamine HCl)	250mg/50ml	VN-16187-13 Gia hạn công văn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Tiền truyền	Dung dịch tiêm truyền	Sieglitex Harnach GmbH	Germany	Hộp 10 lọ 30ml	500	144.900	72.450.000	1
553	5	511	Ipolipid 300	Gemfibrozil	300mg	VN-19245-15 gia hạn 5 năm theo ev số 83/QĐ-QLD ngày 30/12/2022	Uống	Viên nang cứng	Medochemie Ltd - Factory AZ	Cyprus	Hộp 5 vỉ x 10 viên	2.800	2.700	7.560.000	1
554	6	540	Glucose 5%	Dextrose monohydrat (tương đương Dextrose anhydrous)	Dextrose monohydrat (tương đương Dextrose anhydrous 4,546g) 5g	VD-34423-16 Gia hạn công văn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Tiền truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Chai nhũn 500ml	12.000	7.600	91.200.000	4
555	7	543	Glycerol Trinitrat - Harnach 1mg/ml	Glycerol trinitrat (dạng dung Glycerol trinitrat trong glucose 1,96%; 510mg)	10mg/10ml	VN-18445-15 Gia hạn công văn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Tiền	Dung dịch tiêm	Sieglitex Harnach GmbH	Germany	Hộp 10 ống 10ml	24.020	80.283	1.928.397.660	1
556	8	767	Elihan	Mateolopranolol hydroclorid	10mg/2ml	VN-19239-15 gia hạn 5 năm theo 83/QĐ-QLD ngày 30/12/2022	Tiền bắp, tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	Medochemie Ltd - Ampoule Injeceable Facility	Cyprus	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml	21.180	14.200	300.756.000	1
557	9	782	Glucose-2	Natri clorid; Kali clorid; Monobasic kali phosphate; Natri acetat 3H2O; Magnesi sulfat 7H2O; Kani sulfat 7H2O; Dextrose Anhydrous	Mũi 500ml chứa: Natri clorid 1,953g; Kali clorid 0,375g; Monobasic kali phosphate 0,68g; Natri acetat 3H2O 0,68g; Magnesi sulfat 7H2O 0,316g; Kani sulfat 7H2O 5,76mg; Dextrose Anhydrous 37,5g	VD-23376-16 Gia hạn công văn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Tiền truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Chai 500ml	2.400	17.000	40.800.000	4
558	10	784	Fleet enema for Children	Monobasic Natri Phosphate, Dibasic Natri Phosphate	9,5g/55ml + 3,5g/55ml	VN-19781-16	Tiền trực tràng	Dung dịch	C.B Fleet Company Inc	Mỹ	Hộp 1 chai 66ml	20	44.000	880.000	1
559	11	785	Fleet Enema	Monobasic Natri Phosphate, Dibasic Natri Phosphate	19g/118ml + 7g/118ml	VN-21175-18	Tiền trực tràng	Dung dịch	C.B Fleet Company Inc	Mỹ	Hộp 1 chai 133ml	51.500	57.000	2.935.500.000	1
560	12	792	Morphin hydroclorid (10mg/ml)	Morphin hydroclorid	10mg/ml	VD-34313-16 Gia hạn công văn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Tiền	Dung dịch tiêm	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Việt Nam Bình Dương	Việt Nam	Hộp 25 ống x 1ml	9.600	6.993	67.132.800	4
561	13	794	Morphin 30mg	Morphin sulfat	30mg	VD-19031-13	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 7 viên	35.000	7.140	249.900.000	4
562	14	795	Opiphine	Morphin sulfat 5H2O (10mg/ml)	10mg/ml	VN-19415-15 Gia hạn công văn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Tiền	Dung dịch tiêm	Sieglitex Harnach GmbH	Germany	Hộp 10 ống 1ml	7.000	27.930	195.510.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GD/KLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nbón thuốc theo HSMT
563	15	812	Naloxone HCl (dạng dung dịch Naloxone hydrochloride dihydrate)	0,4mg/ml	VN-17327-13 già hạn 5 năm theo cv số 853/QĐ-QLD ngày 20/12/2022	Tiền	Dung dịch tiêm	Sigfried Hameln GmbH	Germany	Hộp 10 ống 1ml	Ống	110	43.995	4.839.450	1
564	16	843	Neostigmine methylsulfate	0,5mg/ml	VN-22085-19	Tiền	Dung dịch tiêm	Sigfried Hameln GmbH	Germany	Hộp 10 ống 1ml	Ống	21.500	12.800	275.200.000	1
565	17	886	Oxacillin Ig	lg	VD-26162-17 già hạn 5 năm theo cv số 447/QĐ-QLD ngày 02/08/2022	Tiền	Thuốc bột pha tiêm	Chỉ định 3 - Công ty cổ phần dược phẩm InnoPharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	200	44.940	8.988.000	2
566	18	913	Piroxicam (dạng Piroxicam hydrochloride)	20mg	VN-38824-17 hạn dùng vào số 62/QĐ-QLD ngày 06/02/2023	Uống	Viên nén bao phim	Madochemie Ltd. - Central Factory	Cyprus	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Vỉa	55.000	4.420	243.100.000	1
567	19	940	Phenobarbital 0,1 g	100mg	VD-30561-18	Uống	Viên nén	Chỉ định Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên chai 100 viên	Vỉa	500	168	84.000	4
568	20	1056	Sesoflura	250ml	VN-17775-14 Già hạn dùng vào số 62/QĐ-QLD ngày 06/02/2022	Uống	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Pisumal Critical Care, Inc	USA	Hộp 1 chai 250ml	Chai	150	1.538.250	230.737.500	1
569	21	1133	Terpin hydrate + Codein	100mg + 15mg	VD-28955-18	Đường uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 15 viên	Vỉa	1.000	610	610.000	4
570	22	1157	Tramadol HCl	50mg/ml	VN-19416-15 già hạn 5 năm theo cv số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022	Tiền	Dung dịch tiêm	Sigfried Hameln GmbH	Germany	Hộp 10 ống 2ml	Ống	25.820	13.965	360.576.300	1
571	23	1161	Modamine 500mg	500mg	VN-19497-15 Già hạn dùng vào số 62/QĐ-QLD ngày 06/02/2023	Uống	Viên nang cứng	Madochemie Ltd. - Central Factory	Cyprus	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang cứng	Vỉa	57.500	3.790	217.925.000	1
80 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỜNG SƠN															
572	1	283	Colistin TZF	1.000.000IU	VN-19363-15 (QĐ số 263/QĐ-QLD già hạn dùng vào số ngày 11/05/2023)	Tiền/ tiêm truyền	Bột đông khô pha dùng dịch tiêm/truyền và hít	Tetechonin Pharmaceutical Works Polfa S.A	Ba Lan	Hộp 20 lọ	Lọ	21.000	377.000	7.947.160.000	1
573	2	353	SaVidimin	450mg + 50mg	VD-24854-16 (già hạn theo CV số 62/QĐ-QLD ngày 06/02/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Vỉa	226.700	1.600	362.720.000	2
81 CÔNG TY TNHH ERA PHARMA															
574	1	400	Toniso-0,5	0,5mg	VD3-44-20	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Việt Phú	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Vỉa	35.000	13.350	467.250.000	2
575	2	1071	Ledipasvir and Sofosbuvir Tablets	400mg + 90mg	VNS-322-21	Uống	Viên nén bao phim	Hetero Labs Limited	India	Hộp 1 lọ 28 viên	Vỉa	100	150.000	15.000.000	2
82 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN															
576	1	135	Bethistat 16 A.T	16mg	VD-24741-16 (QĐ số 62/QĐ-QLD già hạn dùng vào số 31/12/2024)	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Vỉa	45.000	178	8.010.000	4
577	2	137	Bethistat 24 A.T	24 mg	VD-32796-19	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Vỉa	20.000	355	7.100.000	4

Mik

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên loại chất	Nồng độ, hàm lượng	CĐ/KH hoặc CPNK	Dạng dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhiệm vụ theo HSMT
578	3	A.T Domperidon	Domperidon	5mg/5ml	VD-26743-17 (QĐ 62/QĐ-QLD giải hạn dần 31/12/2024)	Uống	Hỗn dịch uống	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 chai x 30 ml	Chai	55	4.263	234.465	4
579	4	Amin 10	Eosin	10mg	VD-26735-17 (QĐ 62/QĐ-QLD giải hạn dần 31/12/2024)	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	400	599	239.600	4
580	5	A.T Bupropfen syrup	Bupropfen	100mg/5ml; 60ml	VD-23631-16 (QĐ 62/QĐ-QLD giải hạn dần 31/12/2024)	Uống	Hỗn dịch uống	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 chai x 60 ml	Chai	35	17.850	981.750	4
581	6	Ivermectin 3 A.T	Ivermectin	3mg	VD-23656-16 (QĐ 62/QĐ-QLD giải hạn dần 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Viên	1.500	7.455	11.182.500	4
582	7	A.T Zinc	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	10mg	VD-34740-16 (QĐ 62/QĐ-QLD giải hạn dần 31/12/2024)	Uống	Viên nén phân tán	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	14.900	158	2.354.200	4
583	8	A.T Lisinopril 5 mg	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydroxat)	5mg	VD-34121-20	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	10.000	235	2.350.000	4
584	9	A.T Sucralose	Sucralose	1000mg/2g	VD-23636-16 (QĐ 62/QĐ-QLD giải hạn dần 31/12/2024)	Uống	Hỗn dịch uống	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 20 gói x 5 g	Gói	48.100	1.575	75.757.500	4
585	10	A.T Warfarin 5mg	Warfarin natri (dưới dạng Warfarin natri clorua)	5mg	VD-33500-21	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10 viên	Viên	12.000	2.730	32.760.000	4
83 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC SAI GỌI															
586	1	CROWPONE 10%	Cacbi gluconat 95,5 mg/ml	10%/10ml	VN-16410-13 (CĐ CV giải hạn số 1322/QĐ-ĐK ngày 01/04/2022)	Tiền	Dung dịch tiêm	Fernex ISC	Ukraine	Hộp 10 ống x 10 ml	Ống	2.722	13.300	36.202.600	2
587	2	ERLOVA	Erlotinib (dưới dạng Erlotinib hydrochloride)	150mg	QLD-769-19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Sản phẩm Dược phẩm Hena	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4.200	82.700	347.340.000	4
588	3	MIDAZOLAM - HAMELIN 5MG/ML	Midazolam	5mg/ml	VN-16993-13 (CĐ CV giải hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Tiền	Dung dịch tiêm	Stephied Hemanh GmbH	Đức	Hộp 10 ống x 1 ml	Ống	51.310	18.900	969.759.000	1
589	4	MIFE 200	Mifepristone (dạng micronized)	200mg	QLD-690-18 (CĐ CV giải hạn số 447/QĐ-QLD ngày 02/08/2022)	Uống	Viên nén	Công ty TNHH Sản phẩm Dược phẩm Hena	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 1 viên	Viên	900	49.800	44.820.000	4
590	5	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9%/10ml	VD-29293-18	Nhỏ mắt, mũi	Dung dịch thuốc nhỏ mắt, mũi	Công ty cổ phần Dược Việt tư y tế H&H Dược	Việt Nam	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	21.770	1.300	28.301.000	4
591	6	BINYSTAR	Nystatin	Mũi gọi 1g chích Nystatin 25.000 IU	VD-25358-16 (CĐ CV giải hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Thước đo dùng tại nhà hoặc mũi	Thước đo ru mũi	Công ty cổ phần Dược phẩm Quabing Biach	Việt Nam	Hộp 10 gói x 1g	Gói	24.500	990	22.785.000	4
592	7	SOLEDIYTR	Sofosbuvir + Ledipasvir (dạng Ledipasvir ziconatecon solution)	400mg + 90mg	QLD-713-18 (CĐ CV giải hạn số 2302/QĐ-ĐK ngày 27/04/2022)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Sản phẩm Dược phẩm Hena	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 1 lọ x 28 viên	Viên	100	97.000	9.700.000	4

Số tiền nhận 1.962.284.600

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	CĐ/KLH hoặc GP/KC	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMT
593	8	QUAFANBURO	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	100mg; 200mg; 200mcg	VD-31156-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Hộp 1 vỉ 10 vỉ x 10 viên	Viên	73.300	690	50.377.000	4
594	9	VIK 1 INU	Phytonadione 10mg/ml	10mg/ml	VN-21634-18	Tắm	Dung dịch tiêm	Dai Han Pharm Co., Ltd	Korea	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	4.800	11.000	52.800.000	2
84 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG DỨC															
595	1	Xaxral XL 10mg	Alfuzosin HCL	10mg	VN-22467-19 (GPHLH cấp đợt 104 633/QĐ-QLD hiệu lực 5 năm đến 23/10/2024)	Uống	Viên nén phòng thích kéo dài	Sanoofi Windtrop Industrie	Pháp	Hộp 1 vỉ x 30 viên	Viên	35.000	15.291	535.185.000	1
596	2	Vaslor-40	Alorvastatin (dưới dạng Alorvastatin calci trihydrate)	40mg	VD-28487-17 (GPHLH bất hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	6.000	1.335	8.010.000	2
597	3	ENTEROGERM INA	Bào tử không da không tính Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/ 5ml	Q/SP-0728-13 (GPHLH gia hạn 561/QĐ-QLD hiệu lực 3 năm đến 20/11/2025)	Uống	Hỗn dịch uống	Sanoofi S.p.A.	Ý	Hộp 02 vỉ x 10 ống x 03ml	Ống	162.000	6.564	1.063.368.000	1
598	4	Enterogermina	Bào tử Bacillus clausii không da không sinh	4 tỷ bào tử/ 5ml	SP3-1216-20 (GPHLH gia hạn 605/QĐ-QLD hiệu lực 3 năm đến 03/12/2023)	Uống	Hỗn dịch uống	Sanoofi S.p.A.	Ý	Hộp 02 vỉ x 10 ống x 5ml	Ống	2.000	12.879	25.758.000	1
599	5	Thuốc tiêm Caspofungin Acetate 50mg	Caspofungin (dưới dạng Caspofungin acetate)	50mg	VN-21276-18 (GPHLH bất hiệu lực 31/12/2023)	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Gland Pharma Limited	An Độ	Hộp 1 lọ	Lọ	900	4.480.000	4.032.000.000	2
600	6	Thuốc tiêm Caspofungin acetate 70mg	Caspofungin acetate tương đương Caspofungin	70mg	VN-22393-19 (GPHLH 633/QĐ-QLD hiệu lực 5 năm đến 10/10/2024)	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Gland Pharma Limited	An Độ	Hộp 1 lọ	Lọ	120	5.600.000	672.000.000	2
601	7	Nibixada	Cilostazol	100mg	VN-21095-18 (GPHLH bất hiệu lực 27/3/2023)	Uống	Viên nén	Adamed Pharma S.A	Ba Lan	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 12 vỉ x 10 viên	Viên	4.000	6.195	24.780.000	1
602	8	Nibixada	Cilostazol	50mg	VN-21096-18 (GPHLH bất hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Uống	Viên nén	Adamed Pharma S.A	Ba Lan	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 8 vỉ x 14 viên	Viên	11.000	5.290	58.190.000	1
603	9	Cetresol	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin HCl)	0,2%; 0,25ml	VN-18541-14 (GPHLH bất hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Laboratorios Salvat S.A	Tây Ban Nha	Hộp 15 ống x 0,25ml	Ống	380	8.600	3.268.000	1

STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thuốc mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	CĐKLH hoặc GRNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tính vào	Nhóm thuốc theo HSMT
604 10	Pravastatin	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate)	300mg	VN-18879-13 (GPIIb/IIIa gắn hạn 5 năm (373/QĐ-QĐLD 23/09/2022))	Uống	Viên nén bao phim	Sanoel Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.200	54.746	65.695.200	1
605 11	Diclophenac	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate) + acid acetylsalicylic	75mg + 100mg	VN-22466-19 (653/QĐ-QĐLD 23/10/2019 hiệu lực 5 năm)	Uống	Viên nén bao phim	Sanoel Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	120.000	20.828	2.499.360.000	1
606 12	Dapoxetine 500	Dapoxetine	500mg	VN-22524-20 (293/QĐ-QĐLD 26/6/2020 hiệu lực 5 năm)	Tiền đình mạch trung tâm	Bộ đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Dr. Reddy's Laboratories Ltd.	An Độ	Hộp 1 lọ	Lọ	150	1.699.000	254.850.000	5
607 13	Paclitaxel	Dactipron	500mg	VD-21063-14 (GPIIb/IIIa gắn hạn 31/12/2024 theo 62/QĐ-QĐLD)	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược phẩm Đại Việt	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.400	7.000	9.800.000	2
608 14	No-Spa 40mg/2ml	Droverine hydrochloride	40mg/2ml	VN-23047-22 (GIA hạn 19/04/2022 số 185/QĐ-QĐLD hiệu lực 5 năm)	Tiền bắp / Tiền thần mạch	Dung dịch thuốc tiêm	Chinoin Pharmaceutical and Chemical Works Private Co., Ltd.	Hungary	Hộp 5 vỉ x 5 ống 2ml	Ống	2.110	5.306	11.195.660	1
609 15	No-Spa forte	Droverine hydrochlorid	80mg	VN-18876-15 (GPIIb/IIIa gắn hạn 31/12/2024 theo 62/QĐ-QĐLD)	Uống	Viên nén	Chinoin Pharmaceutical and Chemical Works Private Co., Ltd.	Hungary	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	11.000	1.138	12.738.000	1
610 16	Ryonal	Eperion HCl	50mg	VD-27451-17 (GPIIb/IIIa gắn hạn 31/12/2024 theo 62/QĐ-QĐLD)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Đại Việt	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	191.500	495	94.792.500	2
611 17	Lipiodol Ultra Fluide	Ethyl Ester của acid béo lỏng hòa trong dầu hạt thuốc phôi (hàm lượng iod 48%)	4,8g iod / 10ml	VN-19673-16 (GPIIb/IIIa gắn hạn 31/12/2024 theo 62/QĐ-QĐLD)	Tiền	Dung dịch tiêm	Quartet	Pháp	Hộp 1 ống, 50 ống thủy tinh x 10ml	Ống	810	6.200.000	5.022.000.000	1
612 18	Magrax-F	Biotinonib	120mg	VD-19172-13 (GPIIb/IIIa gắn hạn 31/12/2024 theo 62/QĐ-QĐLD)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Đại Việt	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	600	3.550	2.130.000	2
613 19	Fenoxip Lidose	Fenofibrate	160mg	VN-17451-13 (GPIIb/IIIa gắn hạn 31/12/2024 theo 62/QĐ-QĐLD)	Uống	Viên nang cứng dạng Lidose	SNB Technology S.A	Bỉ	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	13.800	5.257	72.684.600	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GP/PLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhiệm vụ theo HSMT
614	20	501	Dolaram	Acid Gadoteric	0,5mmol/ml (27,932g/100ml)	VN-15929-12 (GP/PLH bắt hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền	Dạng dịch tiêm	Qwert	Pháp	Lọ	6.000	520.000	3.120.000.000	1
615	21	574	Wright	Insulin HCl	5mg	VD-20530-14 (GP/PLH bắt hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Uống	Viên nén được phân Dạt VI Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	10.210	1.975	20.164.750	2
616	22	588	Toujeo Solostar	Insulin glargine	300 đơn vị/ml	QLSP-1113-18 (GP/PLH bắt hiệu lực 03/10/2023)	Tiền	Dạng dịch tiêm	Sanoofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Bút tiêm	2.000	415.000	830.000.000	1
617	23	589	Apidra Solostar	Insulin glisiline	100 đơn vị/ml	QLSP-915-16 (GP/PLH bắt hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền dưới da	Dạng dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Sanoofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Bút tiêm	755	200.000	151.000.000	1
618	24	594	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Iodine 30g/100ml (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml); 10 100ml	VN-16787-13 (GP/PLH gia hạn 5 năm 26/5/QĐ-QLD ký 11/09/2022)	Tiền	Dạng dịch tiêm	Qwert	Pháp	Lọ	9.500	470.450	4.469.275.000	1
619	25	595	Xenetix 350	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,7g/100ml)	Iodine 35g/100ml; (dưới dạng Iobitridol 76,7g/100ml); 10 100ml	VN-16789-13 (GP/PLH gia hạn 5 năm 26/5/QĐ-QLD ký 11/09/2022)	Tiền	Dạng dịch tiêm	Qwert	Pháp	Lọ	3.200	615.950	1.971.040.000	1
620	26	610	Hallog-300	Irbesartan	300mg	VD-27441-17 (GP/PLH bắt hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần được phân Dạt VI Phú	Việt Nam	Viên	2.000	2.285	4.570.000	2
621	27	655	Kauskas-50	Lamotrigin	50mg	VD-28914-18 (GP/PLH bắt hiệu lực 22/2/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần được phân Dạt VI Phú	Việt Nam	Viên	300	1.190	357.000	2
622	28	668	Vesix	Levocetirizin dihydrochlorid	5mg	VD-28923-18 (GP/PLH bắt hiệu lực 22/2/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần được phân Dạt VI Phú	Việt Nam	Viên	10.800	490	5.292.000	2
623	29	715	Neraxa-25	Losartan kali	25mg	VD-27447-17 (GP/PLH bắt hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần được phân Dạt VI Phú	Việt Nam	Viên	35.500	478	16.969.000	2
624	30	735	Mobover MR 200mg Capsules	Mobeverin HCL	200mg	VN-10704-10 (GP/PLH bắt hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Uống	Viên nang phòng thối kém	Getz Pharma (Pvt) Ltd	Pakistan	Viên	100.000	3.450	345.000.000	3

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Môđg độ, hàm lượng	GBKLTN hoặc GPRK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nơi sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhãn thuốc theo HSMT
625	31	780	Jewell	Mirtazapine	30mg	VD-28466-17 (GPI.H hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Đại Việt	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	9.000	2.030	18.450.000	2
626	32	787	Derdlyok	Montelukast (dưới dạng montelukast natri)	10mg	VD-22319-15 (GPI.H hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Đại Việt	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	10.000	800	8.000.000	2
627	33	804	Tropesal	Môi uống 5g chứa Naproxen	100mg	VD-28485-17 (GPI.H hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Dùng ngoài	Tuốc bôi ngoài da	Công ty cổ phần dược phẩm Đại Việt	Hộp 1 gói 5g	T gói	260	30.900	8.034.000	4
628	34	872	Zaprox-10	Clenzapin	10mg	VD-27456-17 (GPI.H hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Đại Việt	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	4.000	500	2.000.000	2
629	35	875	Zaprox-5	Clenzapin	5mg	VD-27457-17 (GPI.H hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Đại Việt	Hộp 6 vỉ (Alu-Alu) x 10 viên; Hộp 10 (PVC-Alu) vỉ x 10 viên	Viên	4.500	450	2.025.000	2
630	36	917	PEG-ORAPREL	Pegfilgrastim	6,0mg	QL.SP-0636-13 (GPI.H hết hiệu lực 23/10/2022 hiệu lực 5 năm)	Tiền dưới da	Dạng dịch tiêm	Dr. Reddy's Laboratories Ltd	Hộp chứa 1 bơm tiêm dùng một lần trước 0,6ml	Bơm tiêm	25	4.278.500	106.962.500	5
631	37	944	Essenciale Forte 300 mg	Phospholipid đậu nành	300mg	VN-22019-19 (433/QĐ-QLD 24/7/2019 hiệu lực 5 năm)	Uống	Viên nang cứng	A. Nattermann & Cie. GmbH	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	50.040	2.817	140.962.680	1
632	38	988	Seroquel XR (Cà phê đóng gói: AstraZeneca UK Limited, địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield, Cheshire, SK10 2NA, UK)	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	200mg	VN-22283-19 (653/QĐ-QLD 23/10/2019 hiệu lực 5 năm)	Uống	Viên nén không thích bào dãi	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	3.000	21.896	65.688.000	1

STT	STT theo HSNT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GP/KLH hoặc GP/NK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSNT
633	39	Seroquel XR (Cơ sở đăng gởi: AstraZeneca UK Limited, địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield, Cheshire, SK10 2NA, UK)	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	300mg	VN-22284-19 (GP/KLH theo 23/10/2019 hiệu lực 3 năm)	Uống	Viên nén phẳng, khắc logo đôi	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Hoa Kỳ	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Vỉn	500	33.320	16.660.000	1
634	40	Eprexan 10mg	Rabeprazol natri	10mg	VN-21084-18 (GP/KLH còn hạn 27/3/2023)	Uống	Viên nén không định vị	Lak Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Hộp 1 vỉ x 10 viên	viên	112.000	7.800	873.600.000	1
635	41	Eprexan 20mg	Rabeprazol natri	20mg	VN-21085-18 (GP/KLH còn hạn 27/3/2023)	Uống	Viên nén không định vị	Lak Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Hộp 1 vỉ x 10 viên	viên	66.500	10.500	698.250.000	1
636	42	Murax	Rabeprazol natri	20mg	VD-26500-17 (GP/KLH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QĐ)	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Công ty cổ phần được phẩm Đạt Vì Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Vỉn	13.000	510	6.630.000	4
637	43	REDDITUX	Rituximab	100mg/10ml	QL-SP-861-15 (GP/KLH gia hạn 31/7/QĐ-QĐ 17/06/2022 hiệu lực 5 năm)	Tiền truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc có pha dung dịch tiêm truyền	Dr. Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	78	2.232.518	174.136.404	5
638	44	REDDITUX	Rituximab	500mg/50ml	QL-SP-862-15 (GP/KLH gia hạn 31/7/QĐ-QĐ 17/06/2022 hiệu lực 5 năm)	Tiền truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc có pha dung dịch tiêm truyền	Dr. Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Hộp 1 lọ x 50ml	Lọ	72	9.643.200	694.310.400	5
639	45	Combivase SF 250	Salmeterol xinafoate 5,80mg, Fluticasone propionate 40mg (tương đương 120 liều hít x 250mg salmeterol + 250mg fluticasone propionate)	25mg + 250mg	VN-18898-15 (GP/KLH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QĐ)	Dùng hít	Thuốc hít định liều dạng khí dung	GlaxoSmithKline Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Hộp 1 bình 120 liều	Bình xịt	800	90.000	72.000.000	2
640	46	Thuốc mỡ Tereprie	Tacrolimus	10mg/10g	VD-20364-13 (GP/KLH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QĐ)	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Công ty cổ phần được phẩm Đạt Vì Phú	Việt Nam	Hộp 1 hộp x 10g	Tuýp	10	71.900	719.000	4
641	47	Tribetel	Trimethoprim maleat	200mg	VD-22324-15 (GP/KLH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QĐ)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần được phẩm Đạt Vì Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Vỉn	10.000	1.500	15.000.000	2
642	48	Uroxyt	Uroxyetholic acid	300mg	VD-29716-18 (hết hạn 27/03/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần được phẩm Đạt Vì Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Vỉn	20.000	5.599	111.980.000	2

Handwritten signature

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên dùng mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GD/KH hoặc GPKH	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhãn hiệu theo HSMT
643	49	1199	Tenaxim	0,5ml	QL.VX-826-14 (GPKH gia hạn 31/7/QĐ-QLD ký 17/6/2022 hiệu lực 5 năm)	Tiền bắp	Thuốc tiêm đông cu tiêm	Sanofi Pasteur	Philp	Hộp 1 bơm tiêm nạp sẵn 1 liều 0,5ml vắc xin; Hộp 10 bơm tiêm, mỗi bơm nạp sẵn 1 liều (0,5ml) vắc xin	Bơm tiêm	800	378.672	302.937.600	1
644	50	1205	Imogev	0,5ml	QL.VX-1108-18 (còn hiệu lực đến 31/7/2023)	Tiền dưới da cho người từ 9 tháng tuổi trở lên	Thuốc tiêm đông khô	Government Pharmaceutical Organization- Merieux Biological Products Co., Ltd (GPO-MBP)	Thái Lan	Hộp 01 lọ 01 liều vắc xin bột đông khô và 01 lọ 01 liều dung môi dùng để hòa tan; Hộp 10 lọ 01 liều vắc xin bột đông khô và 10 lọ 01 liều dung môi dùng để hòa tan (0,5ml) kèm 01 bơm tiêm và 02 kim tiêm	Lọ	1.200	554.400	665.280.000	5
645	51	1208	Vernax Vắc xin đại (chết hoặc), giảm độc lực trên cơ thể lý bào	0,5ml	QL.VX-986-16 (GPKH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền bắp, tiêm trong da	Thuốc tiêm đông khô	Sanofi Pasteur	Philp	Hộp 10 lọ, mỗi lọ chứa 01 liều vắc xin bột đông khô; Hộp 10 bơm tiêm, mỗi bơm tiêm nạp sẵn 01 liều (0,5ml) dùng mũi	Lọ	50	241.595	12.079.750	1
646	52	1222	Avaxim 80U Pediatric	0,5ml	QL.VX-1050-17 (GPKH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền bắp	Thuốc tiêm đông khô trong dung cụ tiêm	Sanofi Pasteur	Philp	Hộp 1 bơm tiêm nạp sẵn 1 liều (0,5ml)	Bơm tiêm	600	395.105	237.063.000	1
647	53	1230	Dopekina 200mg	200mg	VN-21128-18 (còn hiệu lực đến 27/2/2023)	Uống	Viên nén không acid dạ dày	Sanofi Aventis S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 lọ 40 viên	Viên	24.300	2.479	60.239.700	1
648	54	1236	Tedarex-160	160mg	VD-31636-19 (còn hiệu lực 27/2/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần được phân đặc VI Philp	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	10.000	3.095	30.950.000	2
649	55	1238	Dembale-HICTZ	160mg+25mg	VD-29716-18 (còn hiệu lực đến 27/2/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần được phân đặc VI Philp	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	6.100	30.500.000	2
650	56	1240	Tedarex	80mg	VD-30351-18 (còn hiệu lực đến 5/7/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần được phân đặc VI Philp	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	43.000	1.415	60.845.000	2
651	57	1281	Tiwogb-1	1mg	VD-30353-18 (GPKH còn hạn đến 5/7/2023)	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần được phân đặc VI Philp	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2.500	1.575	3.937.500	2
652	1	65	GRATYME	100mg + 30mg	VN-21612-18	Uống	Viên nang cứng	Greccure Pharmaceuticals Ltd	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	40.200	3.400	136.680.000	2
B5 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐƯỢC PHÂN MÓN KIM KANG										Số sản phẩm	2			228.180.000	

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GD/KLH hoặc GP/KK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhiệm vụ theo HSMT
653	2	848	SILOXOCENE	Nhóm hydroxyd + Magnesium hydroxyd + Simethicon	300mg + 150mg + 40mg	Uống	Viên nén	Rog Life Sciences	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	30.500	3.000	91.500.000	5
B6 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM HÙNG THỊNH															
654	1	697	Linosolid	600mg/200ml	VN-14446-12 (CPLH từ hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền truyền	dịch truyền	Alkerm Parenterals (I) Ltd.	An Độ	Túi chứa 1 lọ 300ml	Túi/lọ	2.500	350.000	875.000.000	2
B7 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDINEX BÌNH DƯƠNG															
655	1	50	Adrenaline	1mg/10ml	VN-22425-19	Tiền	Dung dịch tiêm trong bơm tiêm đồng sẵn	Laboratoire Agnèsant	Pháp	Hộp 10 bơm tiêm đồng sẵn	Bơm tiêm	1.002	163.800	164.127.600	1
656	2	68	Altoplaso	50mg	QLSP-948-16 (Cá QĐ gia hạn số 683/QĐ-QLD ngày 23/10/2022)	Tiền truyền	Bột đông khô và dung môi pha tiêm truyền	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp gồm 1 lọ bột đông khô + 1 lọ nước cất pha tiêm	Lọ	160	10.323.587	1.651.773.920	1
657	3	133	Betaserc 16mg	16mg	VN-17206-13 (Cá QĐ gia hạn số 86/QĐ-QLD ngày 24/02/2022)	Uống	Viên nén	Mylan Laboratories SAS	Pháp	Hộp 3 vỉ x 20 viên	Viên	84.000	1.986	166.824.000	1
658	4	136	Betaserc 24mg	24mg	VN-21631-19	Uống	Viên nén	Mylan Laboratories SAS	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	32.800	5.962	195.553.600	1
659	5	246	Gliasilin	1000mg/4ml	VN-13344-11 (Cá QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Tiền	Dung dịch tiêm	Italfarmaco SPA	Ý	Hộp 5 ống 4ml	Ống	1.500	69.300	103.950.000	1
660	6	253	Stugeron	25mg	VN-141218-11 (Cá CV gia hạn số 694/QĐ-QLD ngày 20/07/2022)	Uống	Viên nén	OLUC (Thailand) Ltd.	Thái Lan	Hộp 25 vỉ x 10 viên nén	Viên	22.500	742	16.695.000	1
661	7	293	Prifaxa	110mg	VN-16443-13 (Cá QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Uống	Viên nang cứng	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	140.500	30.388	4.269.514.000	1
662	8	294	Prifaxa	150mg	VN-17270-13 (Cá QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Uống	Viên nang cứng	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	35.400	30.388	1.075.735.200	1
663	9	295	Prifaxa	75mg	VN-17271-13 (Cá QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Uống	Viên nang cứng	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	1.300	30.388	39.504.400	1
664	10	394	Jardiance Duo	Empagliflozin + Metformin hydrochlorid 12,5mg + 1000mg	VN-185-19(Cá QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	140	16.800	2.332.000	1
665	11	395	Jardiance Duo	Empagliflozin + Metformin hydrochlorid 12,5mg + 850mg	VN-186-19 (Cá QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/03/2022)	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	140	16.800	2.332.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDCLN hoặc GPNN	Dạng dùng	Đóng bao gói	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMT	
666	12	396	Jardiance Duo	Esgagliflozin + Metformin hydrochlorid	5mg + 1000mg	VN-188-19 (Số QĐ ghi bản số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	140	11.865	1.661.100	1
667	13	430	Valera 2mg	Estradiol	2mg	VN-19225-15 (Số QĐ ghi bản số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Uống	Viên nén bao phim	Laboratorios Reschies S.A	Chile	Hộp 1 vỉ x 30 viên	Viên	150	3.067	460.050	5
668	14	461	Lipantyl 200M	Fenoibrat	200mg	VN-17205-13 (Số CV ghi bản số 833/QĐ-QLD ký ngày 30/12/2022)	Uống	Viên nang cứng	Recipham Formaine	Philp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	2.600	7.053	18.337.800	1
669	15	484	Luvax 100mg	Fluvoxamin maleat	100mg	VN-17804-14 (Số QĐ ghi bản số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Uống	Viên nén bao phim	Mylan Laboratorios SAS	Philp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	7.000	6.570	45.990.000	1
670	16	503	Remingl Bmg	Galenatam (dạng dạng Galenatam HBr)	Bmg	VN-19683-16 (Số CV ghi bản số 833/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Janssen Pharmaceutica NV, Kilmoghlen, xuất xưởng các hạt thuốc giải phóng kéo dài: Janssen Pharmaceutica NV, Dông nang, đóng gói, kiểm nghiệm, xuất xưởng là thành phẩm: Janssen Cilag S.P.A	Bỉ, Ý	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	5.000	29.199	145.995.000	1
671	17	543	Simponi L.V.	Galiumab	50mg/4ml	QLSP-H02-1042-17 (Số CV ghi bản số 478/QĐ-QLD-BK ngày 02/06/2022)	Tiêm	Dung dịch tiêm đặc pha tiêm truyền	Cilag AG	Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ	Lọ	25	16.528.050	413.201.250	1
672	18	570	Pracibind	Idarubicinab	250mg/50ml	QLSP-H03-1133-18 (Số CV ghi bản số 3909/QĐ-QLD-BK ngày 29/04/2022)	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 2 lọ 50ml	Lọ	20	10.787.942	215.758.840	1
673	19	585	Remicade	Infliximab	100mg	QLSP-970-16 (Số QĐ ghi bản số 683/QĐ-QLD ngày 25/10/2022)	Truyền	Bột pha dung dịch tiêm đặc độ pha dung dịch truyền	Cilag AG, Cơ sở xuất xưởng: Janssen Biologics B.V	Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ x100mg	Lọ	1.010	11.818.800	11.926.988.000	1
674	20	603	Berodual	Ipratropium bromide khan (dạng dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	0,02mg/nhất xịt + 0,05mg/nhất xịt	VN-17269-13 (Số QĐ ghi bản số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Xịt	Dung dịch khi dùng	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 1 bình xịt 200 nhát xịt (10ml)	Bình	1.410	132.323	186.575.430	1
675	21	604	Berodual	Ipratropium bromide khan + Fenoterol Hydrobromide	250mcg/ml + 500mcg/ml	VN-22997-22	Khi dạng	Dung dịch khi dùng	Intasno de Angeli S.R.L.	Italy	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	400	96.870	38.748.000	2
676	22	619	Elixon 50mg	lipofil hydrochlorid	50mg	VN-18978-15 (Số QĐ ghi bản số 185/QĐ-QLD ngày 19/04/2022)	Uống	Viên nén bao phim	Mylan EPID G.K.	Nhật	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	215.000	4.460	958.900.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	CĐ/KLH hoặc GRNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Bom giá (VNĐ)	Thành lập	Nhóm thuốc theo HSMT
677	23	Potassium Chloride Promp 0,10g/ml	Kali chloride	1g/10ml	VN-14303-13 (CĐ CV gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Tiền truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Laboairone Aguetant	Philp	Hộp 50 ống PP x 10ml	Ông	42.000	5.500	231.000.000	I
678	24	Trajenta Duo	Linsaglipin + Metformin hydrochloride	2,5 mg + 1000 mg	VN-4-16 (CĐ CV gia hạn số 694/QĐ-QLD-BK ngày 20/07/2022)	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 1 lọ 14 viên	Viên	12.600	9.686	122.043.000	I
679	25	Trajenta Duo	Linsaglipin + Metformin hydrochloride	2,5 mg + 500mg	VN-5-16 (CĐ QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 1 lọ 14 viên	Viên	18.300	9.686	177.253.800	I
680	26	Trajenta Duo	Linsaglipin + Metformin HCl	2,5 mg + 850 mg	VN-4-08-16 (có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 1 lọ 14 viên	Viên	30.600	9.686	296.391.600	I
681	27	Trajenta	Linsaglipin	5mg	VN-17273-13 (có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Uống	Viên nén bao phim	West - Ward Columbus Inc	Mỹ	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	50.700	16.156	819.109.200	I
682	28	Faig	Magnesium gluconat + calcium glycerophosphat	0,426g + 0,456g	VN-20358-17 (CĐ CV gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Uống	Dung dịch uống	Pharmatis	Philp	Hộp 2 vỉ x 10 ống	Ông	50.400	5.100	257.040.000	I
683	29	Dakota oral gel	Miconazole	200mg/10g	VN-14214-11 (CĐ CV gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Đánh tan lưỡi	Gel ra miệng	OLIC (Thailand) Ltd.	Thái Lan	Hộp 1 ống 10g	Tuỳ	60	41.500	2.490.000	5
684	30	Viganox	Một 1ml dung dịch chích: Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochloride) 5mg	5mg/1ml	VN-22182-19	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	50	83.000	4.150.000	I
685	31	Nervac	Nopafeno	1mg/ml	VN-17217-13 (CĐ CV gia hạn số 478/QĐ-QLD-BK ngày 02/06/2022)	Nhỏ mắt	Hãn dịch nhỏ mắt	S.A. Alcon Coovreur N.V.	BI	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	15	152.999	2.291.985	I
686	32	Nicardipine Aguetant 10mg/10ml	Nicardipine hydrochlorid	10mg/10ml	VN-19999-16 (CĐ CV gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Tiền truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Laboairone Aguetant	Philp	Hộp 10 ống x 10ml	Ông	18.050	124.999	2.256.231.950	I
687	33	Ofer	Minoxidil (dưới dạng Minoxidil sulfate)	150mg	VN-183-19 (có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/03/2022)	Uống	Viên nang mềm	Celient Germany Eberbach GmbH, Đông gô & xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	720	1.077.688	739.933.500	I
688	34	Nordrenaline Base Aguetant 1mg/ml	Nordrenalin (dưới dạng Nordrenalin tartrat)	4mg/4ml	VN-20000-16 (CĐ QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Tiền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Laboairone Aguetant	Philp	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 4ml	Ông	11.020	37.000	407.740.000	I

Handwritten signature

STT	STT theo BSNMT	Tên thuốc (Tên dùng mại)	Tên hoạt chất	Nhãng, địa chỉ, hạn sử dụng	GDCLH hoặc GPRK	Đường dùng	Định dạng chế phẩm	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo BSNMT
689	33	Cweon® 25000	Procainol (tương đương Amylase + Lipase + Protease)	300mg (18000 đơn vị Ph. Bur + 25000 đơn vị Ph. Bur + 1000 đơn vị Ph. Bur)	QLSP-6700-13 (Cả QĐ gia hạn số 370/QĐ-QLD ngày 18/06/2023)	Uống	Viên nang cứng	Abbott Laboratories GmbH	Đức	Hộp 2 vỉ (phần - nhai) x 10 viên	Viên	40.000	13.703	548.120.000	1
690	36	Phenylephrine Aguentant 50 microgramme/ml	Phenylephrine (dạng dạng phenylephrine hydrochlorid)	50mg/ml	VN-213111-18	Tiền	Dạng dịch tiêm trong bơm tiêm dùng tiêm	Laborteure Aguentant	Philap	Hộp 10 bơm tiêm dùng tiêm x 10ml	Bơm tiêm	1.840	194.500	337.880.000	1
691	37	Hidrasec 100mg	Racetadonil	100mg	VN-21653-19	Uống	Viên nang cứng	Sophartex	Philap	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	920	13.125	12.075.000	1
692	38	Selenium 10microgramm	Selen (dạng dạng seleni nano)	100mcg/10ml	VN-21535-18	Tiền truyền	Dạng dịch tiêm truyền	Laborteure Aguentant	Philap	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	10	166.950	1.669.500	1
693	39	Twynsta	Telmistarun + Amlodipine (dạng dạng Amlodipine besylate)	40mg + 5mg	VN-16589-13 (Cả QĐ gia hạn số 222/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Uống	Viên nén	M/s Cipla Ltd, Dược giải và xuất nhập: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	An Bđ	Hộp 14 vỉ x 7 viên	Viên	105.000	12.482	1.310.610.000	1
694	40	Twynsta	Telmistarun + Amlodipine (dạng dạng Amlodipine besylate)	80mg + 5mg	VN-16590-13 (Cả QĐ gia hạn số 222/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Uống	Viên nén	M/s Cipla Ltd, Dược giải và xuất nhập: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	An Bđ	Hộp 14 vỉ x 7 viên	Viên	25.000	13.122	328.050.000	1
695	41	Spiriva Respimat	Tiotropium	0,0025mg/ nhát hít	VN-16963-13 (Cả QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Dùng hít	Dạng dịch hít hít	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 1 vỉ x 7 viên	Hộp	2.510	800.100	2.024.253.000	1
696	42	Synbio Respimat	Tiotropium (dạng dạng tiotropium bromide monohydrat+ Olodaterol (dạng dạng olodaterol hydrochlorid)	2,5 mcg + 2,5 mcg	VND-51-18 (Cả CV gia hạn số 796/QLD-DX ngày 16/03/2022)	Hít	Dạng dịch hít hít	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 1 ống thuốc mũi dùng 60 nhát xịt + 01 bình xịt định liều	Hộp	100	800.100	80.010.000	1
697	43	Diphacrine P.R 3,75mg	Triptorelin (dạng dạng Triptorelin acetat)	3,75 mg	VN-19986-16 (Cả CV gia hạn số 63/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Tiền	Thuốc bột pha hỗn dịch tiêm	Ipson Pharma Biotech	Philap	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dùng mũi tiêm + 1 bơm tiêm + 2 kim tiêm	Lọ	12	2.556.999	30.683.988	1
698	44	Sieltra	Uscinumab	45mg/0,5ml	QLSP-403-984-16 (Cả QĐ gia hạn số 63/QĐ-QLD ngày 25/10/2022)	Tiền	Dạng dịch tiêm	Cilag AG	Thụy Sĩ	Hộp 1 bơm tiêm chứa sẵn 0,5 ml thuốc	Bơm tiêm	112	46.421.837	5.199.243.744	1
699	45	Sodium Valproate Aguentant 400mg/4ml	Naui Valproate	400mg/4ml	VN-22163-19	Tiền	Dạng dịch tiêm	Laborteure Aguentant	Philap	Hộp 10 ống x 4ml	Ống	4.000	121.429	483.716.000	1
700	1	15 Tuganti 500mg	Acetylsalicylic Acid	500mg	VN-22334-20	Uống	Viên nén	Pierre Fabre Medicament Production	Philap	Số sản phẩm: Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	90.000	4.612	415.080.000	1
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED											89			56.861.886.070	

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Công thức bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhiệm vụ theo HSMT
701	2	Olinat NRE	Acid amin (tổng glic) + Glucose + Lipid (Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng L-lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tyrosophan + Tyrosine + Valine + Natri acetate trihydrate + Natri glycerophosphate hydrate + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Cacit clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu Bêta sinh tinh khiết)	14,2% + 27,5% + 20% (1,24g + 5,38g + 1,65g + 2,84g + 3,95g + 3,4g + 2,84g + 3,95g + 4,48g + 2,44g + 3,95g + 3,4g + 2,25g + 2,84g + 0,95g + 0,15g + 3,64g + 1,2g + 3,67g + 2,24g + 0,81g + 0,57g + 110g + 40g)/1000ml; 1000ml	Nhũ dịch truyền tĩnh mạch	Túi	1.120	860.000	963.200.000	1
702	3	Peritolinal NRE 1000ml	Acid amin (tổng glic) + Glucose + Lipid (Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng L-lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tyrosophan + Tyrosine + Valine + Natri acetate trihydrate + Natri glycerophosphate hydrate + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Cacit clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu Bêta sinh tinh khiết)	6,3% + 18,75% + 15% (3,66g + 2,48g + 0,77g + 1,26g + 1,76g + 1,76g + 1,26g + 1,76g + 1,53g + 1,00g + 1,26g + 0,42g + 0,06g + 1,62g + 1,16g + 1,91g + 1,19g + 0,45g + 0,30g + 75g + 30g)/1000ml; 1000ml	Nhũ dịch truyền tĩnh mạch	Túi	3.000	696.499	2.089.497.000	1
703	4	Mortheopamin Infusion 200ml	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tyrosophan + L-Valine, L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine	(1,840g + 1,890g + 0,79g + 0,088g + 0,060g + 0,428g + 0,140g + 1,780g + 1,680g + 3,074g + 0,040g + 0,620g + 1,060g + 0,520g + 0,080g + 1,080g)/200ml (7,38%)	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi	1.000	116.632	116.632.000	1
704	5	Mortheopamin Infusion 500ml	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tyrosophan + L-Valine, L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine	(1,840g + 1,890g + 0,79g + 0,088g + 0,060g + 0,428g + 0,140g + 1,780g + 1,680g + 3,074g + 0,040g + 0,620g + 1,060g + 0,520g + 0,080g + 1,080g)/200ml (7,38%)	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi	1.200	186.736	224.083.200	1
705	6	Aminoplasmal B. Braun 10% E 500ml	Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng lysine HCl) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tyrosophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Magnesium chloride hexahydrat + Disodium phosphate dodecahydrate	(1,25g + 2,225g + 1,7125g + 1,1g + 1,175g + 1,05g + 0,4g + 1,55g + 2,875g + 0,75g + 2,625g + 3g + 1,4g + 1,8g + 1,375g + 0,575g + 0,1g + 0,7145g + 0,09g + 0,61325g + 0,127g + 0,89525g)/250ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	4.200	157.500	661.500.000	1
706	7	Aminoplasmal B. Braun 5% E 250ml	Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng lysine HCl) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tyrosophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium Chloride + Magnesium chloride hexahydrat + Disodium phosphate dodecahydrate	(0,625g + 1,1125g + 1,07g + 0,55g + 0,3875g + 0,525g + 0,20g + 0,715g + 1,4375g + 0,375g + 1,3125g + 1,50g + 0,70g + 0,90g + 0,6875g + 0,2875g + 0,10g + 0,34025g + 0,035g + 0,61325g + 0,241g + 0,127g + 0,89525g)/250ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	4.200	71.000	298.200.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GB/KH hoặc GP/K	Dạng dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMT	
707	8	47	Diflufen Cream 0,1%	Adapalene	0,1%; 30g	VN-19653-16 (Cá QĐ ghi bản số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Dùng ngoài	Kem	Laboratoires Galderma	Philp	Tuýp 30g	Tuýp	20	140.399	2.811.980	1
708	9	54	Fosamax Plus 70mg/2800IU (dưới dạng Vitamin D3 100.000IU/kg)	Acid Aledronic (dưới dạng Natri aledronate ethylen) + Vitamin D3	70mg + 2800IU	VN-18940-15 (Cá CV ghi bản số 6942/QLD-DK ngày 20/07/2022)	Uống	Viên nén	Roche Pharma Industrial Services, S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Viên	600	98.614	59.168.400	1
709	10	61	Gaviscon	Natri alginate + Natri bicarbonate + Canhi carbonate	(500mg + 267mg + 160mg)/1onl	VN-13849-11 (Cá CV ghi bản số 4781/QLD-DK ngày 02/06/2022)	Uống	Hỗn dịch uống	Reckitt Benckiser Healthcare (UK) Limited	Anh	Hộp 24 gói x 10onl	Gói	12.500	5.161	64.512.500	1
710	11	84	Coaser XO 5mg/100mg	Amelodipine (dưới dạng Amelodipine camylate) + Losartan kali	5mg + 100mg	VN-17523-13 (Cá CV ghi bản số 6942/QLD-DK ngày 20/07/2022)	Uống	Viên nén bao phim	Hannu Pharma Co., Ltd.(Phân sào)	Hàn Quốc	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4.200	11.520	48.384.000	2
711	12	85	Coaser XO 5mg/50mg	Amelodipine (dưới dạng Amelodipine camylate) + Losartan kali	5mg + 50mg	(Cá CV ghi bản số 6942/QLD-DK ngày 20/07/2022)	Uống	Viên nén bao phim	Hannu Pharma Co., Ltd.(Phân sào)	Hàn Quốc	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.400	10.470	56.538.000	2
712	13	139	Diprosan	Betamethasone (Betamethasone dipropionate) + Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate)	5mg/ml + 2mg/ml	VN-22026-19 (Cá CV ghi bản số 6942/QLD-DK ngày 20/07/2022)	Tiền	Hỗn dịch để bôi	Schering - Plough Labo N.V.	Đi	Hộp 1 ống 1ml	Ống	520	63.738	33.143.760	1
713	14	146	Qunfort	Bimatoprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleat 5,8mg)	0,3mg/ml + 5mg/ml	VN-19767-16 (Cá CV ghi bản số 6942/QLD-DK ngày 20/07/2022)	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Hộp 1 lọ 3ml	Lọ	25	235.990	6.399.750	1
714	15	147	Lumigan	Bimatoprost	0,3mg/2ml	VN-17816-14 (Cá CV ghi bản số 4781/QLD-DK ngày 02/06/2022)	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Hộp 1 lọ chứa 3ml dung dịch trong lọ đựng tối đa 5ml	Lọ	30	232.079	7.562.370	1
715	16	195	Durezoin	Ciclosporin	100mg/1ml	VN-19945-16 (Cá QĐ ghi bản số 265/QĐ-QLD ngày 11/09/2022)	Tiền bôi mặt	Dung dịch bôi mặt	Ferring GmbH	Đức	Hộp 5 lọ x 1ml	Lọ	1.900	358.233	680.642.700	1
716	17	198	Refrash Tears	Natri Carboxymethyl cellulose	0,5%	VN-19386-15 (Cá QĐ ghi bản số 265/QĐ-QLD ngày 11/09/2022)	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Allergan Sales, LLC	Mỹ	Hộp 1 lọ 15ml	Lọ	490	64.101	31.409.490	1
717	18	249	Atiles Tablets 10	Citalopride	10mg	VN-15704-12 (Cá QĐ ghi bản số 86/QĐ-QLD ngày 24/02/2022)	Uống	Viên nén bao phim	EA Pharma Co., Ltd.	Nhật	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	100	9.000	900.000	1
718	19	276	Bioxo	Bacillus toxin* type A (* từ vi khuẩn Clostridium botulinum)	100 đơn vị	QLSP-815-14 (Cá QĐ ghi bản số 693/QĐ-QLD ngày 25/10/2022)	Tiền	Bột sấy khô chứa thông tin hướng dẫn để pha dung dịch tiêm	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Hộp 1 lọ 100 đơn vị	Lọ	180	5.029.500	905.310.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GD/KLJ hoặc GPNC	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhiệm vụ theo HSMT
719	20	Endoxan 200mg	Cyclophosphamide	200mg	VN-16581-13 (Cá QĐ giá bán số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Tiêm	Bột pha tiêm	Baxter Oncology GmbH	Đức	Hộp 1 lọ	Lọ	1.700	49.829	84.709.300	1
720	21	Endoxan 500mg	Cyclophosphamide	500mg	VN-16582-13 (Cá QĐ giá bán số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Tiêm	Bột pha tiêm	Baxter Oncology GmbH	Đức	Hộp 1 lọ	Lọ	800	124.376	99.500.800	1
721	22	Fluorizin	Daqualinium chloride	10mg	VN-16604-13 (Cá CV giá bán số 4781/QLD-DK ngày 02/06/2022)	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Rotterdam Pharma GmbH	Đức	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Vỉn	130	19.420	2.524.600	1
722	23	Suprane	Desflurane	100% (v/v)	VN-17261-13 (Cá QĐ giá bán số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Dùng hít	Chất lỏng để bay hơi dùng máy thở đường hô hấp	Baxter Healthcare Corporation	Mỹ	Chai 240ml	Chai	220	2.700.000	594.000.000	1
723	24	Aerina 0.5mg/ml	Deslorastadin	0.5mg/ml	VN-22025-19 (Cá CV giá bán số 4781/QLD-DK ngày 02/06/2022)	Uống	Siro	Schering - Plough Labo NV	BI	Hộp 1 chai 60ml	Chai	70	78.900	5.523.000	1
724	25	Minalin Medi Oral Lyophilisate 60mg	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetate)	60mg	VN-18301-14 (Cá CV giá bán số 4781/QLD-DK ngày 02/06/2022)	Uống	Viên đông khô dạng uống	Catalent U.K. Swindon Zydex Limited	Anh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Vỉn	2.000	22.133	44.266.000	1
725	26	Minitrin	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetate)	0,085mg (0,1mg)	VN-18892-15 (Cá QĐ giá bán số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Uống	Viên nén	Ferring International Center S.A.	Thụy Sĩ	Hộp 1 chai 30 viên	Vỉn	10.000	18.813	188.130.000	1
726	27	Dianal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 1.5% Dextrose 5L	Calcium Chloride + Dextrose hydrous + Magnesium Chloride + Natri Chloride + Natri Lactate	(18,3mg + 2,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml	VN-21178-18	Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng	Dung dịch tắm phân phối vào phân phối vào khoang bụng	Baxter Healthcare SA, Singapore Branch	Singapore	Thùng 2 túi 5 lít	Túi	33.000	178.000	5.874.000.000	2
727	28	Dianal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 2.5% Dextrose 5L	Calcium Chloride + Dextrose hydrous + Magnesium Chloride + Natri Chloride + Natri Lactate	(18,3mg + 2,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml	VN-21180-18	Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng	Dung dịch tắm phân phối vào phân phối vào khoang bụng	Baxter Healthcare SA, Singapore Branch	Singapore	Thùng 2 túi 5 lít	Túi	10.000	178.000	1.780.000.000	2
728	29	Dianal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 1.5% Dextrose 2L	Calcium Chloride + Dextrose hydrous + Magnesium Chloride + Natri Chloride + Natri Lactate	(18,3mg + 2,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml	VN-21178-18	Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng	Dung dịch tắm phân phối vào phân phối vào khoang bụng	Baxter Healthcare SA, Singapore Branch	Singapore	Thùng 6 túi 2 lít	Túi	17.000	78.178	1.329.026.000	2

Minh Ph

STT	STT theo HSNMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GD XLT hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhãn thuốc theo HSNMT	
729	30	326	Dienal Low Calcium (2.5mg/g) Peritoneal Dialysis Solution with 2.5% Dextrose 2L	Calcii Chloride + Dextrose hydrox + Magnii Chloride + Natrii Chloride + Natrii Lactate	VN-21180-18	Truyền dùng dịch lọc vào khoang bụng	Dung dịch nhũ phân phức tạp	Baxter Healthcare SA, Singapore Branch	Singapore	Thùng 6 túi 2 lít	Túi	8.000	78.178	625.424.000	2	
730	31	327	Dienal Low Calcium (2.5mg/g) Peritoneal Dialysis Solution with 4.25% Dextrose 2L	Calcii Chloride + Dextrose hydrox + Magnii Chloride + Natrii Chloride + Natrii Lactate	VN-21179-18	Truyền dùng dịch lọc vào khoang bụng	Dung dịch nhũ phân phức tạp	Baxter Healthcare SA, Singapore Branch	Singapore	Thùng 6 túi 2 lít	Túi	700	78.178	54.724.600	2	
731	32	349	Propecta	Dioprostone	10mg	VN2-609-17 (C6 QĐ ghi bản số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Bật tan dẻo	Ferring Controlled Therapeutics Limited	Anh	Hộp 1 túi x 1 hệ phân phối thuốc đặt tan dẻo	Túi	170	934.500	158.865.000	1	
732	33	350	Sinecta	Dioxmedit	3g	VN-19485-15 (C6 QĐ ghi bản số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Uống	Beaufour Ipsen Industrie	Philp	Hộp 30 gói (mỗi gói 3,76g)	Gói	22.600	3.474	78.512.400	1	
733	34	398	Gemspaxane 4000IU/0,6ml	Enoxaparin natri	4000IU/0,6ml	VN-16312-13 (C6 CV ghi bản số 694/QĐ-QLD-DK ngày 20/07/2022)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Infarmaco, S.p.A.	Ý	Hộp 6 bơm tiêm	Bơm tiêm	14.000	70.000	980.000.000	1
734	35	399	Gemspaxane 6000IU/0,6ml	Enoxaparin natri	6000IU/0,6ml	(C6 CV ghi bản số 694/QĐ-QLD-DK ngày 20/07/2022)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Infarmaco, S.p.A.	Ý	Hộp 6 bơm tiêm	Bơm tiêm	4.000	95.000	380.000.000	1
735	36	417	Halaven	Eribulin mesylate (tương đương Eribulin 0,8mg/2ml)	1mg/2ml	VN3-315-21	Tiêm	Dung dịch tiêm	BSP Pharmaceuticals S.p.A.	Ý	Hộp 1 lọ 2ml	Lọ	300	4.032.000	1.209.600.000	1
736	37	432	Sirenam	Ertioiclin hydrochlorid	50mg	VN-21988-19	Uống	Viên nang cứng	Biocelex	Philp	Hộp 3 vỉ x 20 viên	Viên	30.000	3.300	99.000.000	1
737	38	434	Implanon NXT	Etonogestrel	68mg	VN-20947-18	Cấy dưới da	Que cấy dưới da	N.V. Organon	Hà Lan	Hộp 1 que cấy	Que	210	1.720.599	361.325.790	1
738	39	477	Flumetholone 0,02	Fluorometholone	0,2mg/ml	VN-18451-14 (C6 QĐ ghi bản số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	50	26.901	1.345.050	1
739	40	494	Fucicort	Acid Fusidic + Betamethasone (dưới dạng valerate)	2% LML + 0,1% LML	VN-17473-13 (C6 CV ghi bản số 694/QĐ-QLD-DK ngày 20/07/2022)	Dùng ngoài	Kem	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 ống 15g	Tuýp	412	98.240	40.516.080	1
740	41	495	Furidin H	Acid Fusidic + Hyaluronoson acetat	20mg/g + 10mg/g	(C6 CV ghi bản số 694/QĐ-QLD-DK ngày 20/07/2022)	Dùng ngoài	Kem	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 ống 15g	Tuýp	302	97.130	29.333.260	1

STT	STT theo theo HSBMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GB/LM hoặc GPNK	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhiệm vụ theo theo HSBMT
741	42	551	Cervit	Retinol palmitate tương đương Retinol + Cholecalciferol + DL alpha-tocopherol tương đương alpha-tocopherol + Acid Ascorbic + Cocarboxylase tương đương tương đương Thiamine + Riboflavin dithionate sodium phosphatase tương đương Riboflavin + Pyridoxine hydrochloride tương đương Pyridoxin + Cyanocobalamin + Folic acid + Dexpantenol tương đương Pantothenic acid + D-Biotin + Nicotinamide	VN-16135-13 (Cổ CV gia hạn số 6942/QLD-ĐK ngày 20/07/2022)	Tiền	Pierre Fabre Medicament Production	Pháp	Hộp 10 lọ	Lọ	10.000	131.999	1.319.990.000	1
742	43	554	Albumin 25% x 50ml	Albumin người	VN-16274-13 (Cổ CV gia hạn số 6942/QLD-ĐK ngày 20/07/2022)	Truyền tĩnh mạch	Orifolia Biologicals LLC	Mỹ	Hộp 1 chai 50ml	Chai	9.250	828.000	7.659.000.000	1
743	44	562	Tenbalone Ophthalmic solution 0.1%	Natri hyaluronat	VN-18776-15 (Cổ QĐ gia hạn số 553/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Nhỏ mắt	Senju Pharmaceutical Co., Ltd. Karlsruhe Plant	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	800	55.200	44.160.000	1
744	45	563	Sarkein 0.3	Natri hyaluronat	VN-19343-15 (Cổ CV gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Nhỏ mắt	Senzen Pharmaceutical Co., Ltd. Nhà máy Noto	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	500	126.000	63.000.000	1
745	46	568	Jointenso	Ibuprofenic acid (dưới dạng natri ibuprofenat 168,75mg)	VN-20305-17 (Cổ CV gia hạn số 4781/QLD-ĐK ngày 02/06/2022)	Uống	Laboratorios Liconsa, S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 vỉ x 1 hoặc 3 viên	Viên	77	354.900	27.327.300	1
746	47	571	Holosan	Iloperamide	VN-9945-10 (Cổ QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 21/09/2022)	Tiền	Baxter Oncology GmbH	Đức	Hộp 1 lọ Bút pha tiêm	Lọ	300	385.000	115.500.000	1
747	48	586	Novorapid FlexPen	Insulin aspart (tDNA)	QLSP-963-16 (Cổ CV gia hạn số 4781/QLD-ĐK ngày 02/06/2022)	Tiền	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp 3 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Bút tiêm	570	198.000	112.860.000	1
748	49	587	Ryzodeg® FlexPen 100IU/ml	Insulin degludec + insulin aspart	QLSP-979-16 (Cổ CV gia hạn số 4781/QLD-ĐK ngày 02/06/2022)	Tiền	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp 3 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Bút tiêm	700	411.249	287.874.300	1
749	50	590	Insulatard FlexPen	Insulin người	QLSP-1031-17 (Cổ CV gia hạn số 4781/QLD-ĐK ngày 02/06/2022)	Tiền	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Bút tiêm	510	153.999	78.539.490	1
750	51	591	Actrapid	Insulin Human	QLSP-1029-17 (Cổ CV gia hạn số 4781/QLD-ĐK ngày 02/06/2022)	Tiền	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp chứa 1 lọ x 10ml	Lọ	1.000	56.000	56.000.000	1
751	52	592	Mixed 30	Insulin Human (tDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (tDNA) (soluble fraction)	QLSP-1035-17 (Cổ CV gia hạn số 6942/QLD-ĐK ngày 20/07/2022)	Tiền	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	400	56.000	22.400.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDCLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhiệm vụ theo HSMT
770	71	818	Ringerudin 500ml	Sodium chloride + Potassium chloride + Calcium chloride dihydrate + Sodium acetate trihydrate + Magnesium chloride hexahydrate + L-Malic acid 3,4g/500ml + 0,15g/500ml + 0,19g/500ml + 1,64g/500ml + 0,1g/500ml + 0,34g/500ml	VN-18747-15 (Cổ CV gia hạn số 4781/QLD-DK ngày 02/06/2022)	Tiền truyền	Dung dịch truyền	B. Braun Melkungen AG	Đức	Hộp 10 chai x 500ml	Chai	42.770	19.950	853.261.500	1
771	72	839	Acupan	20mg	VN-18589-15 (Cổ QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Tiền	Dung dịch tiêm	Delpharm Tours	Pháp	Hộp 5 ống 2ml	Ống	51.100	28.350	1.448.685.000	1
772	73	869	Oflovid Ofloxacin Ointment	0,3%	VN-18723-15 (Cổ CV gia hạn số 4781/QLD-DK ngày 02/06/2022)	Trà mắt	Thuốc mỡ tra mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.	Nhật	Hộp 1 ống 3,5g	Tuýp	100	74.529	7.452.900	1
773	74	902	Effergin 150mg Suppo	150mg	VN-21150-19	Đặt hậu môn	Thuốc đạn	UPSA SAS	Pháp	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	350	2.258	790.300	1
774	75	904	Effergin 300mg Suppo	300mg	VN-21217-18	Đặt hậu môn	Viên đạn	UPSA SAS	Pháp	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	900	2.641	2.376.900	1
775	76	912	Effergin 80mg Suppo	80mg	VN-20952-18 (Cổ QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Đặt hậu môn	Viên đạn	UPSA SAS	Pháp	Hộp 2 vỉ x 5 viên đạn	Viên	350	1.890	661.500	1
776	77	938	Periton 160mg	160mg	VN-22575-20	Uống	Viên nang cứng	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Viên	3.000	7.492	22.476.000	1
777	78	939	Onipax	4g/100g (4%) + 1g/100g (1%); 15ml	VN-18468-14 (Cổ QĐ gia hạn số 2332/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Biocodex	Pháp	Hộp 1 lọ 15ml (chứa 16g dung dịch nhỏ tai) kèm ống nhỏ giọt	Lọ	20	54.000	1.080.000	1
778	79	965	Prod Forte	1% w/v (10mg/ml)	VN-14893-12 (Cổ CV gia hạn số 6942/QLD-DK ngày 20/07/2022)	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Hộp 1 chai 5ml	Chai	20	31.762	635.240	1
779	80	969	Bricin 75mg	75mg	VN-21655-19	Uống	Viên nang cứng	Balkanpharma - Durrus AD	Bulgaria	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	147.900	5.245	775.735.500	1
780	81	1031	Bloflora 100mg	100mg	VN-16392-13 (Cổ CV gia hạn số 683/QĐ-QLD ngày 25/10/2022)	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Biocodex	Pháp	Hộp chứa 20 gói	Gói	20.300	5.500	111.650.000	1
781	82	1036	Buto-Arma	100mcg/lưu	VN-16442-13 (Cổ CV gia hạn số 4781/QLD-DK ngày 02/06/2022)	Đường hô hấp	Khi dùng đã chia liều	Laboratorio Alde Unión SL	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều	Bình	550	49.800	27.390.000	1
782	83	1046	Ferlatum	800mg	VN-22219-19	Uống	Dung dịch uống	Italfarmaco S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 10 lọ x 15ml	Lọ	110	18.500	2.035.000	1
783	84	1048	Tardyferon B9	50mg sắt + 0,35mg acid folic	VN-16023-12 (Cổ CV gia hạn số 6942/QLD-DK ngày 20/07/2022)	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	82.000	2.849	242.163.000	1
784	85	1109	TS-One Capsule 20	20mg + 5.8mg + 19.6mg	VN-22392-19	Uống	Viên nang cứng	Taiho Pharmaceutical Co. Ltd. Tokushima Plant	Nhật	Hộp 4 vỉ x 14 viên	Viên	28.000	121.428	3.399.984.000	5

Wey

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Những chỉ, hàm lượng	CĐ/KLH Do Bộ GPNN	Dạng dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMT
755	86	TS-One Capsule 25	Tegafur + Cimetidin + Omeprazole	25mg + 7,25mg + 24,5mg	VN-20094-17 (CĐ QĐ ghi hạn số 573/QĐ-QĐD ngày 22/09/2022)	Uống	Viên nang cứng	Talho Pharmaceutical Co., Ltd. Tobuchima Plant	Nhật	Hộp 4 vỉ x 14 viên	Viên	12.000	157.142	1.885.704.000	5
766	87	Qiyueshan	Tecipresalin acetate 1,0mg (tương đương Tecipresalin 0,86mg)	0,86mg (1mg)	VN-19154-15 (CĐ QĐ ghi hạn số 664/QĐ-QĐD ngày 24/02/2022)	Tiền đình mạch	Bột đông khô và dạng gói pha dung dịch tiêm	Fering GmbH Đức	Đức	Hộp 1 lọ bột đông khô và 1 ống dung môi 5ml	Lọ	3.000	744.870	2.234.610.000	1
787	88	Samasa Tablet 15mg	Tolipentan	15mg	VN-565-17 (CĐ CV ghi hạn số 478/QĐ-DK ngày 02/06/2022)	Uống	Viên nén	Korea Oseuka Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	500	315.000	157.500.000	2
788	89	Mydin-P	Tropicamide + Phenylephrin hydrochlorid	50mg/10ml + 50mg/10ml	VN-21339-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. Nhà máy Shipa	Nhật	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	80	67.500	5.400.000	1
89 CÔNG TY TNHH INTERCONTINENTAL PHARMA VIỆT NAM															
789	1	Capechibine 500mg	Capechibine	500mg	VN-23114-22	Uống	Viên nén bao phim	Remedica Ltd. Lotus	Cyprus	Hộp 12 vỉ x 10 viên	Viên	280.000	30.500	8.652.000.000	1
790	2	Vinocebine Alvocon 20mg Soft Capsule	Vinocebine (dạng Venocebine tablet)	20mg	VN-378-21	Uống	Viên nang mềm	Pharmaceutical Co., Ltd. Nentong Plant	Taiwan	Hộp 1 vỉ x 1 viên	Viên	650	1.100.000	715.000.000	5
791	1	Priemasol Bio	Calcium chloride, 2H2O + Magnesium chloride 6H2O + Acid lactic/11 + Sodium bicarbonate + Sodium chloride/11	5.145g + 2.033g + 5.4g/1L 3.09g + 6.45g/1L SL/nd x 2 túi	VN-21678-19	Tiền tuyến	Dịch lọc màu và nhũ tách màu	Bierle Medical S.p.A	Italy	Thùng 2 lít, mỗi túi gồm 2 không (thùng A 250ml và thùng B 4750ml)	Túi	12.000	700.000	8.400.000.000	1
791	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THE XANH														
792	1	Mucoconell	Acetylcysteine	300mg/2ml	VN-21776-19	Tiền	Dung dịch tiêm	Euroel Pharmaceutical S.r.l	Italy	Hộp 10 ống x 2ml	Ống	4.500	42.000	189.000.000	1
793	2	Collistinctate	Collistin (dạng Collistinacta natri)	4.500.000IU	VN-23079-22	Tiền	Bột đông khô pha dung dịch tiêm	Xellia Pharmaceuticals AGS	Denmark	Hộp 1 lọ	Lọ	2.070	1.414.980	2.929.008.600	1
794	3	Rutida 400mg/250ml	Moxifloxacin	400mg/250ml	VN-22380-19	Tiền tuyến	Dung dịch tuyến tĩnh mạch	KAKA, D.D., Novo Merio	Slovenia	Hộp 1 chai 250ml	Chai	1.000	294.000	294.000.000	1
795	4	Neteflin	Netefran HCl	30mg	VN-18368-14 (QĐ ghi hạn đến ngày 24/02/2027)	Uống	Viên nén	Modochemie Ltd - Central Factory	Cyprus	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	600	5.250	3.150.000	1
796	5	Pemtrexoad bioergen	Pemtrexoad	100mg	VN-35-18	Tiền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm tĩnh mạch	- Cơ sở sản xuất: Otsomol manufacturing s.s - Séc - Cơ sở đóng gói thứ cấp: ORE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania S.L- Tây Ban Nha	Séc	Hộp 1 lọ	Lọ	55	3.898.650	214.425.750	1

STT	STT theo theo HSMT	Tên thuốc (Tên thường m)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GBK/LH hoặc GP/K	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ban giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMT
797	6	921	Pantotexed	500mg	VN-362-21	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm tĩnh mạch	- Cơ sở sản xuất: Oecomed Manufacturing s.r.l. - Sở - Cơ sở đóng gói thứ cấp: OE Pharmaceuticals Ltd-Bungary - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania S.L. (Tây Ban)	Séc	Hộp 1 lọ	Lọ	70	16.747.500	1.172.325.000	1
92 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÙNG PHÚC															
798	1	208	Zoflath 2000	7g	VD-23022-15	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Chang Y CPDP Tenzunyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	700	36.100	25.270.000	2
799	2	435	Roliox 120 mg film-coated tablets	120mg	VN-21715-19	Uống	Viên nén bao phim	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Vỉa	1.400	15.950	22.330.000	1
800	3	440	Roliox 90 mg film-coated tablets	90mg	VN-21718-19	Uống	Viên nén bao phim	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Vỉa	6.000	13.000	78.000.000	1
801	4	518	Gliclazid 60mg modified-release tablets	60mg	VN-21712-19	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Hộp 4 vỉ x 15 viên, Hộp 8 vỉ x 15 viên	Vỉa	22.800	4.788	109.166.400	1
802	5	667	Letaxin 5mg	5mg	VN-17199-13 (GPLH hết hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QĐ)	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Vỉa	10.000	4.494	44.940.000	1
803	6	1117	Toluenhid 40mg/12.5mg Tablets	40mg + 12.5mg	VN-21113-18	Uống	Viên nén	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Vỉa	22.000	8.389	185.958.000	1
804	7	1239	Valeriat 80	80mg	VN-12020-11	Uống	Viên nén bao phim	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 2 vỉ x 14 viên	Vỉa	110.000	3.800	418.000.000	1
93 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VĨNH ĐẠT															
805	1	915	Xalena 30	30mg	VN-5943-10	Uống	Viên nén bao phim	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Vỉa	3.500	5.600	19.600.000	2
806	2	1054	Citalina 50mg	50mg	VN-16641-13 Gs (bản công văn số 62/QĐ-QĐ ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Affatic Pharmaceutics, S.A. (Tây Ban)	Portugal	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Vỉa	9.200	8.700	85.260.000	1
94 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1															
807	1	310	Tedarlin	5mg	VN-16644-13 CV giá bán số 62/QĐ-QĐ ngày 08/02/2023	Uống	Viên nén bao phim	Laboratorio Lervi S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 12 vỉ x 10 viên	Vỉa	35.500	5.400	191.700.000	1
808	2	407	Ephedrin HCl	30mg/ml x 1ml	VN-19221-15	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Laboratoire Agissant	Pháp	Hộp 10 ống x 0,1ml	Ống	3.980	57.700	229.646.000	1
809	3	463	Fentanyl	50mcg/ml 10ml	VN-21366-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	B. Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10 ống 10ml	Ống	2.800	24.000	67.200.000	1
810	4	464	Fentanyl	50mcg/ml 2ml	VN-22494-20	Tiêm	Dung dịch tiêm	B. Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10 ống 2ml	Ống	75.800	12.999	983.324.200	1
811	5	640	Ketamin Hydrochloride Injection	500mg/10ml	VN-20611-17 CV giá bán số 62/QĐ-QĐ ngày 08/02/2023	Tiêm	Dung dịch tiêm	Penpharm GmbH (Tên cũ: Rotamedia GmbH Arzneimittelwerk)	Đức	Hộp 25 lọ 10 ml	Lọ	620	60.800	37.696.000	1

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	CĐKI, H hoặc GPK	Đường dùng	Dạng bào chế	Công sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhiệm vụ theo HSMT
831	1	Avagra Biocad 100mg/4ml	Bovexinamide	100mg/4ml	SĐ-1203-20	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	JSC "BIOCAD"	Nga	Hộp 1 lọ x 4ml	Lọ	2.000	3.780.000	7.560.000.000	5
832	2	Avagra Biocad 400mg/16ml	Bovexinamide	400mg/16ml	SĐ-1203-20	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	JSC "BIOCAD"	Nga	Hộp 1 lọ x 16ml	Lọ	630	14.490.000	9.115.500.000	5
833	3	Follinatio 50mg	Follinatio acid (Calcium Folinate)	50mg/5ml	VN-31204-18	Tiêm/tiền truyền	Thuốc tiêm truyền	Laboratorios Niemann S.A	Tây Ban Nha	Hộp 1 lọ và 1 ống dùng một lần	Lọ	1.000	76.650	76.650.000	1
834	4	Sanditron 250 microgram	Faloxasetron	0.25mg/5ml	VN-23374-19	Tiêm/tiền truyền	Thuốc tiêm truyền	Haupt Pharma Wolfenbuttel GmbH	Đức	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	1.700	630.000	1.071.000.000	1
835	5	Allipam 100mg	Paracetamol	100mg	VN-22156-19	Tiêm/tiền truyền	Thuốc tiêm truyền	Korea United Pharma Inc	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ	Lọ	33	598.500	19.730.500	2
836	6	Allipam 500mg	Paracetamol	500mg	VN-22157-19	Tiêm/tiền truyền	Thuốc tiêm truyền	Korea United Pharma Inc	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ	Lọ	40	1.470.000	58.800.000	2
837	7	Temozolomid Ribotopharm 100mg	Temozolomide	100mg	VN-026-17 (CVGH 833/QĐ-QĐ số hạn 30/12/2027)	Uống	Viên nang cứng	Haupt Pharma Anstalt GmbH	Đức	Hộp 1 chai 5 viên, 20 viên	Viên	140	1.575.000	220.500.000	1
838	8	Haricad 150mg	Trastuzumab	150mg	QLSP-1103-1176-19	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	JSC "BIOCAD"	Nga	Hộp 1 lọ	Lọ	120	8.295.000	995.400.000	5
839	9	Haricad 400mg	Trastuzumab	400mg	QLSP-1103-1177-19	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	JSC "BIOCAD"	Nga	Hộp 1 lọ + 1 lọ dùng một lần, 20ml	Lọ	60	22.995.000	1.379.700.000	5
100 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN KHANG															
840	1	Aistid S.R Tablets 10mg	Alfuzosin hydrochlorid	10mg	VN-22539-20	Uống	Viên nén phòng dịch bao đôi	Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd., 2nd plant	Đài Loan	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	15.000	5.200	78.000.000	2
841	2	Amboxol HCl Tablets 30mg	Amboxol HCl	30mg	VN-21346-18	Uống	Viên nén	Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd.	Đài Loan	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	33.000	1.050	33.000.000	2
842	3	Sutrapix 2g	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	VD-35471-21	Tiêm IV	Bột pha tiêm	Công ty cổ phần Pyncepharm	Việt Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Lọ	2.500	76.300	190.750.000	2
843	4	Cinakey Tablets 50mg	Cinoxazol	50mg	VN-22474-19	Uống	Viên nén	Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd.	Đài Loan	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	3.000	15.000.000	2
844	5	Relialdo Tablets 1mg "Standard"	Repaglinide	1mg	VN-21347-18	Uống	Viên nén	Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd.	Đài Loan	Hộp 8 vỉ x 15 viên	Viên	15.000	2.400	36.000.000	2
845	6	Thiasep for IV Injection 200mg	Tenoplasmin	200mg	VN-20531-17 (Cả CV gia hạn số 62/QĐ-QĐ ngày 06/02/2023)	Tiêm IV	Bột đông khô pha tiêm	Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd.	Đài Loan	Hộp 1 lọ bột + 1 ống nước cất pha tiêm 3ml	Lọ	90	200.000	18.000.000	2
101 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI															
846	1	QNCOTERON	Atorvastatin calcium 20mg	20mg	VN3-299-20	Uống	Viên nén	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 1 lọ 120 viên	Viên	2.300	90.000	207.000.000	5
847	2	ANLODAC 5	Amlodipine (dạng Amlodipine besylate)	5mg	VN-22000-19	Uống	Viên nén bao phim	Cellula Healthcare Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	126.400	195	24.638.000	2
848	3	AMPHOLIP	Amphotericin B	5mg/ml	VN-19392-15 (232/QĐ-QĐ ngày 29/4/2022 gia hạn 5 năm)	Tiêm	Phức hợp lipid tiêm tĩnh mạch	Tharvest Serum And Vaccines Limited	India	Hộp 1 lọ 10ml phích lọc lipid tiêm tĩnh mạch kèm theo 1 ống lọc vô trùng	Lọ	1.100	1.900.000	1.980.000.000	5
849	4	DIOPOLOL 2.5	Bisoprolol fumarate	2.5mg	VN-19499-13 (QĐ gia hạn số 63/QĐ-QĐ ngày 04/02/2023)	Uống	Viên nén	Chaselle Medical	Ireland	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	80.000	810	64.800.000	1
850	5	MEDITROL	Calcitriol	0.25mcg	VN-18020-14 (66/QĐ-QĐ ngày 24/02/2022 gia hạn 5 năm)	Uống	Viên nang mềm	Mega Lifesciences Public Company Ltd	Thailand	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	25.000	2.000	50.000.000	2

11/11/23

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	CĐKLI hoặc CTRK	Dạng dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMT
851	6	CHENODOX	Doxonitric hydrochloride	2mg/ml	VN-21967-19	Tuyển chọn	Thuốc uống	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	36	3.800.000	136.800.000	2
852	7	FLIXSA 1500	Glucosamin Sulfate	1500mg	VN-14201-11 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Uống	Thuốc bột	Mega Laboratories (Australia) Pty Ltd	Australia	Hộp 30 gói x 3,7g	Gói	1.000	8.500	8.500.000	2
853	8	GLUCOSE 10%	Mỗi 100ml chứa: Glucose khan (đơn vị đng Glucose monohydrat) 10g	10g/100ml	VD-25876-16 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Tiền truyền	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai 500ml	Chai	16.945	8.739	148.082.355	4
854	9	GLUCOSE 20%	Dextrose 20g/100ml	20g/250ml	VD-29314-18	Tiền truyền	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai nhúm 250ml	Chai nhúm	300	9.975	2.992.500	4
855	10	GLUCOSE 20%	Dextrose 20g/100ml	20g/200ml	VD-29314-18	Tiền truyền	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai nhúm 500ml	Chai nhúm	4.500	10.850	48.825.000	4
856	11	GLUCOSE 5%	Mỗi 100 ml chứa: Glucose khan (đơn vị đng Glucose monohydrat) 5g	5g/100ml	VD-28352-17 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Tiền truyền	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 10 chai nhúm 100ml	Chai nhúm	2.600	8.085	21.021.000	4
857	12	GLUCOSE 5%	Mỗi 100 ml chứa: Glucose khan (đơn vị đng Glucose monohydrat) 5g	5g/250ml	VD-28352-17 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Tiền truyền	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 30 chai nhúm 250ml	Chai nhúm	18.000	7.200	129.600.000	4
858	13	ILCO	Hydroxyethylcellulose sodium	200mg	VN-16598-13 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Cedila Healthcare Ltd	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	100.000	4.480	448.000.000	2
859	14	JULITAM 100	Levetiracetam	500mg	VN-19194-13 (853/QĐ-QLD gia hạn số 30/12/2022)	Uống	Viên nén bao phim	Cedila Healthcare Ltd	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	21.000	4.750	99.750.000	2
860	15	SYNDOPA 275	Levodopa + Carbidopa (đơn vị đng Carbidopa anhydrous 25mg)	250 mg + 26,855 mg (đơn vị đng Carbidopa anhydrous 25mg)	VN-22686-20	Uống	Viên nén	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	45.000	3.000	135.000.000	5
861	16	PANOR SR-1000	Merfenia hydrochlorid	1000mg	VN-20187-16 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén phòng loét tiêu	Invenia Healthcare Limited	India	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	35.000	1.490	52.150.000	3
862	17	KIPREL FILM COATED TABS 10MG	Meclizacin (đơn vị đng Meclizacin natri)	10mg	VN-21538-18	Uống	Viên nén bao phim	Pharmathen S.A.	Greece	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	18.200	9.700	176.540.000	1
863	18	NATRI BICARBONAT 1,4%	Mỗi 100ml chứa: Natri bicarbonat 1,4g	1,4g/250ml	VD-25877-16 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Tiền truyền	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai 250ml	Chai	950	31.975	30.374.350	4
864	19	NATRI CLORID 3%	Natri clorid	3g/100ml	VD-23170-15 (201/QĐ-QLD ngày 20/04/2023 bổ sung 5 năm)	Tiền truyền	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 80 chai 100ml	Chai	8.310	8.198	68.125.360	4
865	20	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9g/100ml	VD-21934-14 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Tiền truyền	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 12 chai nhúm 1000 ml	Chai nhúm	11.300	14.480	163.624.000	4

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Giấy chứng nhận GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nguồn sản xuất	Quy cách	Born v/ tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhiệm được theo HSMT
866	21	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9%/100ml	VD-21954-14 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Tiền truyền (thì mạch)	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 80 chai nhựa 100ml	Chai nhựa	403.230	6.456	2.603.252.880	4
867	22	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9%/100ml	VD-21954-14 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Tiền truyền (thì mạch)	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 30 chai nhựa 250ml chứa 100ml dung dịch	Chai nhựa	115.000	7.210	829.150.000	4
868	23	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9%/250ml	VD-21954-14 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Tiền truyền (thì mạch)	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 30 chai nhựa 250ml	Chai nhựa	41.000	7.400	303.400.000	4
869	24	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9%/500ml	VD-21954-14 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Tiền truyền (thì mạch)	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai nhựa 500ml	Chai nhựa	203.260	6.510	1.323.222.600	4
870	25	LACTATED RINGER'S AND DEXTROSE	Dextrose khan 11,365g/250ml; Natri clorid 1,3g/250ml; Kali clorid 75mg/250ml; Natri lactat 750mg/250ml; Calcium clorid 2H2O 30mg/250ml	500ml	VD-21953-14 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 20/04/2022 hiệu lực 5 năm)	Tiền truyền (thì mạch)	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai 500ml	Chai	41.500	10.269	426.163.500	4
871	26	NEOSTIGMIN KABI	Neostigmin methylsulfat	0,5mg/ml	VD-34331-20	Tiền bắp (thì mạch)	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	9.000	5.270	47.430.000	4
872	27	EASYEF	Nepidemin	0,5mg/ml	QLSP-860-15 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Xit ngoài da	Dung dịch phun xịt trên da	DaeWoong Pharmaceutical Co., Ltd	Korea	Hộp 1 bộ (tổng 60ml) (tổng chứa 1ml dung dịch dùng để rửa + 10 chai 5ml dùng bôi)	Hộp	9	2.300.000	20.700.000	2
873	28	NƯỚC CÁT PHA TIÊM	Nước cất pha tiêm	100ml	VD-23172-15 (574/QĐ-QLD ngày 26/9/2022 hiệu lực 5 năm)	Dung dịch pha tiêm	Dung dịch pha tiêm	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 80 chai 100ml	Chai	30.220	6.794	205.314.680	4
874	29	NƯỚC CÁT PHA TIÊM	Nước cất pha tiêm	500ml	VD-23172-15 (574/QĐ-QLD ngày 26/9/2022 hiệu lực 5 năm)	Dung dịch pha tiêm	Dung dịch pha tiêm	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai 500ml	Chai	21.750	8.400	182.700.000	4
875	30	OCTRIDE 100	Oxetrolid (dạng dung dịch octreotid acetal)	0,1mg/ml	VN-22379-20	Tiền tĩnh mạch, tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Sun Pharmaceutical Medicare Limited	India	Hộp 1 ống 1ml	Ống	2.000	83.000	166.000.000	2
876	31	OCID	Omeprazole	20mg	VN-10166-10 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nang cứng	Cadila Healthcare Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2.100	220	462.000	2
877	32	LIVOLIN - H	Phospholipid đậu nành	300mg	VN-18935-13 (QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nang mềm	Mega Lifesciences Public Company Limited.	Thailand	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	20.000	2.170	43.400.000	5
878	33	PREGABALIN CAPSULES 75 mg	Pregabalin	75 mg	VN-22772-21	Uống	Viên nang cứng	Cadila Healthcare Ltd.	India	Hộp 10 vỉ (nhôm-nhôm x 10 viên, Hộp 10 vỉ nhôm-PVC/PVDC x 10 viên)	Viên	97.500	1.450	141.375.000	2

STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nhà sản xuất, nhà cung cấp	GBKCH hoặc GPKH	Dạng thức	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMT
879	34	993	BAROLE 10	Rebepiracetam	10mg	Viên nang cứng (đôi đưng vi hạt tan trong nước)	Invivo Healthcare Limited	India	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	44.000	1.030	45.320.000	2
880	35	1032	NORMAGUT	Men Saccharomyces boulardii	2,5x10 ⁹ cfu hoặc 250mg	Viên nang cứng	Ardypharm GmbH	Germany	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	75.000	6.500	487.500.000	1
881	36	1106	FLOEZY	Tamoxifen HCl	0,4 mg	Viên nén phòng thich kéo dài	Synthon Hispania, SL	Spain	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	13.000	12.000	156.000.000	1
882	37	1193	URSOLIV 250	Ursodeoxycholic acid	250mg	Viên nang cứng	Mega Lifesciences Public Company Limited.	Thailand	Hộp 5 vi x 10 viên	Viên	60.400	8.300	501.320.000	2
883	38	1231	ENCORATE	Nest Valproate	200mg	Viên nén bao phim tan trong nước	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	8.000	500	4.000.000	5
102 CÔNG TY CỔ PHẦN VACCIN VÀ SINH PHẨM NAM TÙNG VIỆT														
884	1	1206	Vắc xin Viêm não Nhật Bản - JEVAX	Vaccine phòng bệnh Viêm não Nhật Bản B	1ml	(Giá hạn đến 26/08/2026 theo QĐ số 50/QĐ-QLD)	Trung tâm nghiên cứu vắc xin và sinh phẩm số 1 (Vabiotec)	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 1ml (1 liều người lớn)	Lọ	1.100	49.586	54.544.600	4
885	2	1212	MVYVAC	Vaccine phòng Sởi (Virus sởi sống, giảm độc lực, chủng AIC-C)	≥ 1000 PFU/ml hoặc 0,5ml	(Giá hạn đến 20/11/2025 theo QĐ số 16/QĐ-QLD)	Trung tâm nghiên cứu vắc xin và sinh phẩm số 1 (POLYVAC) - Cơ sở sản xuất vắc xin sởi	Việt Nam	1 hộp vắc xin chứa 10 lọ vắc xin sởi đông khô (10 liều/10), 1 hộp nước muối chính chứa 10 lọ (5ml/10); 1 bộ đông khô phía trên	Lọ	3.000	353.010	1.066.620.300	4
886	3	1214	Measles, Mumps and Rubella Vaccine Live, Attenuated (Fraxze-Dried)	Mũi tiêm đơn liều: Measles Virus NLIT 1000 CCID50; Mumps Virus NLIT 1000 CCID50; Rubella Virus NLIT 1000 CCID50	0,5ml	(Giá hạn theo CV SĐT: 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023)	Serum Institute of India Private Limited	Ấn Độ	Hộp 50 lọ bột + 50 ống đựng môi nước cất phía trên 0,5ml	Lọ	100	137.450	13.755.000	5
887	4	1217	Vắc xin Vertecia sống giảm độc lực - Vertecia Vaccine - QCC	Vắc xin phòng thủy đậu	0,7ml	(Giá hạn theo CV SĐT: 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023)	Green Cross Corporation	Hàn Quốc	Hộp 10 bộ vắc xin + 1 ống đựng môi phía trên 0,7ml	Lọ	300	500.997	150.299.100	5
103 CÔNG TY TNHH DỊCH PHẨM BỒ TRÁNH														
888	1	239	Alcoric Fort	Celecoxib	200mg	(QĐ 62/QĐ-QLD giá hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ phần SPPI	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	34.000	4.500	153.000.000	3
889	2	442	Ertab 90	Ertacoxib	90mg	(QĐ 62/QĐ-QLD giá hạn đến 31/12/2024)	Công ty Cổ phần SPPI	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	2.500	4.000	10.000.000	3

Số sản phẩm

1.288.219.000

STT	STT HSNMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GBK/LH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhiệm vụ theo HSNMT
890	3	976	Progesterone	200mg	VD-19613-13 (QĐ 62/QĐ-QLD giá bán đến 31/12/2024)	uống	Viên nang mềm	Công ty Cổ phần SPM	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	1.200	7.600	9.120.000	4
891	4	1282	Warfarin 1	1mg	VD-21732-14 (QĐ 62/QĐ-QLD giá bán đến 31/12/2024)	uống	viên nén	Công ty Cổ phần SPM	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	1.000	1.500	1.500.000	4
104 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM B.H.C															
892	1	174	Bisnol	Calcê (dưới dạng Calcê carbonate 1,25g) 500mg + Vitamin D3 125IU	VN-22339-19	Uống	Viên nén bao phim	Lipa Pharmaceuticals Ltd	Úc	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	50.000	2.700	135.000.000	1
105 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HELIOS															
893	1	191	Capocitabin	500mg	VN3-281-20	Uống	Viên nén bao phim	Naprosol Life Sciences Pvt. Ltd.	Ấn Độ	Hộp 1 lọ x 10 viên	Viên	170.000	7.400	1.258.000.000	2
894	2	284	Colistin	1 MIU	VD-24643-16 (GPLH bắt hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền	Thuốc bột pha tiêm	Công ty TNHH SXDP Mediac Pharma Italy	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	9.000	170.000	1.530.000.000	4
895	3	285	Colistin	2 MIU	VD-24644-16 (GPLH bắt hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền	Thuốc bột pha tiêm	Công ty TNHH SXDP Mediac Pharma Italy	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	4.500	320.000	1.440.000.000	4
896	4	999	Rabeprozole natri	20mg	VN-16603-13 (GPLH bắt hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền	Bột đóng gói pha tiêm	Cadila Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Hộp 1 lọ	Lọ	20.000	133.000	2.660.000.000	1
897	5	1244	Vancoumycin	1g	VD-18366-13 (GPLH bắt hiệu lực 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền	Bột pha tiêm	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 1 - Pharmaco	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	11.100	30.500	338.550.000	4
106 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHAM ANH															
898	1	24	Aciclovir	25g; 5g	VD-31496-19	Dùng ngoài	Kem bôi da	Công ty cổ phần được Apicmed	Việt Nam	Hộp 1 ống x 5g	Tuýp	70	4.000	280.000	4
899	2	357	APIDIMIN 600	600mg	VD-35722-22	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần được Agimed	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	10.000	4.450	44.500.000	4
900	3	493	Fusidic Acid	100mg/5g-15g	VD-31487-19	Dùng ngoài	Kem bôi da	Công ty cổ phần được Agimed	Việt Nam	Hộp 1 ống x 15g	Tuýp	110	40.000	4.400.000	4
107 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA															
901	1	5	SaVi Acarbose 100	100mg	VD-24264-16 CV giá bán số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần được phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	3.500	3.801	13.303.500	2
902	2	1095	Mayer - Salazin 500	500mg	VD-34834-19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Liên doanh Mayer - BFC	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	3.906	19.530.000	4
108 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINPHARCO															
903	1	881	Dioec 8	8mg	VN-17006-13 (giá bán theo CV Số: 62/QĐ-QLD ký ngày 08/02/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Laboratorios Levis S.L	Spain	Hộp 6 vỉ x 5 viên, Hộp 5 vỉ x 6 viên	Viên	31.200	21.950	684.840.000	1
109 CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA															
904	1	149	BISNOL	120mg	VD-28446-17 (QĐ 62/QĐ-QLD giá bán đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần được phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	16.000	3.950	63.200.000	4
905	2	178	CALCIUM STELLA 500MG	2940mg + 300mg	VD-27518-17	Uống	Viên nén sủi bọt	Công ty TNHH Liên doanh Stellpharm - Chid nhành 1	Việt Nam	Hộp 1 ống x 20 viên	Viên	120.000	3.500	420.000.000	2

Minh

STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Những chỉ định tương đương	GDCKH hoặc GRNK	Dạng dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhiệm vụ theo HSMT
906	311	ZOLASTYN	Dedecaridin	VD-28824-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Đại Việt	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	22.500	490	11.025.000	2
907	4	ISALAS	Dioxamin	(QĐ 62/QĐ-QLD giả hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Đại Việt	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	15.000	4.990	74.850.000	2
908	5	RAMATRIZ	Etoricoxib	(QĐ 62/QĐ-QLD giả hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Đại Việt	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4.000	1.240	4.960.000	2
909	6	GON SA ATZETI	Etoricoxib + Acetamin	VD-30340-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Đại Việt	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.100	4.750	9.975.000	2
910	7	MINENZINE 5	Flumazenil	VD-28891-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Đại Việt	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	16.000	1.150	18.400.000	3
911	8	GREGORY-2	Glimpirid	VD-20323-14 (QĐ 62/QĐ-QLD giả hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Đại Việt	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	1.200	504	604.800	2
912	9	NISTEN	Ibuprofen	VD-20362-13 (Quyết định gia hạn số 201/QĐ-QLD, ngày 20/04/2022)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Đại Việt	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	65.000	2.800	176.400.000	2
913	10	AYTTE	Robenipid	VD-20350-14 (QĐ 62/QĐ-QLD giả hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Đại Việt	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	12.000	2.800	33.600.000	3
914	11	XELOSTAD 10	Rivastigmin	VD-33394-19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên doanh Starpharm - CH nhân 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	12.000	24.500	298.800.000	2
915	12	VENRUTINE	Rutin + Vitamin C	(QĐ 62/QĐ-QLD giả hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	3.150	15.750.000	4
916	13	ZOLEID	Zoledronic acid	VN-22776-21	Tiền tuyến tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm trong bình vô khuẩn	Aspiro Pharma Limited	An Độ	Hộp 1 lọ	Lọ	200	285.000	57.000.000	2
110 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HƯNG THỊNH														
917	1	Maver	Lamivudin	VN-19804-16 Quy định về việc gia hạn số 42/QĐ-QLD, ngày 06/09/2020	Uống	Viên nén bao phim	Pharmathien S.A	Hồ Lan	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	35.000	9.499	332.465.000	1
111 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVA														
918	1	SAVI Albedon 200	Albedonol	VD-24850-16 (QĐ 62/QĐ-QLD giả hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SAVA	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 2 viên	Viên	1.000	1.800	1.800.000	2
919	2	Isaact 10	Acetamin	VD-29107-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SAVA	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	86.500	360	31.140.000	3
920	3	SAVI Prolet 5	Bisoprolol fumarat	VD-23656-15 (CVQH 44/QĐ-QLD đến 02/08/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SAVA	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	64.700	375	24.262.500	2
921	4	Savi Carvedilol 12,5	Carvedilol	VD-26253-17 (QĐ 62/QĐ-QLD giả hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SAVA	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	870	4.350.000	2
922	5	SAV/Cenit	Cefixim dihydrochlorid	VD-24851-16 (QĐ 62/QĐ-QLD giả hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SAVA	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	11.800	389	4.590.200	2

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhiệm vụ theo HSMT
923	6	SaVi/Cipro	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	15.000	990	14.850.000	2
924	7	DograSaVi	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	100.000	510	51.000.000	3
925	8	Fufenen 20	Fluoxetine	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4.000	1.000	4.120.000	2
926	9	SaVi Gabapentin 300	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	60.400	990	59.796.000	2
927	10	Lamivudine SaVi 100	Lamivudin	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	6.300	2.079	13.097.700	2
928	11	SaVi Lansoprazole 30	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên nang cứng	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	300	850	255.000	2
929	12	SaVi Losartan 50	Losartan Kali	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	31.000	680	21.080.000	3
930	13	Bivoltard 5	Nebivolol	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	21.000	1.390	29.190.000	2
931	14	Stendon 8	Ondansetron	8mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	20.800	3.686	76.668.800	2
932	15	SaVi Rosuvastatin 10	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	50.000	645	32.250.000	3
933	16	Savipiron-Plus	Sipronolacton + Purosemid	50mg + 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	46.200	1.340	61.908.000	2
934	17	SaVi Telenisartan 40	Telenisartan	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	36.000	1.255	45.180.000	3
935	18	SaVi Telenisartan 80	Telenisartan	80mg	Uống	Viên nén	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	21.000	900	18.900.000	2
936	19	SaVi Trimetazidine 35MR	Trimetazidin dihydroclorid	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	122.700	409	50.184.300	2
937	20	Sorwer 2	Warfarin Natri	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	8.000	2.800	22.400.000	2
TỔNG CỘNG														53.700.000
938	1	Mifexon	Citicolin (quả dạng Citicollin natri)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược TW Mediphar	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	3.000	17.900	53.700.000	4
TỔNG CỘNG														4.402.820.000

Handwritten signature or mark.

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GB/KLS hoặc CPNKC	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Phân thuốc theo HSMT	
939	1	27	Nutriflex Peri	Isolucine, Leucine, Lysine Hydrochloride, Methionine, Phenylalanine, Isoleucine, Threonine, Valine, Arginine glutamate, Histidine hydrochloride monohydrate, Alanine, Aspartic Acid, Glutamic Acid, Glycine, Proline, Serine, Magnesium acetate tetrahydrate, Sodium acetate trihydrate, Sodium chloride, Sodium hydroxide, Potassium hydroxide, Potassium Dihydrogen Phosphate, Glucose monohydrate, Calcium Chloride Dihydrate	2,34g + 3,13g + 2,84 g + 1,96g + 3,51g + 1,82g + 0,57g + 2,6 g + 4,98g + 1,69g + 4,83g + 1,5 g + 1,22g + 1,65g + 3,4g + 3g + 0,86g + 1,56g + 0,17g + 0,50g + 0,52g + 0,78g + 88g + 0,37g	VN-18157-14 (QD 233/QD-QLD gần hạn đến 29/04/2027)	Tiền thuốc	Dạng dịch tiêm thuốc	B. Braun Medical AG	Thụy Sĩ	Hộp 5 túi 1000ml	Túi	3.200	404.000	1.292.800.000	1
				Isolucine + Leucine + Lysine (dạng dung dịch) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tyrosophan + Valine + Arginine + Histidine (dạng dung dịch) + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Proline + Serine + Natri hydroxide + Natri Chloride + Natri acetate trihydrate + Kall acetate + Magnesium acetate tetrahydrate + Calcium chloride dihydrate + Glucose (dạng dung dịch) + Sodium dihydrogen phosphate dihydrate + Zinc acetate dihydrate + Soybean oil, refined + Medium-chain triglycerides	Mỗi 1250ml: 2,34g + 3,13g + 2,84g + 1,96g + 3,51g + 1,82g + 0,57g + 2,6g + 2,7g + 1,25g + 4,83g + 1,5g + 3,58g + 1,65g + 3,4g + 3g + 0,8g + 1,081g + 0,544g + 2,943g + 0,644g + 0,441g + 80g + 1,170 + 6,623mg + 25g + 25g	VN-19792-16 (QD 573/QD-QLD gần hạn đến 23/09/2027)	Tiền thuốc	Nhà sản xuất thuốc	B. Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 5 túi 1250ml	Túi	3.200	840.000	2.688.000.000	1
940	2	32	Nutriflex Lipid Peri													
941	3	433	Bionidae-Lipuro	Bionidae	VN-22231-19	Tiền thuốc	Nhà sản xuất thuốc	B. Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10 ống thủy tinh 10ml	Ống	40	120.000	4.800.000	1	
942	4	630	Potassium Sterile Chloride Concentrate 14.9%	Kali Chloride 1,49g/10ml	VN-18765-15 (gần hạn theo CV SK: 62/QD-QLD 08/02/2023)	Tiền thuốc	Dạng dịch tiêm đặc độ pha dùng dịch tiêm thuốc	B. Braun Medical Industries Sdn. Bhd	Malaysia	Hộp 20 ống 10ml	Ống	10.000	8.500	85.000.000	5	
943	5	815	4,2% w/v Sodium Bicarbonate	Natri Bicarbonate	VN-18386-15 (QD 833/QD-QLD gần hạn đến 30/12/2027)	Tiền thuốc	Dạng dịch tiêm thuốc	B. Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10 chai 250ml	Chai	1.810	94.500	171.045.000	1	
944	6	1045	Trecati	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crom clorid + natri molybdat dihydrate + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	(5,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,20mg + 0,166mg)/10ml	VN-14919-12 (gần hạn theo CV SK: 62/QD-QLD 08/02/2023)	Tiền thuốc	Dạng dịch tiêm đặc độ pha dùng dịch tiêm thuốc	B. Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 5 ống thủy tinh 10ml	Ống	5.000	32.235	161.175.000	1
114 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH AN																
945	1	260	Clephalon	Clephalon	VN-2446-16	Thuận tính mạch	Dạng dịch pha thuốc tiêm mạch	Venus Rametia Limited	An Độ	Hộp 10 ống 100ml	Lọ	600	176.000	105.600.000	2	
946	2	448	Diovenor plus 10/10	Ezetimibe + Atorvastatin	VD-3508-21	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm 277	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	900	1.150	1.035.000	4	
947	3	567	Hydron	Hydroxyurea	VN-22158-19	Uống	Viên nang cứng	Korea United Pharma. Inc.	Hàn Quốc	Hộp x túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	4.200	21.500.000	2	
948	4	1230	Vigamlin 50mg	Vitamin E	VD-34837-20	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm 277	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	20.500	2.000	41.000.000	4	
115 CÔNG TY TNHH DƯỢC TÂM DÂN																
949	1	1057	SILDENAFIL	Sildenafil	VD-22106-15 (QD 62/QD-QLD gần hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP 279 - Madyphar	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Viên	1.400	12.000	16.800.000	4	
116 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ RITA PHAM																
Số sản phẩm										3	842.475.000					

STT	STT theo HSBT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	CĐ/KLH hoặc QPNC	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nguồn sản xuất	Quy cách	Bom vị	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhãn thuốc theo HSBT
950	1	LSP-Linosolid	Linosolid	600mg	VD-34359-20	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH M&K thành viên được phân 150 COPHA-VINA	Viet Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ 10 viên nhôm/bao	Viên	5.000	8.295	41.475.000	4
951	2	Abenusa	Rivaroxaban	15mg	VD-33469-19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Viet Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	15.000	27.000	405.000.000	4
952	3	Legitax 20	Rivaroxaban	20mg	VD-29000-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phòng Phá - Chi nhánh nhà máy Ugentherm	Viet Nam	Hộp 3 vỉ x 7 viên	Viên	12.000	33.000	396.000.000	4
117 CÔNG TY TNHH DƯỢC TÂM BÀN															
953	1	Neuromax	Pilgrastatin (còn gọi là G-CSF)	300mg	QLSP-0804-14 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiền	Dung dịch tiêm	Bio Sida S.A	Argentina	Hộp 1 lọ 1ml	Lọ	60	161.280	9.676.800	5
954	2	Gemil 100mg/vial	Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin hydrochlorid)	1000mg	VN-18210-14 (QPLH hết hạn ngày 30/12/2027 theo 853/QĐ-QLD)	Tiền truyền	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Vianex S.A.- Nhà máy C	Greece	Hộp 1 lọ	Lọ	570	455.490	259.629.300	1
955	3	Gemil 200mg/vial	Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin hydrochlorid)	200mg	VN-18211-14 (QPLH hết hạn ngày 30/12/2027 theo 853/QĐ-QLD)	Tiền truyền	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Vianex S.A.- Nhà máy C	Greece	Hộp 1 lọ	Lọ	3.000	142.737	428.211.000	1
956	4	CoRycarden	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	VN-22385-19	Uống	Viên nén bao phim	Delorbia Pharmaceuticals Ltd.	Cyprus	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	7.400	3.234	23.931.600	1
957	5	Rycarden	Irbesartan	300mg	VN-22391-19	Uống	Viên nén bao phim	Delorbia Pharmaceuticals Ltd.	Cyprus	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	6.000	5.019	30.114.000	1
958	6	Ocinotide	Ocinotide (dưới dạng ocinotides acetate)	0,1mg/ml	VN-19094-15 (QPLH hết hạn 31/12/2024 theo 62/QĐ-QLD)	Tiền truyền	Dung dịch tiêm hoặc dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Biointeris Laboratorios Italianos Medicinali S.p.A. (Biointeris L.L.M)	Italy	Hộp 10 ống 1ml	Ống	5.000	88.935	444.675.000	1
959	7	Protisif	Protamine Sulfat	10mg/ml	6559/QLD-KD ngày 18/07/2023	Tiền	Dung dịch tiêm	CP Pharmaceuticals Ltd.	UK	Hộp 10 ống x 5ml	Ống	1.300	287.000	373.100.000	5
118 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2															
960	1	CLOPHENIDA M&K 4mg	Chlorpheniramin	4mg	VD-17373-12	Uống	Viên nén dài	Công ty cổ phần được phân 3/2	Viet Nam	Chai 1000 viên	Viên	7.100	47	333.700	4
961	2	CÓN BORIC 3%	Acid boric	300mg/100ml	VD-23481-15 CV gia hạn QP/LH số 721w/QLD-BK VD-20162-13 CV gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Công ty cổ phần được phân 3/2	Viet Nam	Hộp 1 chai 10ml	Chai	30	6.200	189.000	4
962	3	DEXONE	Dexamethasone	0,5mg	VD-31550-19	Uống	Viên nén hình oval	Công ty cổ phần được phân 3/2	Viet Nam	Chai 200 viên	Viên	6.000	62	372.000	4
963	4	DIGOXINEQU ALY	Digoxin	0,25mg	VD-31550-19	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần được phân 3/2	Viet Nam	Hộp 1 vỉ x 30 viên	Viên	12.000	630	7.560.000	4
964	5	NATRI CLORID 0,9%	Natri Clorid	0,9g/100ml	VD-26717-17 CV gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Công ty cổ phần được phân 3/2	Viet Nam	Chai 1000ml	Chai	56.200	10.080	566.496.000	4
965	6	TETRAACAIN 0,2%	Tetracain	50mg	VD-31558-19	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Công ty cổ phần được phân 3/2	Viet Nam	Hộp 1 chai 10ml	Chai	110	15.915	1.651.650	4
119 CÔNG TY TNHH HỒNG PHÚC BẢO															
966	1	Levoctenex-S Oral Solution	Levoctenizine dihydrochlorid	5mg/10ml	VN-22679-20	Uống	Dung dịch uống	Genosco Sciences Inc	Hàn Quốc	Hộp 30 gói x 10ml	Ống	250	5.900	1.475.000	2

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GD/KLH hoặc CPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm thuốc theo HSMT
967	2	Decazone 12g/60ml	Pharmacium	12g/60ml	VD-27762-17 (GPII/III bất hoạt học 31/12/2024 theo 62/QĐ-QĐ)	Tiền truyền	Thuốc tiêm truyền	Công ty cổ phần dược phẩm An Vi	Việt Nam	Hộp 1 túi 60ml	Túi	200	31.000	6.200.000	4
Tổng (VNĐ):															477.369.918.544



Nguyễn Hoàng Bắc

Phúc Nh